

ĐỀ ÁN

Tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ

1. Thông tin chung về cơ sở đào tạo

1.1. Tên trường: Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT)

- Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://www.ctu.edu.vn/>

- Địa chỉ: Khu II, đường 3/2, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

1.2. Thông tin về tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ của cơ sở đào tạo cho đến thời điểm xây dựng đề án:

a) *Số lượng ngành/chuyên ngành đào tạo:* Trường ĐHCT đang đào tạo 19 ngành.

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành
1	Bảo vệ thực vật	9620112
2	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	9640102
3	Chăn nuôi	9620105
4	Công nghệ sinh học	9420201
5	Công nghệ thực phẩm	9540101
6	Hệ thống thông tin	9480104
7	Hóa hữu cơ	9440114
8	Khoa học cây trồng	9620110
9	Khoa học đất	9620103
10	Kinh tế nông nghiệp	9620115
11	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	9520216
12	Môi trường đất và nước	9440303
13	Nuôi trồng thủy sản	9620301
14	Phát triển nông thôn	9620116
15	Quản lý đất đai	9850103
16	Quản trị kinh doanh	9340101
17	Tài chính – Ngân hàng	9340201
18	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán	9440103
19	Vi sinh vật học	9420107

b) Quy mô nghiên cứu sinh (tháng 9. 2018): 371

c) Các kết quả nghiên cứu:

Trường đã hoạch định và đang triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (KH&CN) theo 7 lĩnh vực ưu tiên cho giai đoạn 2012-2017, đến năm 2014 được hiệu chỉnh thành 5 lĩnh vực ưu tiên để phù hợp với sứ mệnh và mục tiêu phát triển của nhà trường đáp ứng nhu cầu thực tế. Các kết quả nghiên cứu được công bố trên các tạp chí khoa học uy tín trong nước và quốc tế. Định hướng nghiên cứu gắn với yêu cầu đóng góp tính mới cho khoa học và khả năng chuyên gia công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế - xã hội (KTXH) của vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), quốc gia và khu vực. Kết quả việc thực hiện nhiệm vụ KH&CN đã đóng góp tích cực và trực tiếp vào phát triển tiềm lực KH&CN của Trường và tác động đến phát triển xã hội.

Nhiệm vụ KH&CN định hướng đến năm 2022 thuộc 5 lĩnh vực ưu tiên, bao gồm: (1) Ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp, thủy sản và môi trường; (2) Quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên; (3) Kỹ thuật công nghệ và công nghệ thông tin - truyền thông; (4) Khoa học giáo dục, luật và xã hội nhân văn; và (5) Phát triển kinh tế, thị trường. Số bài báo trong nước năm 2014 và năm 2015 trung bình là: 687 - tăng 2,17 lần so với trung bình 3 năm 2011, 2012 & 2013 (317 bài); số bài báo nước ngoài năm 2015: 171, tăng gấp 9 lần so với năm 2011 (19 bài). Theo công bố của Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ, Bộ Khoa học và Công nghệ, Trường ĐHCT xếp thứ 6 trong danh sách các viện trường của Việt Nam có nhiều xuất bản phẩm từ các công trình NCKH trên các tạp chí và kỷ yếu hội thảo quốc tế giai đoạn 2010-2015 với 308 bài.

Hoạt động hợp tác triển khai nhiệm vụ KH&CN gắn với nhu cầu của địa phương và viện trường trong nước ngày càng phát triển mạnh. Hiện tại, Trường đã ký kết hợp tác toàn diện với nhiều địa phương trong vùng ĐBSCL và Tây Nguyên, đặc biệt đã ký hợp tác về hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp với 3 tỉnh Đồng Tháp, An Giang và Bến Tre; đồng thời đã ký hợp tác NCKH và đào tạo với các viện trường và là thành viên của các tổ chức, câu lạc bộ KHCN trong và ngoài nước.

Kinh phí hoạt động KH&CN liên tục tăng qua các năm (tăng 120% so với giai đoạn trước năm 2010) (Bảng 1).

Bảng 1: Kinh phí nghiên cứu khoa học (trong nước và hợp tác quốc tế) giai đoạn 2012-2017

Loại đề tài	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Hợp tác trong nước						
Số lượng	208	235	262	232	248	282
Kinh phí (tỉ đồng)	37,565	26,537	59,066	29,831	37,300	48,600
Hợp tác quốc tế						
Số lượng	10	6	9	27	25	22
Kinh phí (tỉ đồng)	23,838	20,463	35,513	26,863	30,938	35,412

1.3. Những thông tin cần thiết khác:

Trường ĐHCT được thành lập năm 1966 với tên gọi ban đầu là Viện Đại học Cần Thơ. Tên Trường ĐHCT được đổi từ năm 1975 cùng với sứ mệnh mới là đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) và chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội, nâng cao đời sống và dân trí cho vùng Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL). Trường ĐHCT là một trong ít trường có qui mô lớn và là một trong 13 trường trọng điểm của Việt Nam. Trường ĐHCT là trường đa ngành, đa lĩnh vực và là cơ sở đào tạo đại học và sau đại học trọng điểm của Nhà nước ở ĐBSCL cũng như là trung tâm văn hóa – khoa học kỹ thuật của vùng. Trường ĐHCT cũng đang được phát triển thành trường xuất sắc và định hướng nghiên cứu của Việt Nam.

Hiện nay, Trường có 15 khoa, 3 viện nghiên cứu, 22 đơn vị/trung tâm trực thuộc và 14 phòng ban chức năng đảm nhận đào tạo 98 ngành/chuyên ngành bậc đại học, 48 ngành và chuyên ngành trình độ thạc sỹ và 19 chuyên ngành trình độ tiến sỹ. Trường có 1.884 công chức, viên chức và 43.336 sinh viên đại học và 2.619 học viên sau đại học cùng 365 nghiên cứu sinh. Đội ngũ cán bộ cơ hữu của Trường khá mạnh gồm 1.105 cán bộ giảng dạy, trong đó có 11 giáo sư, 133 phó giáo sư, tổng số cán bộ giảng dạy có trình độ tiến sỹ là 387 và thạc sỹ là 671.

Trường ĐHCT đã và đang đóng góp các thành tựu khoa học kỹ thuật vào giải quyết nhiều vấn đề về sản xuất, kinh tế, văn hoá, giáo dục và xã hội của vùng ĐBSCL và các vùng khác của quốc gia; đặc biệt còn góp phần giải quyết nhiều vấn đề kỹ thuật của một số quốc gia trong khu vực. Từ những kết quả của các công trình NCKH và hợp tác quốc tế, Trường ĐHCT đã tạo ra nhiều sản phẩm, giải pháp và qui trình công nghệ phục vụ sản xuất, đời sống và xuất khẩu, và tạo được uy tín trong nước và quốc tế.

Sự thành công của Trường ĐHCT có sự đóng góp rất lớn từ mối quan hệ hợp tác trong đào tạo sinh viên và nghiên cứu khoa học với nhiều trường đại học, các viện nghiên cứu, các tổ chức quốc tế trong và ngoài nước. Thông qua các chương trình hợp tác quốc tế, năng lực quản lý và chuyên môn của đội ngũ cán bộ Trường đã được nâng cao, cơ sở vật chất, trang thiết bị thí nghiệm được bổ sung

và hiện đại hóa, đáp ứng có hiệu quả yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo và mở rộng các ngành đào tạo. Ngày nay, Trường ĐHCT đang phát huy năng lực đào tạo sau đại học nhằm thúc đẩy nhanh quá trình đào tạo nguồn nhân lực sau đại học chất lượng cao để phục vụ ngày càng hiệu quả cho sự phát triển chung của đất nước.

2. Các nội dung cụ thể của đề án

2.1. Đối tượng tuyển sinh: công dân Việt Nam và công dân nước ngoài thỏa các điều kiện dự tuyển quy định tại mục 2.2.2. văn bản này.

2.2. Phương thức tuyển sinh

2.2.1. Hình thức tuyển sinh: xét tuyển.

2.2.2. Điều kiện dự tuyển: người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ phải có các điều kiện sau:

- Có bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên hoặc bằng thạc sĩ.

- Là tác giả 01 bài báo hoặc báo cáo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

- Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ sau:

a) Bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cho người học toàn thời gian ở nước ngoài mà ngôn ngữ sử dụng trong quá trình học tập là tiếng Anh hoặc tiếng nước ngoài khác;

b) Bằng tốt nghiệp đại học các ngành ngôn ngữ nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

c) Chứng chỉ tiếng Anh TOEFL iBT từ 45 trở lên hoặc Chứng chỉ IELTS (Academic Test) từ 5.0 trở lên do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

d) Người dự tuyển đáp ứng quy định tại điểm a khoản này khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại điểm b khoản này khi có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có các chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương (quy định tại Phụ lục II- TT 08/2017/TT-BGDĐT) theo quy định tại điểm c khoản này do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển thì phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn (Trường sẽ thành lập Hội đồng đánh giá năng lực diễn đạt những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và năng lực hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh).

- Người dự tuyển là công dân nước ngoài phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ như người Việt Nam.

-Người dự tuyển có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ sau khi trúng tuyển.

2.3. Chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành hoặc chuyên ngành

TT	Chuyên ngành	Chỉ tiêu dự kiến 2018
1	Bảo vệ thực vật	5
2	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	5
3	Chăn nuôi	5
4	Công nghệ sinh học	9
5	Công nghệ thực phẩm	9
6	Hệ thống thông tin	9
7	Hóa hữu cơ	10
8	Khoa học cây trồng	5
9	Khoa học đất	5
10	Kinh tế nông nghiệp	9
11	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	10
12	Môi trường đất và nước	5
13	Nuôi trồng thủy sản	10
14	Phát triển nông thôn	5
15	Quản lý đất đai	10
16	Quản trị kinh doanh	12
17	Tài chính – Ngân hàng	12
18	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán	10
19	Vi sinh vật học	5
	Tổng cộng	150

2.4. Điều kiện và năng lực nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo

- Các hướng nghiên cứu: Xem Phụ lục 1.

- Các đề tài nghiên cứu đang triển khai:

Hiện nay, Trường đang triển khai các đề tài nghiên cứu sau đây:

1. Đánh giá tính thích nghi, năng suất, phẩm chất hạt và tình hình sâu bệnh hại trên các giống/dòng cacao trên địa bàn tỉnh Bến Tre (đề tài nghiên cứu hợp tác với địa phương)
2. Nghiên cứu cấu trúc quần thể vi sinh vật dạ cỏ của bò trong những điều kiện nuôi dưỡng khác nhau (đề tài cấp Bộ)
3. Hợp tác nghiên cứu về đa dạng di truyền và ứng dụng vi sinh vật chịu nhiệt hữu ích định hướng trong công nghệ lên men công nghiệp (đề tài Nghị định thư)
4. Tối ưu hóa mạng giám sát rầy nâu sử dụng bẫy đèn tự động tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (đề tài cấp Bộ)

5. Đánh giá tác động môi trường trong canh tác cây ăn trái, rau, màu và lúa ở đồng bằng sông Cửu Long (đề tài cấp Bộ)
6. Nghiên cứu đa dạng sinh học và sử dụng vi khuẩn hòa tan Fe-P và Al-P từ đất phèn ĐBSCL (đề tài cấp Bộ)
7. Nghiên cứu các giải pháp phát triển bền vững chuỗi liên kết giá trị ngành hàng tôm sinh thái tỉnh Cà Mau (đề tài nghiên cứu hợp tác với địa phương)
8. Nghiên cứu biện pháp canh tác lúa nhằm giảm phát thải khí nhà kính ở đồng bằng sông Cửu Long (đề tài cấp Bộ)
9. Nghiên cứu lựa chọn mô hình nuôi một số loài hào bản địa (Ostreidae) ở vùng ven biển Đồng bằng Sông Cửu Long (đề tài cấp Bộ)
10. Nghiên cứu hiệu quả của chính sách giao khoán đất rừng và tính bền vững của mô hình nông lâm kết hợp ở Đồng bằng sông Cửu Long (đề tài cấp Bộ)
11. Nghiên cứu giải quyết những khó khăn trong giải phóng mặt bằng khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn Tp. Cần Thơ (đề tài nghiên cứu hợp tác với địa phương)
12. Giải pháp phát triển thương hiệu sản phẩm cây ăn trái có múi tại ĐBSCL (đề tài cấp Bộ)
13. Giải pháp bình ổn giá bán lúa cho nông hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long (đề tài cấp Bộ)
14. Giải pháp tăng cường khả năng tiếp cận vốn tín dụng cho sản xuất của nông hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long (đề tài cấp Bộ)
15. Xây dựng mô hình lý thuyết về khởi nghiệp và giải pháp tăng cường hoạt động khởi nghiệp cho vùng ĐBSCL (đề tài cấp Bộ)
16. Nghiên cứu cơ chế nội sinh với rễ lúa của vi khuẩn cố định đạm *Pseudomonas stutzeri* (đề tài cấp Bộ)
17. Nghiên cứu khả năng kháng nấm bệnh thực vật của một số thành phần hóa học chiết suất từ hai loài địa y *Dirinaria appplanata* và *Parmotrema tinctorum* (đề tài cấp Bộ)
18. Khảo sát sự phụ thuộc vào nhiệt độ và áp suất của cấu trúc và các tính chất nhiệt độ học của silicene lỏng và vô định hình bằng phương pháp Động lực học phân tử (đề tài cấp Bộ)
19. Nghiên cứu đề xuất giải pháp tự động chuyển bản tin thời sự đài truyền hình sang ngôn ngữ dấu hiệu dành cho người khiếm thính (đề tài cấp Bộ)

- Các điều kiện hỗ trợ nghiên cứu...

Với nhiều loại hình nghiên cứu đã được thực hiện đáp ứng nhu cầu đa dạng trong đào tạo, phát triển Trường, địa phương và quốc gia; Trường có phòng thí nghiệm được nâng cấp với trang thiết bị hiện đại, đội ngũ chuyên viên phân tích có trình độ chuyên môn nghiệp vụ phù hợp, lành nghề; Và nguồn nhân lực, tiềm lực NCKH mạnh với đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đào tạo phần lớn ở các viện trường uy tín trên thế giới, tỷ lệ trình độ sau đại học gần 95%.

Các đơn vị đào tạo, giảng viên đều gắn NCKH với đào tạo thông qua việc giảng viên, nghiên cứu sinh, học viên cao học và sinh viên cùng tham gia nghiên cứu, kết quả từ các công trình NCKH được giảng viên lồng ghép, cập nhật thông tin vào bài giảng, giáo trình để người học nắm bắt được các vấn đề mới, thực tiễn.

Các hoạt động KH&CN đều có gắn kết với đào tạo; 100% đề tài NCKH các cấp đều phục vụ cho công tác đào tạo. Các đề tài, dự án trực tiếp góp phần nâng cao kỹ năng nghiên cứu, tiếp cận và giải quyết các vấn đề KT-XH của địa phương, đồng thời hiệu chỉnh và bổ sung kiến thức mới cho giáo trình, bài giảng, phục vụ hiệu quả cho công tác giảng dạy. Hoạt động KH&CN góp phần nâng cao năng lực và chất lượng đào tạo. Trường có quy định đề tài nghiên cứu phải gắn với hoạt động đào tạo, cụ thể như đề tài cấp bộ phải có sản phẩm là đào tạo trình độ thạc sĩ, và phải có ít nhất 01 học viên sau đại học tham gia chính. Thống kê 5 năm qua cho thấy hoạt động NCKH đã góp phần đào tạo được hơn 300 thạc sĩ.

Ngoài các đề tài, dự án liên kết cùng các đối tác trong nước, trong giai đoạn 2013-2017 các đơn vị trong Trường đã có 89 dự án liên kết với đối tác nước ngoài với tổng kinh phí trên 149 tỷ đồng.

Học viên cao học và nghiên cứu sinh cũng được tham gia trong các đề tài NCKH của đơn vị trong trường, chủ yếu là đề tài cấp nhà nước, bộ ngành và tương đương.

Các hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ cũng góp phần tăng cường máy móc, trang thiết bị, phòng thí nghiệm hiện đại phục vụ hoạt động nghiên cứu và đào tạo v.v... Trong giai đoạn 2013-2017 trang thiết bị bổ sung cho các hoạt động NCKH của Trường từ nguồn kinh phí sự nghiệp KH&CN và nguồn kinh phí chương trình, dự án nước ngoài đã tạo điều kiện tốt cho giảng viên và học viên sau đại học tham gia nghiên cứu.

Bảng 2: DANH MỤC THIẾT BỊ GIÁ TRỊ TỪ 1 TỶ ĐỒNG TRỞ LÊN

TT	Tên trang thiết bị	Mã/ Model trang thiết bị	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (triệu đồng)
1	Máy giải trình tự động	200/240V - 50/60Hz (SX:2001)	Mỹ	2001	2002	1.151,18
2	Máy quét và xử lý ảnh Bio-Rad	Micro-Array, P/N: 169-0002	Mỹ	2002	2003	1.488,19
3	Máy sắc ký lỏng cao áp HPLC MS	LCQAD Thermofinigan HPLC-MS/MS	Mỹ	2003	2004	2.160,15
4	Máy giải trình tự động+BIG DYE	P/N 627-0040; S/N 17313-011	Mỹ	2004	2005	2.410,53
5	Hệ thống định lượng PCR 7500	Appliedbiosystems 275001590	Mỹ	2005	2006	1.085,67
6	Máy tổng hợp Oligo 3400 DNA		Mỹ	2005	2006	1.694,12
7	Dây chuyền sản xuất thức ăn thủy sản Chiatun	200-300kg, nghiền, trộn, cân	Đài Loan	2005	2006	1.923,35
8	Hệ thống giải trình ADN tự động 3130x	17214-026;PC P4-3GHz; 17"DELL	Mỹ	2005	2006	3.801,20
9	Hệ thống sắc ký lỏng khối phổ	P4-3.0GHz; 1000 RAM; 120 GB; CD-RW; 19" Monitor ;Printer	Mỹ	2005	2006	5.949,87
10	Hệ thống phân tích Gel điện di 2 chiều Bio Rad	Buồng tối HT làm lạnh Hệ điều hành & các phần mềm phân tích gel	Mỹ	2006	2007	1.018,81
11	Automated liquid-liquid extra (Thiết bị trích ly lỏng lỏng)	Trích ly lỏng-lỏng	Mỹ	2006	2007	1.015,47
12	Radiation Heat Transfer Unit TSTCC (Mô hình hệ thống bức xạ)	Mô hình HT bức xạ/A set of equipment	Tây Ban Nha	2006	2007	1.237,29
13	Microware Vacuum Dryer (Thiết bị sấy bằng vi sóng)	TB sấy bằng vi sóng 2450Mhz	Đức	2006	2007	1.249,67
14	Hệ thống Microarray Bio Rad	Máy tính IBM Lenovo M55E Monitor LCD 17" Máy in HP 1160	Mỹ	2007	2008	1.306,80

TT	Tên trang thiết bị	Mã/ Model trang thiết bị	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (triệu đồng)
15	Máy phân tích đa bội thể tự động PA Partec	Hệ thống chiếu sáng HBO Hệ thống đo nồng độ Hệ thống đo dòng chảy Màn hình LCD cỡ lớn Máy tính cá nhân (xách tay)	Denmark	2007	2008	1.617,00
16	Hệ thống sản xuất bia dạng Pilot có tự động 1 phần	1 HT nghiền malt 4 trục; 1,5K W; 380V; 200kg/giờ 1 HT nấu bia 1 HT nước nóng lạnh 1 HT lên men & chứa bia thành phẩm 1HT làm lạnh cồn; 1 HT CIP; 1HT bảo quản men; 1 máy lọc trong bia; 1 HT chiết rót & đóng nút tự động 700 lít/giờ; 3 Tank bia nhà hàng có ht lạnh độc lập	Việt Nam	2007	2008	2.473,98
17	Máy đo lưu biến ngẫu lực trộn	5 modul (truyền động; trộn; P4-80G.	Đức	2007	2008	1.084,65
18	Điện tử công suất & Kỹ thuật truyền động	(Bao gồm 35 modul)	Đức	2007	2008	1.157,00
19	Máy phân tích trọng lượng theo n	TG 209 F3 Tarsus	Đức	2008	2009	1.164,25
20	Máy Quang phổ ICP-OES GENESIS	230V/50-60 Hz; 2 chai Argon	Đức	2008	2009	1.313,19
21	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử iCE3500	Atomic absorption Spectroscopy iCE3500	UK	2009	2010	1.274,35
22	Máy sắc ký khối phổ GCMS-QP2010	GCMS-QP2010 plus Shimadzu	Nhật Bản	2009	2010	1.646,09
23	Máy Quang phổ hồng ngoại biến đổi	Fourier Transform Infrared-FTIR	Mỹ	2009	2010	1.855,80
24	Sắc ký lỏng hiệu năng cao Thermo	Bơm;đầu dò; máy tính; máy in; Phần mềm	Mỹ	2010	2011	1.098,50
25	Sắc ký khí GC-MS Thermo Scientific	Bơm;Đầu dò; máy tính; in màu; K phổ	Mỹ	2010	2011	2.798,50

TT	Tên trang thiết bị	Mã/ Model trang thiết bị	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (triệu đồng)
26	Hệ thống Sắc ký lỏng U-3000 HPLC (12modul)	Bơm cao áp; khử khí; trộn áp suất; Phần mềm điều khiển	Đức	2011	2012	1.043,17
27	Máy đo khí thải nhà kính/gia súc	Benchtop Package LGR Greenhous	Mỹ	2011	2012	2.080,80
28	Hệ thống sắc ký khí TraceGC131	máy; bơm; đầu dò; Máy tính; máy in; Phần mềm điều khiển	Mỹ	2011	2012	2.187,00
29	Thiết Bị phân tích nhiễu xạ tia X (XRD)	Bruker D8 ADVANCE + Máy tính + Máy in	Đức	2012	2013	5.500,00
30	HT q/phổ hấp thụ ng/tử SHIMADZ	AA-7000; gồm 7modul và phần mềm	Nhật Bản	2013	2014	1.134,00
	Cộng					56.920,58

Bảng 3: DANH MỤC ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CÁC CẤP THỰC HIỆN NĂM 2017

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
Đề tài cấp Nhà nước			
1	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ plasma lạnh để xử lý nước sinh hoạt và nuôi trồng thủy sản vùng Tây Nam Bộ	Nguyễn Văn Dũng	01/2016 – 12/2017
2	Ứng dụng và nghiên cứu hoàn thiện một số giải pháp kỹ thuật trong tổ chức sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá tra vùng Tây Nam Bộ	Nguyễn Thanh Phương	10/2017 – 01/2020
3	Đánh giá và đề xuất giải pháp quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản vùng ven bờ dọc cửa sông Cửu Long	Trần Đắc Định	10/2017 – 01/2020
4	Giải pháp cân bằng nhu cầu thị trường, phát triển bền vững các chuỗi ngành hàng lúa gạo	Nguyễn Văn Sánh	06/2017 – 12/2018
5	Phân tích chuỗi giá trị ngành hàng tôm và xây dựng mô hình nuôi tôm mang lại hiệu quả kinh tế cao cho vùng Tây Nam Bộ	Nguyễn Phú Sơn	04/2017 – 11/2019
6	Cải thiện chuỗi giá trị nấm rơm ở đồng bằng sông Cửu Long	Võ Thành Danh	01/2017 – 08/2019
Đề tài cấp Bộ			
1	Thuật toán hiệu quả cho bài toán vị trí ngược	Nguyễn Trung Kiên	04/2017-04/2019
2	Khảo sát sự phụ thuộc vào nhiệt độ và áp suất của cấu trúc và các tính chất nhiệt độ học của silicene lỏng và vô định hình bằng phương pháp Động lực học phân tử	Huỳnh Anh Huy	04/2017-04/2019
3	Nano tấm Pd/M (M = Au, Pt) mới lạ với tính chất quang và hoạt tính xúc tác cao	Trần Thị Bích Quyên	04/2017-04/2019
4	Nghiên cứu sự phân bố, nơi ở, dinh dưỡng và sinh thái học sinh sản của cá thòi lòi nước ngọt <i>Periophthalmodon septemradiatus</i> ở Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam	Đình Minh Quang	04/2017-04/2019
5	Đo lường và giải thích thực hàng quản lý trong doanh nghiệp Việt Nam: trường hợp của doanh nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long	Nguyễn Tuấn Kiệt	07/2017-07/2019
6	Khả năng thâm nhập tài sản địa phương, hồi lộ và	Võ Văn Dứt	05/2017-05/2019

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
	đổi mới sản phẩm của công ty con thuộc công ty đa quốc gia tại Việt Nam		
7	Nghiên cứu chế tạo vật liệu khung tương hợp sinh học từ polymer tự nhiên có khả năng thay thế và tái tạo xương	Hồ Quốc Phong	01/2017-12/2018
8	Đánh giá tiềm năng khai thác và phát triển một số sản phẩm lâm sản ngoài gỗ ở Đồng bằng Sông Cửu Long	Phạm Thanh Vũ	01/2017-10/2018
9	Nghiên cứu đa dạng di truyền và đặc điểm sinh học sinh sản cá Bông lau (<i>Pangasius krempfi</i>), và cá Tra bần (<i>Pangasius mekongensis</i>)	Dương Thúy Yên	01/2017-12/2018
10	Nghiên cứu nhu cầu dinh dưỡng của lươn (<i>Monopterus albus</i> , Zwiw 1793) và thử nghiệm ương giống lươn bằng thức ăn chế biến	Trần Thị Thanh Hiền	01/2017-12/2018
11	Thu thập, bảo tồn và đánh giá một số đặc điểm di truyền của tập đoàn 300 giống lúa mùa vùng Bán đảo Cà Mau	Trần Hữu Phúc	06/2017-06/2019
12	Nghiên cứu, ứng dụng xạ khuẩn trong quản lý nấm <i>Fusarium solani</i> gây bệnh vàng lá - thối rễ cây có múi ở Đồng bằng Sông Cửu Long	Lê Minh Tường	01/2017-12/2018
13	Nghiên cứu khả năng kháng nấm bệnh thực vật của một số thành phần hóa học chiết suất từ hai loài địa y <i>Dirinaria applanata</i> và <i>Parmotrema tinctorum</i>	Nguyễn Trọng Tuấn	01/2017-12/2018
14	Nghiên cứu mối quan hệ giữa hệ thống phân loại đất WRB với hệ thống phân loại độ phì nhiêu đất FCC làm cơ sở thành lập bản đồ độ phì nhiêu đất tỉnh An Giang	Lê Văn Khoa	01/2017-12/2018
15	Nghiên cứu chế tạo màng nano Chitosan/Ag và thử hoạt tính kháng khuẩn của chúng trên vi khuẩn <i>S. aureus</i> và <i>E. Coli</i>	Trần Thị Bích Quyên	01/2017-12/2018
16	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi quyết định mua sản phẩm thịt heo an toàn ở vùng Đồng bằng Sông Cửu Long	Huỳnh Việt Khải	01/2017-01/2019
17	Nâng cao năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu cho hộ dân ở ven biển Đồng bằng Sông Cửu Long	Nguyễn Duy Cần	01/2017-01/2019
Đề tài cấp địa phương			
1	Thử nghiệm mô hình Aquaponic nuôi thủy sản ở	Hứa Thái Nhân	01/2017-12/2018

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
	tỉnh Vĩnh Long		
2	Phát triển mô hình nuôi tôm càng xanh công nghiệp trong ao đất tại tỉnh Đồng Tháp	Lam Mỹ Lan	02/2017-01/2018
3	Nghiên cứu giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng phân bón cho cây lúa trên các nhóm đất chính vùng ĐBSCL	Ngô Ngọc Hưng	02/2017-08/2017
4	Nghiên cứu chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp phục vụ phát triển nông thôn mới huyện Châu Phú, tỉnh An Giang	Võ Văn Dứt	02/2017-02/2019
5	Nghiên cứu xây dựng mô hình nuôi tôm càng xanh thích ứng với biến đổi khí hậu ở tỉnh An Giang	Dương Nhật Long	01/2017-12/2018
6	Nghiên cứu phát triển mô hình nông nghiệp đô thị trên địa bàn tỉnh An Giang	Cao Quốc Nam	04/2017-04/2019
7	Nghiên cứu, sưu tầm di sản Hán Nôm An Giang phục vụ bảo tồn văn hóa và phát triển du lịch	Nguyễn Kim Châu	02/2017-02/2019
8	Nghiên cứu thực trạng và đề xuất khả năng phát triển một số mô hình nông nghiệp đô thị ở thành phố Trà Vinh	Võ Quang Minh	05/2017-11/2018
9	Nghiên cứu xây dựng chuỗi giá trị Jasmin đạt chuẩn GlobalGAP	Lê Nguyễn Đoàn Khôi	06/2017-05/2019
10	Ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật để xây dựng quy trình sản xuất ớt ghép, ổn định năng suất và chất lượng tại quận Bình Thủy, TP Cần Thơ	Trần Thị Ba	05/2017-10/2018
11	Xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào cây quýt đường quy mô nông hộ ở huyện Vĩnh Thạnh, TP Cần Thơ	Lê Bảo Long	05/2017-04/2019
12	Nghiên cứu xây dựng các mô hình du lịch trọng điểm dựa vào cộng đồng tỉnh An Giang	Đào Ngọc Cảnh	01/2017-01/2019
13	Nghiên cứu, đề xuất quy trình chẩn đoán, phòng và trị bệnh cá Đìa hồng (Oreochromis sp.) nuôi trong bè ở tỉnh Vĩnh Long	Đặng Thị Hoàng Oanh	06/2017-05/2019
14	Xây dựng mô hình canh tác lúa sử dụng tiết kiệm nước tưới và phân bón thích ứng với biến đổi khí hậu tại tỉnh Hậu Giang	Châu Minh Khôi	06/2017-05/2019
15	Giải pháp hoàn thiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa ở huyện Châu Thành A đến năm 202 và tầm nhìn	Bùi Văn Trịnh	03/2017-05/2018

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
	cho những năm tiếp theo		
16	Nghiên cứu hoàn thiện công nghệ và chế tạo các thiết bị trong dây chuyền sản xuất bánh phồng Sơn Đốc, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre	Nguyễn Văn Cương	07/2017-05/2019
17	Xây dựng và phát triển mô hình cam không hạt quy mô nông hộ ở quận Ô Môn, TP Cần Thơ	Vũ Anh Pháp	07/2017-07/2020
18	Nghiên cứu biện pháp bảo quản dây khoai lang và đánh giá ảnh hưởng của việc bổ sung trong khẩu phần đến năng suất của bò thịt trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long	Hồ Thanh Thâm	06/2017-12/2018
19	Nghiên cứu xây dựng mô hình lúa - cá sạch tại tỉnh An Giang	Nguyễn Duy Cần	06/2017-05/2019
20	Nghiên cứu chuỗi giá trị sản phẩm ngành mía đường tỉnh Hậu Giang	Võ Hồng Tú	08/2017-01/2019
21	Phát triển và nâng cao hiệu quả mô hình lúa - tôm ở huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau	Dương Nhật Long	07/2017-12/2018
22	Giải pháp hoàn thiện cơ chế tạo quỹ đất sạch nhằm thu hút đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Cần Thơ	Phan Trung Hiền	08/2017-01/2019
23	Xây dựng mô hình nông nghiệp đô thị triển vọng tại quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ	Võ Quang Minh	08/2017-08/2019
24	Thực nghiệm nuôi cá lóc trên bề đất lót bạt sử dụng nước thải để nuôi cá sạch rắn trong mương tại địa bàn huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang	Nguyễn Thanh Hiệu	08/2017-10/2018
25	Nghiên cứu chế biến đa dạng các sản phẩm từ trái thanh trà ở tỉnh Vĩnh Long	Nguyễn Minh Thủy	06/2017-05/2019
26	Đánh giá thực trạng và xây dựng các mô hình cải thiện sinh kế nông hộ vùng ảnh hưởng xâm nhập mặn và biến đổi khí hậu tỉnh Hậu Giang	Bùi Thị Nga	10/2017-09/2019
27	Xây dựng mô hình sản xuất giống cá lóc trong ao mương vườn tại phường Tân Phú, quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ	Nguyễn Thanh Hiệu	09/2017-11/2018
28	Nghiên cứu tác động của biến đổi khí hậu đối với sự xuất hiện của các bệnh nguy hiểm ở tôm nước lợ nuôi ở tỉnh Trà Vinh và các giải pháp quản lý dịch bệnh hiệu quả	Đặng Thị Hoàng Oanh	11/2017-10/2019
29	Nghiên cứu xây dựng quy trình sản xuất giống	Châu Tài Tào	10/2017-03/2019

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
	tôm sú theo công nghệ biofloc		
30	Thiết kế chế tạo công nghệ chép hình CNC phục vụ ngành cơ khí phụ trợ thành phố Cần Thơ	Nguyễn Hữu Cường	11/2017-10/2018
31	Khảo sát và ứng dụng biện pháp sinh học phòng trừ bệnh đốm đen trên trái đậu phộng do tuyến trùng tại tỉnh Trà Vinh trong điều kiện biến đổi khí hậu	Nguyễn Thị Thu Nga	10/2017-04/2019
32	Hoàn thiện và triển khai quy trình sản xuất giá thể từ phế phụ phẩm nông nghiệp phục vụ cho việc trồng hoa tại quận Bình Thủy thành phố Cần Thơ	Nguyễn Mỹ Hoa	01/2017-12/2018
33	Nghiên cứu biện pháp tổng hợp, phòng trị bệnh cháy lá trên cây hành lá ở tỉnh Vĩnh Long	Nguyễn Thị Thu Nga	06/2017-05/2019
34	Xây dựng mô hình trồng cam xoàn theo tiêu chuẩn VietGap tại phường Thới An, quận Ô Môn	Nguyễn Hồng Tín	11/2017-11/2020
35	Phát triển mô hình du lịch cộng đồng tại thành phố Cần Thơ	Đào Ngọc Cảnh	10/2017-09/2019
36	Nghiên cứu đánh giá tác động gây ô nhiễm nguồn nước và vấy nhiễm vi sinh vật trên sản phẩm gia súc - gia cầm từ các cơ sở giết mổ tại Trà Vinh	Trần Ngọc Bích	01/2017-06/2018
37	Lập quy hoạch tổng thể để triển khai thực hiện Đề án nghiên cứu xây dựng các mô hình nông nghiệp đô thị, ven đô và ứng dụng các tiến bộ KHKT trong sản xuất tại TP Sóc Trăng	Vũ Anh Pháp	06/2017-07/2017
38	Liên kết phát triển bền vững tiểu vùng Đồng Tháp Mười đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	Nguyễn Văn Sánh	12/2017-06/2018

Bảng 4: DANH MỤC ĐỀ TÀI HỢP TÁC QUỐC TẾ TRIỂN KHAI TỪ NĂM 2016

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
1	Hệ thống thông tin viễn thám và bảo hiểm cây trồng tại các nước có kinh tế mới nổi, giai đoạn mở rộng tại Việt Nam (dự án RIICE)	GS. TS. Võ Quang Minh	Khoa Môi trường & Tài nguyên thiên nhiên	1/4/2015 - 01/04/2017	Cơ quan Hợp tác và Phát triển Thụy sỹ (SDC)
2	Nghiên cứu khảo sát và đánh giá hiện trạng mô hình nuôi tôm quảng canh cải tiến tại Irrawaddy, Myanmar	GS. TS. Trần Ngọc Hải	Khoa Thủy sản	2/2/2015 - 02/03/2016	Công ty TEXCHEM FOOD, Malaysia
3	Tư vấn độ mặn kịp thời cho nông dân trồng lúa (SALTS)	PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung	Khoa Môi trường & Tài nguyên thiên nhiên	1/1/2016 - 31/12/2016	IRRI, Philippines
4	Mở rộng giáo dục Công tác Xã hội chuyên nghiệp	TS. Trần Thị Phụng Hà	Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn	1/3/2016 - 31/03/2017	Đại học Washington, Hoa Kỳ
5	Xây dựng hệ thống học phân chuẩn châu Âu về năng lượng tái tạo (ECO RED)	PGS. TS. Nguyễn Chí Ngôn	Khoa Công nghệ	1/1/2016 - 01/12/2018	Trường Đại học Roma, Ý
6	Tăng cường năng lực nghiên cứu và cải tiến cấp quốc gia tại Việt Nam (ENHANCE)	TS. Thái Công Dân	Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn	1/2/2016 - 01/10/2018	Đại học Alicante, Tây Ban Nha
7	Nghiên cứu xử lý chất thải trong nuôi trồng thủy sản, chuyển đổi thành năng lượng điện thông qua pin nhiên liệu rắn thế hệ mới – góp phần phát triển bền vững vùng Đồng bằng Sông Cửu Long (SATREP)	PGS. TS. Đỗ Thị Thanh Hương	Khoa Thủy sản	1/10/2015 - 01/09/2020	Trường Đại học Kyushu, Nhật Bản
8	Số hoá di sản văn hoá phi vật thể Đông Nam Á bằng các kỹ thuật hoạt hình dựa trên dữ liệu hỗn tạp cao chiều (AniAge)	TS. Nguyễn Hữu Hòa	Khoa Công nghệ thông tin & Truyền thông	1/1/2016 - 01/01/2020	Chương trình Horizon, Ủy ban Châu Âu

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
9	Phân tích kinh tế và nhu cầu cơ giới hóa trong sản xuất các nông sản xoài, bắp lai, đậu nành và mè ở ĐBSCL	TS. Lê Cảnh Dũng	Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL	1/5/2016 - 01/03/2017	Viện Nghiên cứu Nông nghiệp Yanmar (YARI), Nhật Bản
10	Đánh giá tác động xây dựng năng lực dài hạn: Phân tích sơ bộ từ kinh nghiệm của dự án Aquafish (Aquafish-PCIA)	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Khoa Thủy sản	1/10/2015 - 01/12/2017	Trường Đại học Connecticut, Hoa Kỳ
11	Đánh giá hiệu quả của N-butyl thiophosphoric triamide (NBPT) và dicydiamide (DCD) lên chuyển hóa của Urea-N"	TS. Dương Minh Viễn	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	1/9/2016 - 30/11/2016	Công ty Solvay, Singapore
12	Đánh giá ảnh hưởng của sản phẩm LP20 lên khả năng tăng trưởng và chất lượng tôm thẻ chân trắng ở giai đoạn ấu trùng và giống	PGS. TS. Phạm Minh Đức	Khoa Thủy sản	1/9/2016 - 01/12/2017	Công ty House Wellness Foods, Nhật Bản
13	"Xây dựng khẩu phần hỗn hợp hoàn chỉnh được lên men (Fermented Total Mixed Ration - FTMR) và ảnh hưởng của FTMR đến khả năng sinh trưởng và năng suất của bò từ nguồn nguyên liệu sẵn có tại tỉnh Trà Vinh trong điều kiện thích ứng với biến đổi khí hậu	TS. Hồ Thanh Thâm	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	1/9/2016 - 01/02/2018	Quỹ Phát triển Nông nghiệp quốc tế (IFAD)
14	Cải thiện an ninh sản phẩm thủy sản, dinh dưỡng gia đình và thương mại thông qua nuôi trồng thủy sản bền vững tại Campuchia và Việt Nam (Aquafish-Snakehead)	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Khoa Thủy sản	1/10/2015 - 01/12/2017	Trường Đại học Connecticut, Hoa Kỳ
15	Quản lý nước và mặn để cải thiện sản xuất nông nghiệp	TS. Đặng Kiều Nhân	Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL	1/10/2016 - 01/03/2018	Cơ quan Năng lượng Nguyên tử Quốc tế (IAEA)

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
					và Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hiệp quốc (FAO)
16	Đào tạo nâng cao năng lực và nghiên cứu hoàn thiện quy trình thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Thành phố Cần Thơ	PGS. TS. Phan Trung Hiền	Khoa Luật	1/11/2016 - 01/03/2018	Tổ chức Land Equity International Pty, Ltd. (LEI), đại diện cho Tổ chức Hợp tác và Phát triển Thụy Sĩ (SDC) và Tổ chức Bảo tồn Đời sống Hoang dã (trong Hợp phần Dự án Quản trị đất đai vùng Mekong (MRLG))
17	Nghiên cứu tái sử dụng bã cà phê sau khi sử dụng làm phân bón hữu cơ sạch cho canh tác nông nghiệp hữu cơ tại ĐBSCL	TS. Nguyễn Khởi Nghĩa	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	15/02/2016 - 01/11/2017	The World Academy of Sciences (TWAS)
18	Gieo trồng đa dạng - Thu hoạch an toàn (SDHS)	TS. Huỳnh Quang Tín	Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL	1/4/2016 - 30/03/2017	SEARICE, Philippines
19	Nghiên cứu giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính bằng cách bổ sung dầu dừa trong phân của dê nuôi ở Đồng bằng Sông Cửu Long	PGS. TS. Nguyễn Thị Kim Đông	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	01/01/2016 - 12/01/2016	MEKARN, Thụy Điển
20	Ảnh hưởng của hành lá (<i>Allium fistulosum</i> L.) trong khẩu phần lên hiệu suất đáp ứng miễn dịch của gà địa phương và hoạt tính kháng khuẩn của chiết xuất hành lá	Bùi Thị Lê Minh	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	01/01/2016 - 12/01/2016	MEKARN, Thụy Điển
21	Ảnh hưởng của bổ sung cám với lục bình và phụ phẩm cá Tra lên năng suất tăng trưởng của ngỗng	TS. Phạm Tấn Nhã	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	01/01/2016 - 12/01/2016	MEKARN, Thụy Điển

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
22	Sử dụng bắp ủ chua làm nguồn thức ăn cho bò thịt trong cộng đồng dân tộc Khmer	TS. Hồ Thanh Thâm	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	01/01/2016 - 12/01/2016	MEKARN, Thụy Điển
23	Nghiên cứu xử lý protein thủy phân từ nước thải phụ phẩm cá Tra để tối ưu hoá năng suất và khẩu phần của gà ở nông hộ vùng Đồng bằng sông Cửu Long	TS. Nguyễn Thị Thủy	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	01/01/2016 - 12/01/2016	MEKARN, Thụy Điển
24	Sử dụng hèm rượu thay thế một phần khẩu phần của gà địa phương đang tăng trưởng	PGS. TS. Bùi Xuân Mến	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	01/01/2016 - 12/01/2016	MEKARN, Thụy Điển
25	Ảnh hưởng của bổ sung probiotic lên năng suất tăng trưởng, hiệu quả sử dụng thức ăn và hiệu quả kinh tế của heo cai sữa ở Đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Lê Thị Mến	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	01/01/2016 - 12/01/2016	MEKARN, Thụy Điển

2.5. Tổ chức tuyển sinh: tổ chức 2 lần trong năm vào tháng 3 và tháng 8.

2.6. Chính sách ưu tiên: ưu tiên đối với các đối tượng theo quy định của Bộ.

2.7. Học phí và chính sách hỗ trợ tài chính

Mức học phí năm học 2018-2019 là:

- Nhóm ngành 1: 20.250.000đ/năm, 675.000đ/tín chỉ;
- Nhóm ngành 2: 24.000.000đ/năm, 800.000đ/tín chỉ;
- Học phí thu theo từng năm học; quá thời hạn đào tạo mà NCS chưa hoàn thành xong chương trình thì phải đóng học phí tốt nghiệp chậm tiến độ theo từng học kỳ, mức thu bằng 25% mức học phí của học kỳ trễ hạn và chịu trách nhiệm chi trả các chi phí liên quan đến hội đồng bảo vệ luận án tiến sĩ.
- NCS thực hiện nghiên cứu kết hợp trong các dự án sẽ được hỗ trợ kinh phí của dự án tùy theo từng dự án cụ thể.

2.8. Các nội dung khác

2.8.1. Danh mục ngành phù hợp:

STT	Chuyên ngành tuyển	Ngành tốt nghiệp phù hợp		Ngành cao học phải học học phần bổ sung
		Đại học	Cao học	
1	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	Thú y	Thú y	Chăn nuôi.
2	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	Khuyến nông, Nông học, Khoa học cây trồng, Phát triển nông thôn.
3	Chăn nuôi	Chăn nuôi	Chăn nuôi	Thú y.
4	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	Nhân chủng học, Động vật học, Thực vật học, Sinh học thực nghiệm, Sinh thái học, Di truyền học.
5	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ chế biến thủy sản, Công nghệ sau thu hoạch.
6	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin	Khoa học máy tính, Kỹ thuật phần mềm, Công nghệ thông tin.
7	Hóa hữu cơ	Hóa học	Hóa hữu cơ	Hóa vô cơ, Hóa phân tích, Hóa lý thuyết và hóa lý, Hóa môi trường, Khoa học vật liệu, Hóa học, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học, Hóa sinh học, Công nghệ thực phẩm, Công nghệ sinh học, Dược học, Hóa sinh dược, Hóa dược.
8	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng/Trồng trọt	Khoa học cây trồng/Trồng trọt	Bảo vệ thực vật, Di truyền chọn giống cây trồng.
9	Khoa học đất	Khoa học đất	Khoa học đất	Khoa học cây trồng, Quản lý đất đai.
10	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp	Phát triển nông thôn, Quản trị kinh doanh, Kinh doanh thương mại, Tài chính ngân hàng, Kế toán, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị nhân lực, Quản trị du lịch và lữ hành, Kinh tế học, Kinh tế quốc tế.
11	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điện, Kỹ thuật điện tử, Kỹ thuật radar – dẫn đường, Kỹ thuật viễn thông, Kỹ thuật y sinh, Kỹ thuật máy tính, Kỹ thuật cơ điện tử, Kỹ thuật công nghiệp, Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật cơ khí động lực, Khoa học máy tính, Hệ thống thông tin, Vật lý

STT	Chuyên ngành tuyển	Ngành tốt nghiệp phù hợp		Ngành cao học phải học học phần bổ sung
		Đại học	Cao học	
				kỹ thuật, Công nghệ thông tin.
12	Môi trường đất và nước	Khoa học môi trường	Khoa học môi trường	Khoa học đất, Kỹ thuật môi trường, Quản lý tài nguyên và môi trường, Sinh thái học, Kỹ thuật tài nguyên nước, Quản lý đất đai, Công nghệ sinh học.
13	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Bệnh lý học và chữa bệnh thủy sản, Quản lý nguồn lợi thủy sản.
14	Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn	Khoa học cây trồng, Nuôi trồng thủy sản, Kinh tế nông nghiệp, Quản trị kinh doanh.
15	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	Quản lý tài nguyên và môi trường, Khoa học đất.
16	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh thương mại, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Kinh doanh quốc tế, Tài chính - Ngân hàng, Kinh tế nông nghiệp, Kế toán, Kinh tế học, Quản trị nhân lực, Quản lý kinh tế, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế.
17	Tài chính – Ngân hàng	Tài chính – Ngân hàng	Tài chính – Ngân hàng/Tài chính doanh nghiệp.	Bảo hiểm, Kế toán, Quản trị kinh doanh, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Kinh doanh thương mại, Chính sách công, Quản lý công, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản lý kinh tế, Kinh tế học, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Kinh tế nông nghiệp.
18	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Vật lý học	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Thiên văn học, Vật lý chất rắn, Vật lý vô tuyến và điện tử, Vật lý nguyên tử, Quang học, Vật lý địa cầu, Khoa học vật liệu, Hóa lý thuyết và hóa lý.
19	Vi sinh vật học	Sinh học	Vi sinh vật học	Công nghệ sinh học, Sinh thái học, Thủy sinh vật học, Hóa sinh học, Thực vật học, Sinh học thực nghiệm, Nhân chủng học, Di truyền học, Động vật học.

2.8.2. Hồ sơ dự tuyển bao gồm:

- a) Đơn xin dự tuyển.
- b) Lý lịch khoa học.
- c) Bản sao văn bằng, chứng chỉ có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu (trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp).
- d) Minh chứng kinh nghiệm nghiên cứu khoa học quy định tại khoản 2 Điều 5 của TT 07/2017/TT-BGDĐT này và thâm niên công tác (nếu có).
- đ) Đề cương nghiên cứu.
- e) Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu.
- g) Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức).

3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

3.1.1. Thống kê tổng quát về cơ sở vật chất:

STT	Nội dung	ĐVT	Tổng số	Ghi chú
1	Tổng diện tích đất đai	m ²	2.185.369,00	
1.1	Diện tích khu 1	m ²	62.251,50	
1.2	Diện tích khu 2	m ²	809.530,20	
1.3	Diện tích khu 3	m ²	5.527,20	
1.4	Diện tích khu Hoà An	m ²	1.112.901,00	
1.5	Diện tích đất lò gạch Bùng Bình	m ²	23.726,00	
1.6	Diện tích đất Trại thực nghiệm Vĩnh Châu	m ²	171.142,10	
1.7	Diện tích đất Nhà cộng đồng An Bình	m ²	291,00	
2	Giảng đường			
2.1	- Số phòng	phòng	244	
2.2	- Tổng diện tích	m ²	51.422,70	Sàn xây dựng
3	Phòng học máy tính			
3.1	- Số phòng	phòng	41	
3.2	- Tổng diện tích	m ²	2.044,00	Sàn xây dựng
4	Phòng học ngoại ngữ			
4.1	- Số phòng	phòng	04	
4.2	- Tổng diện tích	m ²	180,00	Sàn xây dựng
5	Diện tích thư viện		12.276,00	Sàn xây dựng
6	Phòng thí nghiệm			
6.1	- Số phòng	phòng	45	
6.2	- Tổng diện tích	m ²	38.436,48	Sàn xây dựng
7	Xưởng thực tập, thực hành			
7.1	- Số phòng	phòng	07	

STT	Nội dung	ĐVT	Tổng số	Ghi chú
7.2	- Tổng diện tích	m ²	5.496,00	Sàn xây dựng
8	Ký túc xá			
8.1	- Số phòng	phòng	1.422	
8.2	- Tổng diện tích	m ²	77.259,12	Sàn xây dựng
9	Diện tích nhà ăn của cơ sở đào tạo	m ²	2.960,00	Sàn xây dựng
10	Diện tích hội trường	m ²	5.763,00	Sàn xây dựng
10	Diện tích nhà thi đấu đa năng	m ²	4.965,00	Sàn xây dựng
11	DT sân vận động và sân TDTT (Khu I: 02 sân cầu lông và 01 sân tennis; Khu II: 03 sân bóng đá, 15 sân bóng chuyền, 02 sân cầu lông, 02 sân tập dụng cụ TDTT ngoài trời)	m ²	50.079,00	Khu Hòa An: 03 sân TDTT ngoài trời, 01 sân bóng đá

3.1.2. Thống kê phòng học:

STT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớp trên 200 chỗ	02
2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	26
3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	212
4	Phòng học dưới 50 chỗ	26
5	Phòng học đa phương tiện	08

3.1.3. Thống kê về học liệu (sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện:

- Sách, tạp chí:

Vùng tri thức		Sách in ấn	
		Nhan	Cuốn
1	Tác phẩm tổng loại	8.172	18.901
2	Triết học	2.299	6.066
3	Tôn giáo	531	1.163
4	Khoa học xã hội	33.821	69.718
5	Ngôn ngữ	10.356	23.168
6	Khoa học tự nhiên	14.799	37.805
7	Khoa học ứng dụng	37.391	89.207
8	Thể thao	2.497	5.304
9	Văn học và Tu từ học	10.225	25.421
10	Lịch sử, địa lý	6.346	13.276
Tổng		126.437	290.029

- Cơ sở dữ liệu trực tuyến truy cập được từ mạng của Trường ĐHTC:

Tên CSDL điện tử	Số lượng	Chủ đề
ProQuest Central	14.036	Truy cập 13.537 tạp chí khoa học đa ngành và 499 sách điện tử
SpingerLink	3498	Truy cập 3498 tên tạp chí khoa học đa ngành
SpingerLink ebook	869	E-book Lĩnh vực kỹ thuật - công nghệ xuất bản năm 2013
Ebrary	158.000	E-books đa ngành: công nghệ thông tin, Kinh tế, quản trị kinh doanh, Khoa học xã hội, luật, lịch sử, khoa học tự nhiên.
Tài liệu số tại Trung tâm học liệu	42609	Luận văn đại học loại khá giỏi, Luận văn cao học, bài báo tạp chí khoa học chuyên ngành, giáo trình và đề tài nghiên cứu khoa học.
AGORA (FAO)	6.129	Tạp chí khoa học Nông nghiệp, Thực phẩm, Khoa học môi trường, và các lĩnh vực khoa học xã hội có liên quan
HINARI (WHO)	5332	Tạp chí khoa học Y học, Sinh học và các lĩnh vực khoa học xã hội có liên quan
Tạp chí khoa học của Viện CLUTE	15 tạp chí	Kinh Tế, Giáo Dục, Quản Lý và Khoa học Sức khỏe
JSTOR	3900	Sách điện tử nguồn mở nhiều chủ đề
Viện xuất bản tài liệu số đa ngành (MDPI)	15 tạp chí	nhiều chủ đề
ARDI	10.000 tạp chí	Tạp chí khoa học nguồn mở về phát triển và mới trong nhiều lĩnh vực Khoa học Công nghệ
IngentaConnect	13000 tạp chí với gần 5 triệu bài	Cơ sở dữ liệu thư mục Tạp chí khoa học đa ngành và bài tạp chí khoa học từ nguồn truy cập mở đa ngành
OARE	5541	Tạp chí khoa học nguồn truy cập mở về lĩnh vực môi trường
IMF	18584	Sách điện tử và tạp chí đa lĩnh vực của các quốc gia; và nguồn số liệu báo cáo phát triển kinh tế các nước trên thế giới
Openlibrary	3 triệu	Ebooks truy cập mở đã lĩnh vực

3.1.4. Danh mục chi tiết phòng thí nghiệm, thực hành, phòng máy tính,.....: Xem Phụ lục 2

3.2. Danh sách giảng viên cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn nghiên cứu sinh theo các ngành hoặc chuyên ngành: Xem Phụ lục 3

3.3. Các dự án nghiên cứu hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và doanh nghiệp trong và ngoài nước:

Trường đã ký hợp tác NCKH và đào tạo với các viện trường, cụ thể: Viện Cây Ăn Quả Miền Nam, Viện Lúa ĐBSCL, Trường ĐH Y Dược Cần Thơ, Trường ĐH Bách Khoa Hà Nội, Trường ĐH Xây Dựng Hà Nội và Trường ĐH Tây Nguyên. Ngoài ra, Trường còn là thành viên của 10 viện trường mạnh về nông nghiệp, hiệp hội các trường đại học kinh tế và thành viên của Câu Lạc Bộ Khoa học - Công nghệ các trường đại học kỹ thuật Việt Nam. Qua đó, làm cho trình độ khoa học kỹ thuật, kỹ năng NCKH, giải quyết các vấn đề thực tiễn của đội ngũ cán bộ NCKH, đào tạo và quản lý của Trường và nông dân trong vùng được nâng cao một cách rõ rệt.

Bên cạnh đó, Trường có nhiều hợp tác nghiên cứu, chuyên gia công nghệ với các công ty, doanh nghiệp, tạo điều kiện nghiên cứu cho hai bên, giải quyết nhiều vấn đề trong vùng ĐBSCL và cả nước:

- Thử nghiệm đánh giá hiệu quả của phân Urea Gold 45R; Nghiên cứu tính chịu mặn bằng sử dụng các chất hữu cơ sinh học- Tập đoàn Lộc Trời;
- Sản xuất Diesel sinh học cho nông dân Đồng bằng sông Cửu Long
- Phát triển sản phẩm chứa hoạt chất sinh học thực vật tự nhiên cho nghề nuôi thủy sản thân thiện với môi trường (AquaBioActive)
- Xây dựng mạng lưới nghiên cứu về tính đa dạng di truyền trên sông Mekong
- Xây dựng hệ thống học phần chuẩn châu Âu về năng lượng tái tạo (ECO RED)
- Nghiên cứu xử lý chất thải trong nuôi trồng thủy sản, chuyển đổi thành năng lượng điện thông qua pin nhiên liệu rắn thế hệ mới – góp phần phát triển bền vững vùng Đồng bằng Sông Cửu Long (SATREP)
- Đào tạo nâng cao năng lực và nghiên cứu hoàn thiện quy trình thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Thành phố Cần Thơ
- Hệ thống canh tác cải thiện độ phì nhiêu đất cho sản xuất lúa bền vững vùng ĐBSCL, Việt Nam (VLIR-TEAM)
- Mạng lưới quốc tế hỗ trợ nâng cao năng lực chuyển giao công nghệ và tri thức tại Việt Nam (VETEC)
- Phát triển chương trình đào tạo về an toàn môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học ở Đông Nam Á (CONSEA)
- Đề án Nông nghiệp Công nghệ cao tại Tp Cần Thơ và tỉnh Kon Tum

3.4. Kiểm định chất lượng

3.4.1. Kiểm định Trường: Trường ĐHCT đã được kiểm định chất lượng năm 2017 và đã được Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục, đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành, tỷ lệ

số tiêu chí đạt yêu 86,89%, có giá trị đến ngày 19/05/2023, theo Quyết định số 14/QĐ-TTKĐ ngày 19/05/2018.

3.4.2. Kiểm định chương trình đào tạo:

- Theo chuẩn Quốc tế: theo AUN-QA - đạt 03 chương trình đào tạo (Công nghệ sinh học tiên tiến, Thủy sản tiên tiến, Kinh tế Nông nghiệp); và đạt 02 CTĐT năm 2018 (kết quả sơ bộ)

- Theo chuẩn quốc tế: theo ABET- đánh giá thử 02 chương trình đào tạo (Kỹ thuật Phần mềm, Cơ điện tử);

- Theo chuẩn của Bộ GD&ĐT: đạt 01 chương trình (Su phạm Vật lý);

- Tổ chức đánh giá nội bộ trong trường: 73 lượt chương trình trong giai đoạn 2009-2016.

HIỆU TRƯỞNG 



Hà Thanh Toàn

Phụ lục 1: Các hướng nghiên cứu

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
1	Bảo vệ thực vật Mã ngành: 9620112	Nghiên cứu dịch trích từ thực vật trong quản lý côn trùng gây hại cây trồng	PGS.TS. Trần Văn Hai	1
		Sử dụng vi sinh vật gây bệnh để phòng trừ côn trùng gây hại cây trồng	PGS.TS. Trần Văn Hai	1
		Sinh thái học hóa chất của các loài côn trùng nhiệt đới	PGS.TS. Lê Văn Vàng	1
		Nghiên cứu biện pháp sinh học và kích kháng trong phòng trừ bệnh hại trên cây trồng	PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Nga	2
		Ứng dụng công nghệ sinh học trong quản lý tác nhân gây bệnh hại cây trồng	PGS.TS. Lê Minh Tường	2
		Ứng dụng công nghệ sinh học trong quản lý tác nhân gây bệnh hại cây trồng	PGS.TS. Lê Minh Tường	2
		Phòng trị bệnh hại cây trồng bằng biện pháp sinh học sử dụng vi sinh vật đối kháng	TS. Nguyễn Đắc Khoa TS. Nguyễn Thị Phi Oanh	1
		Phòng trị bệnh hại cây trồng bằng biện pháp sinh học sử dụng các tác nhân kích thích tính kháng bệnh lưu dẫn trong cây (hóa chất, vi sinh vật hoặc dịch trích thực vật)	TS. Nguyễn Đắc Khoa TS. Nguyễn Thị Phi Oanh	1
		Xác định mầm bệnh và tuyển chọn biện pháp sinh học để phòng trị bệnh	TS. Nguyễn Đắc Khoa TS. Nguyễn Thị Phi Oanh	1
		Khảo sát biến động quần thể vi sinh vật gây bệnh để triển khai hiệu quả giống cây trồng kháng bệnh	TS. Nguyễn Đắc Khoa TS. Nguyễn Thị Phi Oanh	1
		Nghiên cứu dịch trích từ thực vật trong quản lý cỏ dại hại lúa	TS. Hồ Lệ Thi	2
2	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi Mã ngành: 9640102	Nghiên cứu vi khuẩn đề kháng kháng sinh trên gia súc, gia cầm	PGS.TS. Lưu Hữu Mạnh	2
		Ứng dụng công nghệ sinh học chọn lọc cây dược liệu có khả năng phòng trị bệnh cho gia súc gia cầm	PGS.TS. Huỳnh Kim Diệu	1
		Nghiên cứu dịch tễ, phân lập, định type vi khuẩn <i>E. coli</i> gây bệnh trên vịt, và thử nghiệm sản xuất vắc xin phòng bệnh	PGS.TS Hồ Thị Việt Thu	1
		Nghiên cứu dịch tễ, phân lập, định type vi khuẩn <i>Emeriell anatipestifer</i> gây bệnh trên vịt, và thử nghiệm sản xuất vắc xin phòng bệnh	PGS.TS. Hồ Thị Việt Thu	1
		- Nghiên cứu đặc điểm dịch tễ học, khả năng đáp ứng miễn dịch và sinh lý bệnh của một số bệnh mới nổi trên động vật.	PGS.TS. Trần Ngọc Bích	1

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		- Nghiên cứu tuyển chọn chủng Probiotic trong phòng trị bệnh GS-GC.		
		Nghiên cứu dịch tễ, phân lập, định danh virus gây bệnh Derzy trên ngan, và thử nghiệm sản xuất vắc xin phòng bệnh	PGS.TS Hồ Thị Việt Thu	1
		Nghiên cứu ứng dụng thực khuẩn thể và probiotic trong phòng và trị bệnh trên gia súc, gia cầm	PGS.TS. Nguyễn Trọng Ngữ	1
		Dịch tễ học của bệnh ký sinh trùng ở vật nuôi, chu trình sinh học và biện pháp phòng chống	PGS.TS. Nguyễn Hữu Hưng	2
		Ứng dụng sinh học phân tử trong phân loại ký sinh trùng ở vật nuôi và chu trình sinh học và biện pháp phòng chống	PGS.TS. Nguyễn Hữu Hưng	1
		Nghiên cứu xác định vi khuẩn và sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn đường tiêu hóa gây bệnh trên vật nuôi trong kiểm soát và phòng bệnh.	PGS.TS. Lý Thị Liên Khai	1
3	Chăn nuôi Mã ngành: 9620105	Nghiên cứu các giải pháp nâng cao năng suất và giảm khí thải từ chăn nuôi gia súc	PGS.TS. Đỗ Võ Anh Khoa	2
		Ứng dụng công nghệ sinh học trong cải thiện tình trạng dinh dưỡng vật nuôi	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Khang PGS.TS. Đỗ Võ Anh Khoa	2
		Ứng dụng các marker phân tử trong chọn và nhân đàn các dòng gà địa phương thích ứng với biến đổi khí hậu	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Khang PGS.TS. Đỗ Võ Anh Khoa	2
		Nghiên cứu ứng dụng một số thảo dược trong cải thiện năng suất sinh trưởng và phòng một số bệnh trên gia cầm	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Khang	1
		Nghiên cứu các giải pháp nâng cao sản lượng và chất lượng trứng cút xuất khẩu	PGS.TS. Nguyễn Trọng Ngữ	1
		Nghiên cứu các giải pháp nâng cao chất lượng thịt và sữa của gia súc nhai lại	TS. Lâm Phước Thành	1
		Đánh giá sự hydro hóa tại dạ cỏ và tích lũy của các acid béo có lợi trong sữa bò và dê	TS. Lâm Phước Thành	1
		Ứng dụng công nghệ sinh học trong cải tiến tiềm năng di truyền nâng cao sức khỏe, năng suất và chất lượng sản phẩm vật nuôi	PGS.TS. Đỗ Võ Anh Khoa PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Khang	2-3
		Phát triển hệ thống chăn nuôi gia súc độc vị theo hướng an toàn sinh học và bảo vệ môi trường	PGS.TS. Đỗ Võ Anh Khoa	2-3
		Đánh giá và bảo tồn sự đa dạng di truyền nguồn gen động vật và thực vật (dùng làm thức ăn gia súc)	PGS.TS. Đỗ Võ Anh Khoa PGS.TS. Nguyễn Trọng Ngữ PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Khang	2-3

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận		
		Sự thích ứng của vật nuôi trong điều kiện biến đổi khí hậu	PGS.TS. Đỗ Võ Anh Khoa TS. Nguyễn Minh Thông	2		
		Quản lý dinh dưỡng và cải tiến năng suất vật nuôi ở Đồng bằng sông Cửu Long	PGS.TS.Đỗ Võ Anh Khoa PGS.TS.Nguyễn Nhật Xuân Dung PGS.TS.Nguyễn Trọng Ngữ	2-3		
		Tìm kiếm nguồn đạm thay thế trong khẩu phần thức ăn nhằm giảm khí thải nhà kính và tăng hiệu quả kính tế trên dê và cừu	PGS.TS. Hồ Quảng Đồ	2		
		- Nghiên cứu sử dụng khẩu phần phối trộn hoàn toàn (total mixed ration, TMR) để nâng cao năng suất của dê, cừu - Nghiên cứu các giải pháp dinh dưỡng và thức ăn để giảm sự thải khí gây hiệu ứng nhà kính ở gia súc nhai lại. - Nghiên cứu các công nghệ chăn nuôi gia súc nhai lại mới để thích ứng với hạn hán và nhiễm mặn ở ĐBSCL - Nghiên cứu mức dưỡng chất hợp lý để nâng cao năng suất dê sữa và dê thịt	GS.TS. Nguyễn Văn Thu	2		
		Ứng dụng các biện pháp sinh học trong phát triển chăn nuôi gia cầm bền vững	PGS.TS. Nguyễn Thị Thủy	1		
		Nghiên cứu nhu cầu dinh dưỡng và nâng cao chất lượng sản phẩm của gà bản địa	PGS.TS. Nguyễn Nhật Xuân Dung	1		
		Nghiên cứu các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng lúa và các sản phẩm của lúa thay thế bắp trong chăn nuôi gia súc gia cầm	PGS.TS. Nguyễn Nhật Xuân Dung	2		
		Tìm kiếm chỉ thị phân tử hỗ trợ chọn giống vật nuôi có sức tăng trọng, chất lượng thịt và khả năng đáp ứng miễn dịch tốt	PGS.TS. Đỗ Võ Anh Khoa	1		
		Đánh giá tiềm năng di truyền và định hướng phát triển giống vật nuôi	PGS.TS. Đỗ Võ Anh Khoa	1		
		Nghiên cứu bệnh vật nuôi ở góc độ phân tử	PGS.TS. Đỗ Võ Anh Khoa	1		
		Ứng dụng hệ vi sinh vật dạ cỏ trên nguồn chất xanh khó tiêu làm thức ăn cho gia súc nhai lại	PGS.TS. Hồ Quảng Đồ	1		
				Ứng dụng các biện pháp sinh học trong phát triển chăn nuôi gia cầm bền vững	PGS.TS. Nguyễn Thị Thủy	1
				Nghiên cứu nhu cầu dinh dưỡng và nâng cao chất lượng sản phẩm của gà bản địa	PGS.TS Nguyễn Nhật Xuân Dung	1
Nghiên cứu các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng lúa và các sản phẩm của lúa thay thế bắp trong chăn nuôi gia súc gia cầm	PGS.TS Nguyễn Nhật Xuân Dung			2		
Nghiên cứu các giải pháp nâng cao năng suất và giảm khí thải từ chăn nuôi gia súc	PGS.TS. Đỗ Võ Anh Khoa			2		
Nghiên cứu các giải pháp chế biến, tồn trữ và sử dụng các nguồn phụ phẩm công nông nghiệp làm nguồn thức ăn chăn nuôi bò/dê	TS. Hồ Thanh Tâm			1		

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		trong điều kiện thích ứng với biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long		
		Giải pháp cải thiện chất lượng thức ăn-phụ phẩm nông nghiệp làm thức ăn cho gia súc ở một số tỉnh ĐBSCL.	TS. Nguyễn Thị Hồng Nhân TS. Nguyễn Văn Hớn	1
		Đánh giá và chọn lọc một số dòng cỏ có tính chịu mặn làm thức ăn gia súc ở vùng ĐBSCL.	TS. Nguyễn Văn Hớn TS. Nguyễn Thị Hồng Nhân	1
		- Nghiên cứu sử dụng chất béo và protein trong khẩu phần dê, cừu. - Nghiên cứu các mức độ dưỡng chất trong khẩu phần ở bò thịt cao sản. - Nghiên cứu các giải pháp dinh dưỡng và thức ăn để giảm sự thải khí gây hiệu ứng nhà kính ở bò.	GS.TS. Nguyễn Văn Thu	3
4	Công nghệ sinh học Mã ngành: 9420201	Chọn tạo giống đậu nành chống chịu với các yếu tố bất lợi của môi trường dưới tác động của biến đổi khí hậu	PGS.TS. Lê Việt Dũng	1
		Đa dạng di truyền các giống xoài phổ biến Việt Nam, Thái Lan, Ấn Độ, Australia	PGS.TS. Lê Việt Dũng	1
		Chọn tạo giống đậu xanh chống chịu với các yếu tố bất lợi của môi trường dưới tác động của biến đổi khí hậu	PGS.TS. Lê Việt Dũng	1
		Ứng dụng men rượu thuần trong sản xuất thực phẩm và thức uống lên men	PGS.TS. Ngô Thị Phương Dung	1
		Đa dạng sinh học và chức năng của hệ vi sinh vật trong sản phẩm lên men	PGS.TS. Ngô Thị Phương Dung	1
		Nghiên cứu và ứng dụng vi sinh vật chịu nhiệt có lợi cho công nghệ lên men	PGS.TS. Ngô Thị Phương Dung	1
		Vi sinh thực phẩm và An toàn thực phẩm	PGS.TS. Ngô Thị Phương Dung	1
		Phân lập và tuyển chọn vi khuẩn chịu mặn ứng dụng trong nuôi trồng thủy sản ứng phó với Biến đổi khí hậu ở ĐBSCL	PGS.TS. Nguyễn Văn Thành	1
		Nghiên cứu sản xuất chế phẩm Probiotic ứng dụng trong nuôi tôm ở ĐBSCL	PGS.TS. Nguyễn Văn Thành	1
		Nghiên cứu cải tiến quy trình sản xuất rượu gạo và rượu nếp truyền thống ở ĐBSCL.	PGS.TS. Nguyễn Văn Thành	1
		Nghiên cứu sản xuất nhiên liệu sinh học bioethanol bằng biện pháp sinh học	PGS.TS. Nguyễn Văn Thành	1
		Ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất Chao (Sufu) chất lượng cao	PGS.TS. Nguyễn Văn Thành	1
		Ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất Nước tương đậu nành lên men chất lượng cao	PGS.TS. Nguyễn Văn Thành	1

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		Phòng trị bệnh hại cây trồng bằng biện pháp sinh học sử dụng vi sinh vật đối kháng	TS. Nguyễn Đắc Khoa TS. Nguyễn Thị Phi Oanh	1
		Phòng trị bệnh hại cây trồng bằng biện pháp sinh học sử dụng các tác nhân kích thích tính kháng bệnh lưu dẫn trong cây (hóa chất, vi sinh vật hoặc dịch trích thực vật)	TS. Nguyễn Đắc Khoa TS. Nguyễn Thị Phi Oanh	1
		Xác định mầm bệnh và tuyển chọn biện pháp sinh học để phòng trị bệnh	TS. Nguyễn Đắc Khoa TS. Nguyễn Thị Phi Oanh	1
		Khảo sát biến động quần thể vi sinh vật gây bệnh để triển khai hiệu quả giống cây trồng kháng bệnh	TS. Nguyễn Đắc Khoa TS. Nguyễn Thị Phi Oanh	1
		Phân hủy các chất hữu cơ gây ô nhiễm bằng phương pháp sinh học	TS. Nguyễn Thị Phi Oanh TS. Nguyễn Đắc Khoa	3
		Nghiên cứu và khảo sát vi sinh vật có lợi trên thực vật bản địa vùng ĐBSCL	TS. Huỳnh Ngọc Thanh Tâm	1
		Nghiên cứu và phát triển sản phẩm đặc thù của địa phương từ vi sinh vật và thực vật bản địa vùng ĐBSCL	TS. Huỳnh Ngọc Thanh Tâm	1
		Nghiên cứu và phòng trừ bệnh do tristeza trên Chanh không hạt ở Hậu Giang	TS. Nguyễn Đức Độ TS. Huỳnh Ngọc Thanh Tâm	1
		Chọn lọc in vitro các tế bào cây trồng (lúa, đậu, rau màu) kháng với môi trường stress như mặn, phèn, khô hạn	PGS.TS. Nguyễn Bảo Toàn	1
		Chọn tạo giống cây trồng (hoa cảnh) in vitro bằng xử lý tác nhân vật lý như tia X, tia gamma hay tác nhân hóa học như EMS, MMS, pMS...	PGS.TS. Nguyễn Bảo Toàn	1
		Cải thiện chất lượng trứng gà thông qua các gen chỉ thị	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Khang	1
		Cải thiện chất lượng thịt thông qua các chỉ thị phân tử	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Khang	1
		Xác định quan hệ di truyền và đánh giá năng suất của đàn bò thịt lai tại một số tỉnh ĐBSCL	PGS.TS. Nguyễn Trọng Ngừ	1
		Chọn lọc nguồn gen có ảnh hưởng đến tạo hệ thống dẫn khí trong rễ lúa	PGS.TS. Trần Kim Tính	1
		Lượng hóa NPK do vịnh sinh vật cố định và huy động từ đất góp phần vào cân bằng dinh dưỡng trong đất	PGS.TS. Trần Kim Tính	1
		Tương tác đất-vi sinh vật và hấp thu dinh dưỡng của cây trồng	PGS.TS. Trần Kim Tính	1

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		Nghiên cứu cơ chế lan truyền Genes kháng thuốc kháng sinh của vi khuẩn trong môi trường nuôi thủy sản	PGS. TS. Từ Thanh Dung	1
		Phân lập các chủng Lactic acid bacteria từ các sản phẩm thực phẩm lên men truyền thống để sản xuất ra bacteriocine và probiotic	PGS.TS. Lê Nguyễn Đoàn Duy	1
		Ứng dụng phương pháp PCR-DGGE để truy xuất nguồn gốc của thực phẩm nhờ hệ vi sinh vật trong thực phẩm	PGS.TS. Lê Nguyễn Đoàn Duy	1
		Phát triển Biochips chẩn đoán & phòng trị bệnh di truyền con người (thiếu năng trí tuệ, tim bẩm sinh)	PGS.TS. BS Trần Đỗ Hùng	1
		Sàng lọc các cây thuốc có khả năng chống oxy hóa	PGS.TS. Đái Thị Xuân Trang	1
		Sàng lọc các cây thuốc có khả năng điều trị tiểu đường	PGS.TS. Đái Thị Xuân Trang	1
		Vi khuẩn lao và sự kháng thuốc kháng sinh	PGS.TS.BS. Trần Đỗ Hùng	1
		Vi sinh vật gây bệnh tiêu chảy và vaccine kháng khuẩn	PGS.TS.BS. Trần Đỗ Hùng	1
		Nghiên cứu tình hình đột biến mất đoạn nhỏ trên nhiễm sắc thể Y ở bệnh nhân nam vô sinh tại Bệnh viện Phụ sản thành phố Cần Thơ	PGS.TS Nguyễn Trung Kiên	1
		Nghiên cứu siêu kháng nguyên của tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>) tại một số bệnh viện của Đồng Bằng Sông Cửu Long	PGS.TS.BS. Trần Đỗ Hùng	1
		Nghiên cứu chế tạo bộ xét nghiệm Elisa phát hiện nọc độc rắn cho việc chẩn đoán và điều trị trong lâm sàng tại khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long	PGS.TS.BS. Trần Đỗ Hùng	1
		Nghiên cứu hoạt tính của chất trích ly từ cây nha đam (<i>Aloe vera</i>) trên vi khuẩn sinh mụn (<i>Propionibacterium acnes</i>)	PGS.TS. BS Huỳnh Văn Bá	1
		Ứng dụng hoạt chất kháng khuẩn của dịch chiết cây nha đam trong chăm sóc trị liệu mụn trứng cá.	PGS.TS. BS. Huỳnh Văn Bá	1
		Ứng dụng hoạt chất ức chế enzyme tyrosinase của dịch chiết hoa hồng trong chăm sóc trị liệu nám da.	PGS.TS. BS. Huỳnh Văn Bá	1
		Ứng dụng hoạt chất hydroxy acid của dịch chiết quả khóm trong chăm sóc trị liệu nám da.	PGS.TS. BS. Huỳnh Văn Bá	1

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		Ứng dụng hoạt chất hydroxy acid ly trích từ quả khóm trong chăm sóc làm phai vết thâm sau mụn trứng cá.	PGS.TS. BS. Huỳnh Văn Bá	1
		- Cơ chế sinh lý – sinh hóa sự sinh trưởng và phát triển của một số cây trồng bản địa ở ĐBSCL. - Ứng dụng chất dinh dưỡng và điều hòa sinh trưởng thực vật trong sản xuất cây trồng ở ĐBSCL.	PGS.TS. Lê Văn Hòa	1
		Phân lập và tuyển chọn vi khuẩn oxy hóa CH ₄ từ đất nông nghiệp nhằm ứng dụng trong việc làm giảm khí thải nhà kính.	TS. Nguyễn Khởi Nghĩa	1
		Phân lập và tuyển chọn vi khuẩn làm giảm khí N ₂ O từ đất nông nghiệp nhằm ứng dụng trong việc làm giảm khí thải nhà kính.	TS. Nguyễn Khởi Nghĩa	1
		Phân lập và tuyển chọn vi khuẩn phân hủy một số loại thuốc BVTV như thuốc kích thích ra hoa cây trồng Thiourea, Baclobutrazol và thuốc trừ bệnh đạo ôn lúa Isoprothiolane trên nền đất nông nghiệp ở ĐBSCL	TS. Nguyễn Khởi Nghĩa	1
		Phân lập và tuyển chọn một số dòng vi khuẩn acid lactic từ hạt ngũ cốc gồm gạo lức, bắp, đậu nành và mè giúp phân hủy nhanh rác thải sinh học và tăng sinh trưởng cây trồng.	TS. Nguyễn Khởi Nghĩa	1
		Khảo sát tính đa dạng của các quần thể cỏ trên ruộng lúa và tính kháng thuốc trừ cỏ	PGS.TS. Nguyễn Minh Chơn	1
		Phân lập và tuyển chọn các dòng thực khuẩn thể có khả năng ức chế vi khuẩn <i>Vibrio spp.</i> - Ứng dụng thực khuẩn thể trong chuẩn đoán, dự báo và phòng trị bệnh do vi khuẩn <i>Vibrio spp.</i> gây ra trên tôm nuôi công nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long. Giải trình tự bộ gen của các dòng thực khuẩn thể có triển vọng.	TS. Trương Thị Bích Vân	2
5	Công nghệ thực phẩm Mã ngành: 62540101	Ứng dụng kỹ thuật rào cản trong chế biến trái cây có độ ẩm trung bình	PGS.TS. Võ Tấn Thành	1
		Nghiên cứu bảo quản nấm rơm	PGS.TS. Võ Tấn Thành	1
		Nghiên cứu phát triển sản phẩm cơm ăn liền và cải thiện chất lượng sản phẩm phở tươi từ lúa gạo ĐBSCL	PGS.TS. Võ Công Thành PGS.TS. Phan Phước Hiền	1

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		Đa dạng hóa các dạng sản phẩm chế biến từ đậu	GS.TS. Hà Thanh Toàn	1
		Nghiên cứu khả năng trích các hợp chất có hoạt tính sinh học từ rau, đậu, củ, quả ứng dụng trong chế biến thực phẩm	GS.TS. Hà Thanh Toàn TS. Phan Thị Bích Trâm	2
		Ứng dụng enzyme trong chế biến và bảo quản nông sản thực phẩm	PGS.TS. Nguyễn Văn Mười	1
		Công nghệ sau thu hoạch rau quả	PGS.TS. Nguyễn Minh Thủy PGS.TS. Lý Nguyễn Bình	1 1
		Ứng dụng kết hợp các kỹ thuật trong chế biến và bảo quản các sản phẩm thực phẩm (chứa các hợp chất sinh học) từ các nguồn nông sản và cây dược liệu.	PGS.TS. Nguyễn Minh Thủy	2
		Động học biến đổi chất dinh dưỡng trong quá trình chế biến thực phẩm	PGS.TS. Nguyễn Minh Thủy	1
		Phát triển sản phẩm mới với giá trị gia tăng từ nguồn nông sản phổ biến ở đồng bằng sông Cửu Long	PGS.TS. Nguyễn Minh Thủy	1
		Ứng dụng công nghệ sinh học trong chế biến và bảo quản các sản phẩm rau, quả	PGS.TS. Lý Nguyễn Bình	1
		Nghiên cứu động học của các quá trình chế biến và bảo quản nông sản, thực phẩm	PGS.TS. Lý Nguyễn Bình	1
		Mô hình hóa kiểm soát phân bố nhiệt độ sản phẩm trong không gian 3 chiều các thiết bị chế biến thực phẩm (<i>thanh trùng, tiệt trùng, kho bảo quản thực phẩm</i>)	PGS.TS. Võ Tấn Thành	1
		Mô hình hóa phỏng đoán và kiểm soát nhiệt độ sản phẩm trong quá trình xử lý nhiệt	PGS.TS. Võ Tấn Thành	1
		Nghiên cứu trích ly, sản xuất và ứng dụng enzyme trong chế biến thực phẩm	PGS.TS. Nguyễn Công Hà	1
		Nghiên cứu chế biến và đa dạng hóa các ứng dụng từ các chế phẩm β -glucan của nấm men bia	PGS.TS. Nguyễn Công Hà	1
		Ứng dụng công nghệ sinh học trong nghiên cứu chế biến và đa dạng hóa các sản phẩm lúa, gạo hoặc nếp nảy mầm	PGS.TS. Nguyễn Công Hà	1
		Nghiên cứu các phương pháp biến tính tinh bột từ nông sản ở ĐBSCL và ứng dụng tinh bột biến tính trong thực phẩm	PGS.TS. Nhan Minh Trí	1
		Nghiên cứu công nghệ chế biến nâng cao chất lượng thực phẩm và bảo vệ các hợp chất sinh học từ các củ và hạt lương thực	PGS.TS. Nhan Minh Trí	1
		Nghiên cứu công nghệ chế biến nâng cao chất lượng thực phẩm và bảo vệ các hợp chất sinh học từ trái cây	PGS.TS. Nhan Minh Trí	1
		Nghiên cứu ảnh hưởng của các gen chỉ thị đến chất lượng gạo và sản phẩm chế biến từ gạo.	TS. Huỳnh Thị Phương Loan TS. Nguyễn Bảo Lộc	1

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		Nghiên cứu khả năng tận dụng nấm men thải của nhà máy bia Tây đô để sản xuất các sản phẩm sử dụng trong nông nghiệp và thực phẩm	TS. Nguyễn Bảo Lộc TS. Huỳnh Thị Phương Loan	1
		Trích ly và sử dụng các hợp chất có hoạt tính sinh học trong bảo quản và chế biến thực phẩm.	PGS.TS. Nguyễn Văn Mười PGS. TS. Trần Thanh Trúc	1 1
		Phát triển các sản phẩm giá trị gia tăng từ phụ phẩm nông nghiệp và thủy sản	PGS.TS. Nguyễn Văn Mười PGS. TS. Trần Thanh Trúc	1 1
6	Hệ thống thông tin Mã ngành: 9480104	Nhận dạng biểu mẫu và nhận dạng chữ viết	PGS.TS. Trần Cao Đệ	1
		Mô hình hóa quyết định	PGS.TS. Huỳnh Xuân Hiệp	1
		Hệ thống thông tin đa phương tiện	TS. Trương Quốc Bảo TS. Phạm Thị Ngọc Diễm	1
		Mô hình nhân tố tiềm ẩn cho dữ liệu tuần tự	PGS.TS. Nguyễn Thái Nghe	1
		Hệ thống thông tin ngữ nghĩa	TS. Trần Công Ân TS. Ngô Bá Hùng	1
		Quản lý và cấp phát tài nguyên trên nền điện toán đám mây	TS. Ngô Bá Hùng TS. Trần Công Ân	1
		Phân tích bảng dữ liệu đa chiều, lớn	PGS.TS. Đỗ Thanh Nghị TS. Trần Nguyễn Minh Thư	1
		Chỉ mục, tìm kiếm và hiển thị thông tin	TS. Phạm Nguyên Khang TS. Phạm Thế Phi	1
		Biểu diễn và tìm kiếm thông tin	TS. Trương Quốc Định TS. Phạm Thị Xuân Lộc	1
		An toàn và bảo mật thông tin	TS. Lê Văn Lâm TS. Lê Quyết Thắng	1
		Phân tích dữ liệu lớn, Hệ thống quản lý tri thức lớn, xử lý ảnh 3D	TS. Phan Thượng Càng PGS.TS. Đỗ Thanh Nghị	2
		Olap, Kho dữ liệu	TS. Phạm Thị Xuân Lộc TS. Trương Quốc Định	1
		Khai khoáng dữ liệu, bảo mật, thị giác máy tính	TS. Nguyễn Hữu Hòa TS. Phạm Nguyên Khang	2
7	Khoa học cây trồng Mã ngành: 9620110	- Nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật canh tác lúa giúp giảm thiệt hại do biến đổi khí hậu; - Dinh dưỡng khoáng cây trồng.	PGS.TS. Nguyễn Thành Hối	1
		Nghiên cứu tính chống chịu hạn của tập đoàn giống lúa mùa tại đồng bằng sông Cửu Long.	PGS.TS. Võ Công Thành	1
		Sinh lý-sinh hóa và dinh dưỡng cây trồng trong điều kiện bất lợi.	PGS.TS. Phạm Phước Nhẫn	1

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		- Nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật canh tác làm gia tăng hiệu quả đến năng suất và chất lượng sản phẩm cây lúa và cây trồng khác	PGS.TS. Nguyễn Thành Hối	1
		- Phân tích tính bền vững của các mô hình canh tác ở đồng bằng sông Cửu Long; - Phân tích sự mất mát đa dạng sinh học trong các mô hình canh tác ở đồng bằng sông Cửu Long; - Nghiên cứu biện pháp kéo dài thời gian thu hoạch trái cam quýt; - Phân tích tính bền vững các mô hình canh tác cây trồng liên quan đến sử dụng đất tại Hậu Giang. - Canh tác bền vững cam Sành, bưởi Da xanh trong điều kiện biến đổi khí hậu; - Mô hình hóa đánh giá tác động môi trường của các hệ thống	PGS.TS. Lê Thanh Phong	3
		- Chọn lọc <i>in vitro</i> các tế bào cây trồng (lúa, đậu, rau màu) kháng với môi trường stress như mặn, phèn, khô hạn; - Chọn tạo giống cây trồng (hoa cảnh) <i>in vitro</i> bằng xử lý tác nhân vật lý như tia X, tia gamma hay tác nhân hóa học như EMS, MMS, pMS...; - Tạo giống mới bằng kỹ thuật nuôi cấy túi phấn cây trồng (cà chua, rau cải...).	PGS.TS. Nguyễn Bảo Toàn	1
		- Cơ sở sinh lý ra hoa cây trồng. - Ứng dụng kỹ thuật cây mô tạo cây trồng sạch bệnh.	PGS.TS. Lê Văn Bé	3
		Sinh lý-sinh hóa và dinh dưỡng cây trồng trong điều kiện bất lợi.	PGS.TS. Phạm Phước Nhân	1
		Đánh giá khả năng chịu mặn của tập đoàn giống lúa qua hai giai đoạn trổ bông và thu hoạch	PGS.TS. Võ Công Thành	2
		- Cơ chế sinh lý – sinh hóa sự sinh trưởng và phát triển của một số cây trồng bản địa ở ĐBSCL. - Ứng dụng chất dinh dưỡng và điều hòa sinh trưởng thực vật trong sản xuất cây trồng ở ĐBSCL.	PGS.TS. Lê Văn Hòa	1
		- Nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật canh tác làm gia tăng hiệu quả đến năng suất và chất lượng sản phẩm cây lúa và cây trồng khác	PGS.TS. Nguyễn Thành Hối	1
		Khả năng cải tạo đất canh tác lúa, màu bị nhiễm mặn ở các tỉnh ven biển vùng Đồng bằng sông Cửu Long bằng hấp thu thực vật (<i>phytoremediation</i>) trong điều kiện không hoặc có kết hợp với hóa chất.	TS. Nguyễn Minh Đông	1
		Đánh giá và phát triển nguồn gen lúa mùa,	TS. Vũ Anh Pháp	1

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		lúa hoang của tỉnh cà Mau trong bối cảnh biến đổi khí hậu và hội nhập kinh tế.		
8	Khoa học đất Mã ngành: 9620103	Xác định chỉ thị đất cho đánh giá tính bền vững của canh tác lúa Hè Thu tại một số khu vực xâm nhập mặn ở ĐBSCL	GS.TS. Ngô Ngọc Hưng	1
		Đánh giá tác động của nước thải nhà máy giấy đến hệ sinh thái đất trồng lúa tại các khu vực nhà máy giấy ở Đồng bằng sông Cửu Long	GS.TS. Ngô Ngọc Hưng	1
		Nghiên cứu biện pháp rửa mặn đất cho canh tác lúa trong mô hình tôm-lúa	PGS.TS. Châu Minh Khôi	1
		Nghiên cứu vi hình thái đất phục vụ phân loại và đánh giá đất ở ĐBSCL	PGS.TS. Trần Văn Dũng	1
		Phân lập vi khuẩn và cơ chế hòa tan phosphate sắt và phosphate Al trên đất phèn	TS. Dương Minh Viễn	1
		Cân đối dinh dưỡng cho khoai môn và cải thiện kỹ thuật canh tác hiệu quả cho huyện Lấp Vò, Đồng Tháp	TS. Dương Minh Viễn	1
		Đánh giá và phân vùng loại hình bạc màu đất vật lý và hóa học trên đất trồng lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long	PGS.TS. Lê Văn Khoa	1
		Đánh giá tác động của hệ thống canh tác đến độ phì nhiêu đất và năng suất lúa trồng trên đất phù sa vùng ĐBSCL	PGS.TS. Lê Văn Khoa	1
		Phân lập và tuyển chọn cộng đồng nấm rễ (<i>Arbuscularmycorrhiza</i>) có khả năng giúp hấp thu lân trong điều kiện biến đổi khí hậu	TS. Đỗ Thị Xuân	1
		Khả năng cải tạo đất canh tác lúa, màu bị nhiễm mặn ở các tỉnh ven biển vùng Đồng bằng sông Cửu Long bằng hấp thu thực vật (<i>phytoremediation</i>) trong điều kiện không hoặc có kết hợp với hóa chất- ĐTCB: B2015-16-53	TS. Nguyễn Minh Đông	1
		Nghiên cứu rửa mặn bằng biện pháp hấp thu thực vật.	TS. Nguyễn Minh Đông	1
		Phân lập và tuyển chọn vi khuẩn oxy hóa CH ₄ từ đất nông nghiệp nhằm ứng dụng trong việc làm giảm khí thải nhà kính.	TS. Nguyễn Khởi Nghĩa	1
		Phân lập và tuyển chọn vi khuẩn làm giảm khí N ₂ O từ đất nông nghiệp nhằm ứng dụng trong việc làm giảm khí thải nhà kính.	TS. Nguyễn Khởi Nghĩa	1
		Phân lập và tuyển chọn vi khuẩn phân hủy thuốc trừ bệnh đạo ôn lúa Isoprothiolane trên nền đất lúa ở ĐBSCL	TS. Nguyễn Khởi Nghĩa	1
		Vấn đề hóa học trên đất phèn và đất phù sa ở ĐBSCL	PGS.TS. Trần Kim Tính	1
		Đánh giá sự xói mòn và rửa trôi dưỡng chất trên đất đỏ bazan vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên.	PGS.TS. Trần Kim Tính	1

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
9	Kinh tế nông nghiệp Mã ngành: 9620115	I. Nhóm Marketing nông nghiệp		
		Phân tích cấu trúc - vận hành - kết quả thị trường (SCP) của các ngành hàng nông sản chủ yếu ở ĐBSCL;	PGS.TS. Võ Thành Danh PGS.TS. Lưu Thanh Đức Hải PGS.TS. Nguyễn Phú Sơn PGS.TS. Lê Nguyễn Đoàn Khôi TS. Lưu Tiến Thuận PGS.TS. Huỳnh Trường Huy	1
		Phân tích cung, cầu sản phẩm nông thủy sản xuất khẩu ở ĐBSCL;		1
		II. Nhóm Kinh tế tài nguyên và môi trường		
		Đánh giá tác động môi trường đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh nông nghiệp ở ĐBSCL; Lượng giá kinh tế về sử dụng tài nguyên và môi trường trong sản xuất kinh doanh nông nghiệp ở ĐBSCL; Các yếu tố ảnh hưởng đến sử dụng hiệu quả nguồn lực trong sản xuất nông nghiệp; Nghiên cứu tác động kinh tế, xã hội và môi trường của các mô hình sản xuất sạch: VietGAP, GlobalGAP, ...	PGS. TS. Mai Văn Nam PGS.TS. Võ Thành Danh TS. Ngô Thị Thanh Trúc PGS.TS. Nguyễn Phú Sơn	2
		III. Nhóm Chính sách và phát triển kinh tế		
		Giải pháp chính sách phát triển kinh tế hợp tác trong nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ĐBSCL; Chính sách xóa đói giảm nghèo; Di cư kinh tế và tham gia phi nông nghiệp của nông hộ; Đánh giá tác động của các chính sách của Nhà nước đến đời sống/thu nhập/hoạt động của nông hộ.	PGS. TS. Mai Văn Nam PGS. TS. Võ Thành Danh PGS.TS. Nguyễn Văn Sánh PGS.TS. Lê Khương Ninh PGS.TS. Nguyễn Phú Sơn	2
IV. Nhóm Kinh tế sản xuất				
Phân tích hiệu quả kinh tế của sử dụng các nguồn lực trong sản xuất nông nghiệp; Đa dạng hóa ngành nghề và thu nhập cho hộ nông dân ở ĐBSCL; Nghiên cứu phát triển các dịch vụ hỗ trợ cho sản xuất nông nghiệp ở ĐBSCL; Phát triển mô hình nông nghiệp bền vững trong điều kiện toàn cầu hóa.	PGS.TS. Phạm Lê Thông PGS.TS. Quan Minh Nhựt TS. Nguyễn Hữu Đăng PGS.TS. Nguyễn Phú Sơn TS. Nguyễn Tuấn Kiệt TS. Ngô Thị Thanh Trúc	2		

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		V. Nhóm Tài chính nông nghiệp		
		Phát triển thị trường tín dụng nông thôn; Chương trình tín dụng nông thôn và đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của chương trình trong sản xuất nông nghiệp; Vai trò của tín dụng nhỏ trong xóa đói, giảm nghèo ở ĐBSCL	PGS.TS. Lê Khương Ninh PGS.TS. Trương Đông Lộc TS. Trần Ái Kết TS. Phan Đình Khôi	3
		Nghiên cứu thị trường bảo hiểm các sản phẩm nông nghiệp và giải pháp phát triển dịch vụ bảo hiểm	PGS.TS. Lê Khương Ninh TS. Nguyễn Tuấn Kiệt	1
10	Môi trường đất và nước Mã ngành: 9440303	Nghiên cứu ứng dụng than sinh học hấp phụ dinh dưỡng, nông dược và khí nhà kính	PGS.TS. Nguyễn Hữu Chiếm	1
		Nghiên cứu tích lũy các bon và giảm phát thải khí nhà kính từ đất ngập nước tự nhiên và ruộng lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long	TS. Nguyễn Xuân Lộc PGS.TS. Nguyễn Hữu Chiếm	1
		Đánh giá tính hiệu quả của các công trình thủy lợi và đề xuất giải pháp hợp lý	PGS.TS. Văn Phạm Đăng Trí	1
		Đánh giá tác động của tình hình xâm nhập mặn làm ảnh hưởng đến hệ sinh thái khu vực ven biển đồng bằng sông Cửu Long	PGS.TS. Văn Phạm Đăng Trí	1
		Ước lượng khả năng hấp thụ khí CO ₂ ở các khu bảo tồn đất ngập nước vùng Đồng bằng sông Cửu Long	PGS.TS. Lê Anh Tuấn	1
		Nghiên cứu ứng dụng bền vững than sinh học từ sinh khối xanh ở ĐBSCL	PGS.TS. Nguyễn Hữu Chiếm TS. Nguyễn Xuân Lộc	1
		Nghiên cứu ứng dụng bền vững mô hình VACB cải tiến ở ĐBSCL	PGS.TS. Nguyễn Hữu Chiếm TS. Nguyễn Xuân Lộc	1
		Cải thiện chất lượng nước ao nuôi thủy sản nước mặn bằng thực vật thủy sinh	PGS.TS. Ngô Thụy Diễm Trang	1
		Đánh giá tính hiệu quả của các công trình thủy lợi và đề xuất giải pháp hợp lý	PGS.TS. Văn Phạm Đăng Trí	1
		Đánh giá tác động xói lở ven bờ đến hệ sinh thái ven biển	PGS.TS. Lê Tấn Lợi	1
		Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong canh tác lúa và nghiên cứu giải pháp giảm dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong môi trường nước	PGS.TS. Phạm Văn Toàn	1
		Khảo sát và đánh giá trữ lượng và chất lượng nước ngầm khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long	PGS.TS. Nguyễn Võ Châu Ngân	1
		Nghiên cứu và đánh giá tiềm năng giảm phát thải carbon từ xử lý chất thải rắn đồng bằng Sông Cửu Long	TS. Nguyễn Xuân Hoàng PGS.TS. Nguyễn Võ Châu Ngân	1
		Đánh giá tính bền vững môi trường của công nghệ xử lý yếm khí qua phân tích vòng đời (LCA)	PGS.TS. Nguyễn Võ Châu Ngân TS. Nguyễn Xuân Hoàng	1

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
	Nuôi trồng thủy sản Mã ngành: 9620301	Nghiên cứu đặc điểm sinh học sinh sản, thử nghiệm sản xuất giống và nuôi thương phẩm Vọp (<i>Geloina coxans</i>)	PGS.TS. Ngô Thị Thu Thảo	1
		Đánh giá biến động thành phần loài và đặc điểm sinh học của một vài loài cá kinh tế phân bố vùng cửa sông Cửu Long.	PGS.TS. Trần Đắc Định	1
		Khảo sát nguyên nhân, đặc tính gây bệnh trên động vật thủy sản và sự biến đổi của các mầm bệnh vi sinh vật trong hiện trạng biến đổi khí hậu; Nghiên cứu khả năng kháng thuốc kháng sinh của vi khuẩn, cơ chế kháng thuốc; Nghiên cứu miễn dịch học: kháng thể đặc hiệu và không đặc hiệu trên cá – Phát triển vắc-xin, thảo dược... phòng bệnh trên cá.	PGS.TS. Từ Thanh Dung	2
		Ảnh hưởng của sự gia tăng nhiệt độ và độ mặn lên dinh dưỡng và hiệu quả sử dụng thức ăn của một số đối tượng nuôi thủy sản	PGS.TS. Trần Thị Thanh Hiền	2
		Cơ sở khoa học cho việc thiết lập các mô hình nuôi thủy sản xanh ở đồng bằng sông Cửu Long	GS.TS. Trần Ngọc Hải	2-3
		Ảnh hưởng của một số chất chiết thảo dược lên đặc điểm sinh lý và tăng trưởng của cá tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>)	PGS.TS. Đỗ Thị Thanh Hương	1
		Nghiên cứu xây dựng bản đồ chất lượng nước và dịch bệnh khu vực nuôi tôm biển ở ĐBSCL làm cơ sở cho quan trắc, quản lý nuôi tôm bền vững	PGS.TS. Vũ Ngọc Út PGS.TS. Văn Phạm Đăng Trí	1
		Nghiên cứu cải tiến qui trình sản xuất giống cá nâu (<i>Scatophagus argus</i>)	PGS.TS. Lê Quốc Việt GS.TS. Trần Ngọc Hải	1
		Nghiên cứu cải tiến qui trình sản xuất giống cá chim vây vàng (<i>Trachinotus blochii</i>)	PGS.TS. Lê Quốc Việt TS. Lý Văn Khánh	1
		Cơ sở khoa học mô hình nuôi cá đồng trong ruộng lúa mùa nổi ở ĐBSCL	PGS.TS. Lam Mỹ Lan	1
		Giải pháp phát triển nghề nuôi Artemia bền vững khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long	PGS.TS. Nguyễn Văn Hòa	1
		Nghiên cứu quy trình nuôi Artemia độ mặn thấp (thu trứng bào xác và sinh khối) theo chế độ dinh dưỡng cải tiến trên ruộng muối Vĩnh Châu (Sóc Trăng).	PGS.TS. Nguyễn Văn Hòa	1
		Chọn lọc dòng Artemia kích thước trứng nhỏ: quy mô thực nghiệm và ứng dụng trong nuôi trồng thủy sản	PGS.TS. Nguyễn Văn Hòa	1
		Đa dạng di truyền của một số loài cá kinh tế quan trọng ở ĐBSCL	PGS.TS. Dương Thúy Yên	1

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		Đánh giá biến động nguồn lợi thủy sản, ước đoán trữ lượng và đánh giá đa dạng nguồn lợi thủy sản trong khu bảo tồn thông tin ứng dụng GIS và viễn thám.	TS. Trần Văn Việt	1
		Cơ sở khoa học mô hình nuôi tôm trong ruộng vườn dừa ở ĐBSCL	PGS.TS. Dương Nhật Long	1
		Nghiên cứu khả năng sử dụng một số hoạt chất sinh học thực vật trong nuôi cá nước ngọt	GS.TS. Nguyễn Thanh Phương TS. Bùi Thị Bích Hằng	1
		Nghiên cứu chiết xuất fucodan từ rong mơ Sargassum và ứng dụng trong nuôi tôm, cá	PGS. TS. Nguyễn Thị Ngọc Anh	1
		Nghiên cứu khả năng diệt mầm bệnh vi nấm nhiễm trên động vật thủy sản bằng một số hợp chất hoạt tính sinh học	PGS.TS. Phạm Minh Đức	1
12	Phát triển nông thôn Mã ngành: 9620116	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước nông nghiệp vùng ven biển Đồng Bằng Sông Cửu Long trong bối cảnh biến đổi khí hậu và thay đổi nguồn tài nguyên nước	PGS.TS. Văn Phạm Đăng Trí TS. Nguyễn Hồng Tín	1
		Đánh giá tổn thương của các đối tượng, vùng hay nhóm kinh tế xã hội đối với tác động của các yếu tố tự nhiên và kinh tế xã hội	TS. Võ Văn Tuấn TS. Nguyễn Quang Tuyến	1
		Nghiên cứu các chiến lược sinh kế thích ứng cho các nhóm dễ bị tổn thương dựa trên thế mạnh về nguồn lực sinh kế của cộng đồng	TS. Võ Văn Tuấn TS. Nguyễn Quang Tuyến	1
		Đánh giá nguyên nhân và ảnh hưởng của tính thực thi các quy định chính thức của nông dân đến chất lượng nông sản ở ĐBSCL	TS. Võ Văn Tuấn TS. Phạm Công Hữu	1
		Xây dựng quy trình quản lý các cơ sở dữ liệu đất đai thông qua các phần mềm tin học. Thực trạng và định hướng	TS. Nguyễn Hồng Tín TS. Trần Thị Phụng Hà	1
		Theo dõi diễn biến của phù sa theo thời gian ngập lũ ở ĐBSCL bằng ảnh viễn thám tương quan đến đặc tính hoá lý của đất	TS. Nguyễn Hồng Tín TS. Trần Thị Phụng Hà	1
		Nghiên cứu sử dụng ảnh viễn thám theo dõi biến động sử dụng đất ở ĐBSCL	TS. Nguyễn Hồng Tín TS. Trần Thị Phụng Hà	1
		Đánh giá các nguồn tài nguyên đất đai và đề xuất các giải pháp quản lý bền vững	TS. Nguyễn Hồng Tín TS. Trần Thị Phụng Hà	1
		Sử dụng kỹ thuật GIS trong đánh giá đất đai đa biến	TS. Nguyễn Hồng Tín TS. Trần Thị Phụng Hà	1
		Sử dụng kỹ thuật GIS trong đánh giá hiện trạng và thay đổi sử dụng đất đai	TS. Nguyễn Hồng Tín TS. Trần Thị Phụng Hà	1

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		Sử dụng kỹ thuật GIS trong đánh giá ô nhiễm đất, nước, không khí	TS. Nguyễn Hồng Tín TS. Trần Thị Phụng Hà	1
		Sử dụng kỹ thuật GIS kết hợp mô hình ước đoán năng suất cây trồng	TS. Nguyễn Hồng Tín TS. Trần Thị Phụng Hà	1
		Kết hợp hệ thống đánh giá đất đai tự động ALES với kỹ thuật GIS trong đánh giá và quy hoạch sử dụng đất đai	TS. Nguyễn Hồng Tín TS. Trần Thị Phụng Hà	1
		Giải pháp chính sách phát triển kinh tế hợp tác trong nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ĐBSCL	PGS.TS. Nguyễn Văn Sánh	1
		Nghiên cứu xây dựng chính sách nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp nông nghiệp và HTX nông nghiệp trong môi trường hội nhập	PGS.TS. Nguyễn Văn Sánh	1
		Phân tích ảnh hưởng của chính sách đến hiệu quả kinh tế các mặt hàng nông sản chủ yếu	PGS.TS. Nguyễn Văn Sánh	1
		Xây dựng chính sách khuyến khích phát triển kinh doanh nông nghiệp ĐBSCL	PGS.TS. Nguyễn Văn Sánh	1
		Chính sách phát triển nông nghiệp, nông dân và nông thôn	PGS.TS. Nguyễn Văn Sánh	1
		Cơ chế, tổ chức và chính sách phát triển cánh đồng mẫu lớn ĐBSCL	PGS.TS. Nguyễn Văn Sánh	1
		Chính sách phát triển nông nghiệp xanh, canh tác giảm khí thải nhà kính	PGS.TS. Nguyễn Văn Sánh	1
		Sinh kế và giảm nghèo cho cộng đồng dân tộc Khmer vùng ĐBSCL	PGS.TS. Nguyễn Văn Sánh	1
		Giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho phát triển nông thôn ở ĐBSCL	PGS.TS. Nguyễn Văn Sánh	1
		Đánh giá khả năng thích ứng của người dân trong vùng ngập lũ có đê bao ở ĐBSCL	TS. Phạm Công Hữu TS. Nguyễn Quang Tuyến	1
		Đánh giá sự đa dạng sinh kế của người dân vùng ngập lũ có đê bao vùng ngập lũ ở ĐBSCL	TS. Phạm Công Hữu TS. Nguyễn Quang Tuyến	1
		Đánh giá tác động của qui hoạch đô thị đến sự ngập lụt tại thành phố Cần Thơ	TS. Phạm Công Hữu TS. Nguyễn Quang Tuyến	1
		Những vấn đề phát triển liên quan đến sử dụng nguồn lực, môi trường, dân số nông thôn, tác động của biến đổi khí hậu	TS. Phạm Công Hữu TS. Nguyễn Quang Tuyến	1
		Chính sách liên kết vùng và tham gia “4 nhà” phát triển ngành hàng có lợi thế so sánh vùng ĐBSCL	TS. Phạm Công Hữu TS. Nguyễn Quang Tuyến	1
		Phát triển thị trường nông sản trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế	PGS.TS. Mai Văn Nam PGS.TS. Đỗ Văn Xê	1

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		Giải pháp vốn cho phát triển nông nghiệp và nông thôn ở ĐBSCL	PGS.TS. Võ Thành Danh PGS.TS. Lưu Thanh Đức Hải	1
		Phát triển thị trường tín dụng nông thôn	PGS.TS. Võ Thành Danh PGS.TS. Lưu Thanh Đức Hải	1
		Chương trình tín dụng nông thôn và đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của chương trình trong sản xuất nông nghiệp.	TS. Lê Cảnh Dũng PGS.TS. Nguyễn Phú Sơn	1
		Phân tích hiệu quả kinh tế của sử dụng các nguồn lực trong sản xuất nông nghiệp	PGS.TS. Dương Ngọc Thành PGS.TS. Võ Thị Thanh Lộc	1
13	Quản lý đất đai Mã ngành: 9850103	Thế chế - Chính sách, quản lý nhà nước về công tác quản lý đất đai	PGS.TS. Phan Trung Hiền TS. Lê Ngọc Thạch	1
		Ứng dụng công nghệ thông tin trong khai thác, giám sát, quản lý tài nguyên đất đai	TS. Võ Quốc Tuấn TS. Nguyễn Thị Hồng Điệp	1
		Ứng dụng công nghệ trong mô phỏng, dự báo dự đoán thảm họa thiên tai	TS. Võ Quốc Tuấn TS. Nguyễn Thị Hồng Điệp	1
		Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp và phát triển bền vững	PGS.TS. Nguyễn Kim Lợi TS. Lê Cảnh Định	1
		Đánh giá và quy hoạch chiến lược sử dụng bền vững tài nguyên đất đai	PGS.TS. Nguyễn Kim Lợi TS. Lê Cảnh Định	1
		Nghiên cứu thị trường đất đai	PGS.TS. Phan Trung Hiền	1
		Đánh giá thực trạng và giải pháp cải thiện đất suy thoái tài nguyên vùng ven biển	PGS.TS. Trần Kim Tính PGS.TS. Lê Việt Dũng	1
		Quan hệ giữa sử dụng đất và đa dạng sinh học trong các hệ thống canh tác ở ĐBSCL	PGS.TS. Lê Thanh Phong	1
		Đánh giá tiềm năng độ phì đất cho phát triển bền vững các mô hình canh tác có triển vọng	PGS.TS. Trần Kim Tính PGS.TS. Lê Việt Dũng	1
		Chuyển đổi chú giải bản đồ đất phân loại theo WRB sang hệ thống FCC làm cơ sở đánh giá phân loại độ phì và khuyến cáo sử dụng đất bền vững	GS.TS. Ngô Ngọc Hưng TS. Nguyễn Minh Đông	1
		Nghiên cứu mối quan hệ giữa đặc điểm ảnh viễn thám và hiện trạng các loại thực vật che phủ trong mối quan hệ với các loại đất làm cơ sở thành lập bản đồ đất	TS. Võ Quốc Tuấn TS. Nguyễn Thị Hồng Điệp	1
		Nghiên cứu hiện trạng và tiềm năng phát triển các mô hình nông nghiệp cho các loại đô thị	PGS.TS. Trần Thị Ba PGS.TS. Nguyễn Bảo Toàn	1

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
14	Quản trị kinh doanh Mã ngành: 9340101	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam (các nhóm ngành hàng xuất khẩu chủ lực).	PGS.TS. Lưu Thanh Đức Hải TS. Lê Tấn Nghiêm	1
		Xây dựng chiến lược thương hiệu sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam/Đông bằng sông Cửu Long.	PGS.TS. Lưu Thanh Đức Hải TS. Lê Tấn Nghiêm	1
		Chiến lược Marketing địa phương thu hút đầu tư kinh doanh từ các doanh nghiệp.	PGS.TS. Lưu Thanh Đức Hải TS. Lê Tấn Nghiêm	1
		Thị trường lao động (việc làm, năng suất, năng lực, tiền lương, bất bình đẳng, giới, di cư).	PGS.TS. Huỳnh Trường Huy TS. Lê Tấn Nghiêm	1
		Quốc tế hóa doanh nghiệp của doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs). Khởi nghiệp (start-up); kinh doanh hộ gia đình (cá thể). Đổi mới, nền kinh tế phi chính thức, hối lộ (tham nhũng), đặc điểm nhà quản lý doanh nghiệp và đặc điểm hội đồng quản trị doanh nghiệp	TS. Phan Anh Tú TS. Ngô Mỹ Trân	3
		Quản trị, đổi mới, phát triển doanh nghiệp/ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Đặc điểm quốc gia và quản trị chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp (gồm doanh nghiệp nước ngoài và công ty đa quốc gia).	TS. Võ Văn Dứt TS. Ngô Mỹ Trân	2
		Kiểm soát quản trị công ty (thông lệ kiểm soát quản trị, cấu trúc sở hữu, lương thưởng, hoạt động thị trường, nhân sự cấp cao, trách nhiệm xã hội, hiệu quả hoạt động).	TS. Võ Văn Dứt TS. Ngô Mỹ Trân	1
		Quản trị chuỗi cung ứng	PGS.TS. Huỳnh Trường Huy TS. Lê Tấn Nghiêm	1
Tài chính ngân hàng Mã ngành: 9340201	I. Tài chính doanh nghiệp			
	Chi phí đại diện và hiệu quả doanh nghiệp.	PGS.TS. Trương Đông Lộc	1	
	Tín dụng thương mại của doanh nghiệp.	PGS.TS. Lê Khương Ninh	1	
	Thị trường tín dụng và đầu tư của doanh nghiệp.	PGS.TS. Lê Khương Ninh	1	
	Chính sách tài trợ và giá trị công ty.	PGS.TS. Trương Đông Lộc	1	
	Các lựa chọn tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa.	PGS.TS. Quan Minh Nhựt	1	
	Cấu trúc vốn, hiệu quả hoạt động, giá trị doanh nghiệp.	TS. Lê Long Hậu	1	
	Quản trị dòng tiền.	TS. Phan Đình Khôi	1	
	II. Tài chính hành vi			
	Các trường hợp bất thường trên thị trường chứng khoán Việt Nam	PGS.TS. Trương Đông Lộc	1	

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận		
		Tâm lý “đám đông” trong đầu tư tài chính	TS. Lê Long Hậu	1		
		Tương tác giữa thị trường tài chính và thị trường hàng hóa	PGS.TS. Võ Thành Danh	1		
		Giao dịch thực và biến động thị trường	TS. Phan Đình Khôi	1		
		III. Tài chính phát triển				
		Mối quan hệ giữa phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế	PGS. TS. Võ Thành Danh	1		
		Đầu tư trực tiếp và tăng trưởng kinh tế	PGS. TS. Mai Văn Nam	1		
		Những yếu tố ảnh hưởng đến khả năng phát triển của hệ thống tài chính quốc gia	PGS. TS. Lê Khương Ninh	1		
		Vai trò của các hệ thống tài chính	TS. Phan Đình Khôi	1		
		Chính sách lãi suất	TS. Lê Long Hậu	1		
		IV. Tài chính nông nghiệp và tài chính vi mô				
		Tương tác giữa thị trường tín dụng chính thức và phi chính thức	PGS.TS. Bùi Văn Trịnh PGS.TS. Trần Ái Kết	1 1		
		Tín dụng nông nghiệp	PGS.TS. Lê Khương Ninh TS. Phan Đình Khôi	1		
		Đánh giá tác động các chương trình tài chính vi mô	TS. Phan Đình Khôi PGS.TS. Vương Quốc Duy	1		
		Bảo hiểm nông nghiệp	TS. Phan Đình Khôi	1		
		V. Tài chính công				
		Nợ công và tăng trưởng kinh tế	PGS.TS. Võ Thành Danh	1		
		Đầu tư công và các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô	TS. Nguyễn Hữu Đăng	1		
		Chính sách thuế và tăng trưởng đầu tư trong nước và nước ngoài	PGS.TS. Trương Đông Lộc	1		
		Chính sách thuế, tiết kiệm và tiêu dùng của người dân	PGS.TS. Vương Quốc Duy	1		
		VI. Quản trị ngân hàng thương mại				
		Rủi ro tín dụng	TS. Phan Đình Khôi TS. Lê Long Hậu	1 1		
		Đánh giá khả năng đáp ứng yêu cầu về an toàn vốn theo Hiệp ước Basel II	TS. Lê Long Hậu PGS.TS. Lê Khương Ninh	1 1		
		Xây dựng mô hình quản trị rủi ro và kinh doanh trong ngân hàng	PGS.TS. Vương Quốc Duy TS. Lê Long Hậu	1 1		
		Chính sách đổi mới hệ thống NHTM	TS. Lê Long Hậu PGS.TS. Lê Khương Ninh	1 1		
		Cạnh tranh trong ngân hàng	TS. Phan Đình Khôi	1		
		Ứng dụng công nghệ Blockchain trong giao dịch tài chính và ngân hàng	TS. Phan Đình Khôi	1		
		16	Vi sinh vật học Mã ngành: 9420107	Nghiên cứu và phát triển nguồn giống vi sinh vật cho ứng dụng trong công nghệ lên men	PGS.TS. Ngô Thị Phương Dung	1
				Nghiên cứu cải tiến và phát triển quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm lên men	PGS.TS. Nguyễn Văn Thành	1

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		Phân lập tuyển chọn vi khuẩn lactic từ cá và tôm để sản xuất chế phẩm sinh học ứng dụng trong nuôi trồng thủy sản sạch	PGS.TS. Nguyễn Văn Thành	1
		Nghiên cứu, sản xuất chế phẩm sinh học ứng dụng sản xuất thực phẩm lên men	PGS.TS. Nguyễn Văn Thành	1
		Nghiên cứu về khả năng đáp ứng miễn dịch đặc hiệu và không đặc hiệu chống lại bệnh do vi sinh vật gây bệnh trên một số loài cá nuôi kinh tế ở Việt Nam	PGS. TS. Từ Thanh Dung	1
		Phân lập và nhận diện vi khuẩn liên kết với cây gia vị như củ hành, tỏi...ở Việt nam	GS.TS. Cao Ngọc Điệp	1
		Phân lập và nhận diện vi khuẩn nội sinh trong cây RAU RỪNG trồng trong tỉnh Tây Ninh	GS.TS. Cao Ngọc Điệp	1
		Phân lập và nhận diện vi sinh vật trong hải miên (bọt biển: Sponges) ở vùng biển nước ta	GS.TS. Cao Ngọc Điệp	1
		Phân lập, tuyển chọn và nhận diện vi khuẩn nốt rỗ đậu nành và vi khuẩn vùng rỗ đậu nành trồng ở Daklak, Tây Nguyên và các tỉnh ven biển miền Trung	GS.TS. Cao Ngọc Điệp	1
		Phân lập, tuyển chọn và ứng dụng vi khuẩn xử lý nước thải trong các cơ sở sản xuất thực phẩm	GS.TS. Cao Ngọc Điệp	1
		Cổ định đạm sinh học ở các cây thuộc họ đậu như đậu nành (đậu tương), đậu phộng (lạc) và các đậu khác	PGS.TS. Nguyễn Hữu Hiệp	1
		Vi khuẩn nội sinh cây dược liệu	PGS.TS. Nguyễn Hữu Hiệp	1
		Nhiên liệu sinh học mới (biodiesel) từ vi tảo	PGS.TS. Nguyễn Hữu Hiệp	1
		Nghiên cứu Probiotic cho cá tra <i>Pangasius hypophthalmus</i> và tôm sú <i>Penaeus monodon</i> ở Đồng bằng sông Cửu Long	PGS.TS. Trần Nhân Dũng	1
		Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ sử dụng virus dòng nhẹ làm vaccine cây trồng chống chịu bệnh đốm vòng trên cây Đu Đủ	TS. Nguyễn Văn Hòa	1
		Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ sử dụng virus dòng nhẹ làm vaccine cây trồng chống chịu bệnh hóa gỗ vỏ trái chanh Dây	TS. Nguyễn Văn Hòa	1
		Phân lập, nghiên cứu đa dạng và ứng dụng vi khuẩn hòa tan Fe-P và Al-P trên đất phèn ở ĐBSCL	TS. Dương Minh Viễn	1

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		Phân lập, nhận diện, tuyển chọn và ứng dụng vi khuẩn có khả năng phân giải cellulose từ ruột mối	PGS. TS. Ngô Thanh Phong	1
		Vi khuẩn cố định đạm từ đất vùng rẫy lúa: Phân lập, nhận diện, tuyển chọn và ứng dụng sản xuất chế phẩm đạm vi sinh	PGS. TS. Ngô Thanh Phong	1
17	Hóa hữu cơ Mã ngành: 9440114	Nghiên cứu tổng hợp các hợp chất có hoạt tính sinh học	PGS.TS. Bùi Thị Bửu Huệ	2
		Nghiên cứu tổng hợp các hợp chất có hoạt tính kháng khuẩn, kháng ung thư, viêm gan siêu vi B, C và hoạt tính kháng virus Zika.	PGS.TS. Bùi Thị Bửu Huệ	2
		Nghiên cứu cấu trúc và tương tác của các phân tử thuốc/phân tử sinh học với các hạt nanocluster vàng: Ứng dụng trong dẫn truyền thuốc nhắm mục tiêu.	PGS.TS Phạm Vũ Nhật	2
		Phân lập xác định cấu trúc, tính chất và hoạt tính sinh học của các loài thảo dược và sinh vật biển	PGS.TS. Tôn Nữ Liên Hương	2
		Nghiên cứu tổng hợp xúc tác, chất nhạy quang hữu cơ, hợp chất hữu cơ khung cơ kim perovskite ứng dụng điều chế pin năng lượng mặt trời.	PGS.TS. Đoàn Văn Hồng Thiện	2
		Hóa học hợp chất tự nhiên: chiết xuất, cô lập chất và thử hoạt tính sinh học.	TS. Nguyễn Trọng Tuấn PGS. Đái Thị Xuân Trang	1
		Tinh dầu: trích ly, thành phần hóa học và hoạt tính sinh học.	TS. Nguyễn Trọng Tuấn TS. Lưu Thái Danh	1
		Chế tạo và nghiên cứu tính chất phát quang của màng mỏng bán dẫn hữu cơ dùng làm linh kiện điện huỳnh quang hữu cơ /OLED.	PGS.TS Nguyễn Trí Tuấn PGS.TS Nguyễn Đức Thọ	1
		Nghiên cứu tổng hợp các hợp chất có hoạt tính sinh học kết hợp với mô hình mô tả docking phân tử.	TS. Trần Quang Đệ	1
		Nghiên cứu tổng hợp và ứng dụng vật liệu khung hữu cơ-kim loại trong lĩnh vực xúc tác và xử lý môi trường.	TS. Đặng Huỳnh Giao	2
18	Vật lý lý thuyết và vật lý toán Mã ngành: 9440103	Xử lý tín hiệu Vật lý – Địa cầu bằng biến đổi wavelet đa phân giải.	PGS.TS Dương Hiếu Đầu	1
		1) Tín hiệu vật lý mới trong tương tác của các hạt boson Higgs 2) Vai trò vật chất tối của neutrino ngoại lai trong các mô hình chuẩn mở rộng 3) Bất đối xứng Baryon trong các mô hình chuẩn mở rộng	PGS.TS Nguyễn Thanh Phong TS. Lê Thọ Huệ	3

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		Tính toán và mô phỏng các hệ vật liệu thấp chiều cấu trúc nano, định hướng ứng dụng linh kiện quang điện tử	PGS.TS Nguyễn Thành Tiên	2
		Nghiên cứu hiện tượng chuyển pha trong vật liệu từ bằng phương pháp mô phỏng Monte Carlo	PGS.TS Nguyễn Trí Tuấn TS. Đào Xuân Việt	1
		Cấu trúc và tính chất điện tử của vật liệu silicene	TS. Huỳnh Anh Huy	1
		Nghiên cứu cấu trúc vùng năng lượng và các tính chất (dẫn điện, nhiệt điện, và dẫn quang) cho hệ các Vật liệu hai chiều Graphene và tựa Graphene	PGS.TS. Vũ Thanh Trà	1
		Nghiên cứu tính chất nhiệt động của hệ vật liệu mềm và nghiên cứu tính chất quang điện của Vật liệu bán dẫn chấm lượng tử	PGS. TS. Trịnh Xuân Hoàng TS. Đặng Minh Triết	1
19	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Điều khiển dựa trên trí tuệ nhân tạo	PGS. TS. Nguyễn Chí Ngôn	1
		Điều khiển trong kỹ thuật y sinh	PGS. TS. Nguyễn Chí Ngôn	1
		Khai mô dữ liệu và máy học	PGS. TS. Nguyễn Chí Ngôn	2
		Điều khiển, nhận dạng môi trường bằng thông tin hình ảnh	TS. Trương Quốc Bảo	1
		Hệ thống giao thông thông minh	TS. Trương Quốc Bảo	1
		Thực tế ảo và ứng dụng	TS. Trần Thanh Hùng	1
		Nhận dạng âm thanh, tiếng nói	TS. Trần Thanh Hùng	1
		Kỹ thuật thiết kế ngược (reverse engineering)	TS. Nguyễn Hữu Cường	1
		Tương tác người máy	TS. Nguyễn Hữu Cường	1
		Hệ thống đo lường và cảm biến	TS. Nguyễn Hữu Cường	1
		Mạng thông tin đa cảm biến	TS. Lương Vinh Quốc Danh	1
		Xử lý ảnh	TS. Nguyễn Chánh Nghiệm	1
		Nông nghiệp công nghệ cao	TS. Nguyễn Văn Cương TS. Nguyễn Chánh Nghiệm	2
		Điều khiển phân tán	TS. Trần Thanh Hùng	1
		Điều khiển tối ưu	TS. Trần Thanh Hùng	1
		Kỹ thuật điều khiển robot	PGS.TS. Ngô Quang Hiếu	1
		Điều khiển cầu trục	PGS.TS. Ngô Quang Hiếu	1
		Ứng dụng công nghệ cao trong bảo quản, chế biến nông sản, thực phẩm	TS. Nguyễn Văn Cương	1

Phụ lục 2: Danh mục chi tiết phòng thí nghiệm, thực hành, phòng máy tính

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
1	Phòng thí nghiệm Hóa sinh, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	3	Máy sắc ký khí ghép nối khối phổ GC-MS, Hệ thống tổng hợp nhiệt độ thấp, Máy sắc ký lỏng hiệu năng cao, Lò nung chương trình nhiệt độ, Máy quang phổ tử ngoại khả kiến, Máy cô quay chân không, Thiết bị đo nhiệt độ nóng chảy, Lò nung dạng ống, Máy đông khô chân không, Máy đồng hoá bằng siêu âm, Bơm chân không dầu 2 cấp, Máy nghiền mẫu, Máy lắc tròn, Nhớt kế, Micropipette, Máy ly tâm lạnh, Máy đo độ dẫn, máy hút khí,
2	Phòng thực hành Hoá phân tích, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	2	Máy ly tâm, Máy đo quang phổ, Hệ thống đo COD/BOD, Hệ thống xác định khí, Máy đo điện thế, Máy đo pH, Cân phân tích, Tủ lạnh, ...
3	Phòng thực hành Hóa lý, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	2	Bể điều nhiệt, Máy lắc, Máy khuấy từ, Thiết bị đo độ nhớt, Micropipette, Tủ lạnh,
4	Phòng thực hành Hoá hữu cơ, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	2	Máy đo nhiệt độ nóng chảy, Máy cô quay, Bộ chưng cất dung môi, Bếp đun bình cầu, Cân các loại, Tủ sấy, Tủ lạnh, ...
5	Phòng thực hành Hóa vô cơ, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	2	Máy ly tâm, Máy Khuấy từ, Tủ sấy, Cân phân tích, Tủ lạnh, Micropipette, ...
6	Phòng thực hành Hóa đại cương, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	4	Máy điều nhiệt, Tủ sấy, Máy khuấy từ, Tủ lạnh, Pipette, ...
7	Phòng thực hành máy tính Toán ứng dụng, Bộ môn Toán học, Khoa Khoa học tự nhiên	1	40 máy tính cho học viên và 01 máy tính cho giáo viên, switch.
8	Phòng thực hành Cơ nhiệt, Bộ môn Vật lý, Khoa Khoa học tự nhiên	2	Tủ lạnh, Máy đếm thời gian, Bộ định thời công quang, Các dao động điều hòa, Photogate và máy đo thời gian, Analog Oscilloscope, Science Workshop 500 Interface, máy đo áp suất hiện số, cảm biến gia tốc, cảm biến chuyển động, cảm biến lực, máy đo tỷ trọng hiện số, cân điện tử, cân đòn, cân phân tích, con lắc nghiêng, các bài thí nghiệm: sóng dừng trên dây, con lắc cơ học, Sức căng mặt ngoài, phương trình trạng thái khí, va chạm và xe va chạm, nhiệt hóa hơi, nhiệt dung riêng và nhiệt nóng chảy, ...
9	Phòng thực hành Điện quang, Bộ môn Vật lý, Khoa Khoa học tự nhiên	2	Science Workshop 500 Interface, Dao động ký 2 tia 20MHz, Máy dao động ký, Analog Oscilloscope, Máy đếm tần số, Máy phát tần số, Dissolved Oxygen Sensor, Sensor ánh sáng, cảm biến âm thanh, cảm biến gia tốc, cảm biến nhiệt độ, cảm biến điện thế, cảm biến lực, cảm biến chuyển động, Máy Quang phổ cầm tay, Máy đo cường độ âm thanh, các bài thí nghiệm: Hấp thụ ánh sáng, đo hằng số Plank, Nhiễu xạ, định luật Brewster, mặt đẳng thế, mạch RLC, ...
10	Phòng thí nghiệm Vật lý ứng dụng, Bộ môn Vật lý, Khoa Khoa học tự nhiên	3	Thiết bị phân tích nhiễu xạ tia X (XRD), thiết bị rung siêu âm, thiết bị quay phủ, tủ sấy, máy đo vụn năng, máy đo trọng lực, máy đo từ trường của trái đất, máy ly tâm, máy cất nước, máy khuấy từ gia nhiệt, cân phân tích, máy đo pH, tủ sấy, máy bơm hút chân không, máy quang phổ huỳnh quang, UPS online 10KVA, ...

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
11	Phòng thực hành Động vật - Thực vật, Bộ môn Sinh học, Khoa Khoa học tự nhiên	5	Kính hiển vi sinh học các loại, các mô hình động- thực vật, ...
12	Phòng thực hành Sinh học đại cương, Bộ môn Sinh học, Khoa Khoa học tự nhiên	4	Kính hiển vi sinh học các loại, ...
13	Phòng thí nghiệm Sinh học tế bào và Phân tử, Bộ môn Sinh học, Khoa Khoa học tự nhiên	2	Tủ cấy an toàn sinh học, nội khử trùng nhiệt ướt, máy ly tâm, vortex, máy chưng cất đạm, cân phân tích, máy đo pH, máy cất vi mẫu, kính hiển vi lật ngược, kính hiển vi có gắn camera, kính hiển vi có gắn ống kính vẽ, máy đếm khuẩn lạc, tủ lạnh, tủ đông, máy lắc tròn, micropipette, ...
14	Phòng thí nghiệm Hóa Kỹ Thuật Môi Trường - BM.Kỹ thuật môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	2	Máy đo pH, Máy đo DO, Máy đo độ dẫn điện, Máy đo độ đục, Tủ ấm BOD, Hệ thống chưng cất hoàn lưu (Lò nung COD, ống sinh hàn, bình cầu), Tủ sấy, Thiết bị thu mẫu khí, Máy đo khí độc, Máy đo khí đốt xách tay, Thiết bị đo độ ẩm không khí, Thiết bị đo gió kết hợp, Máy đo ánh sáng, Máy đo độ ồn, Máy đo nồng độ bụi, Thiết bị đo khả năng lên men yếm khí,...
15	Phòng thí nghiệm Sinh Kỹ Thuật Môi Trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Kính hiển vi sinh học 3 thị kính, Kính hiển vi huỳnh quang, Máy đếm khuẩn lạc, Bộ xác định Biogas, Buồng cấy vô trùng, ...
16	Phòng thí nghiệm Xử lý nước cấp và nước thải, BM.Kỹ thuật môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Máy đo pH, Tủ sấy, Lò nung, Bơm hút/ đẩy (áp cao), Bơm lưu lượng, Bơm con lăn, Máy khuấy từ gia nhiệt, Máy đo độ đục, Máy đo EC, Cân điện tử, Máy Spectrophotometer, Máy đo DO, Máy nén khí, Tủ hút khí độc, Tủ ủ BOD, Thiết bị đo lưu lượng khí, Máy bơm chân không, Các Mô hình: bể lắng sơ cấp, bể khử trùng Clorine, Cột lọc cát, cột lọc than, Các bộ thí nghiệm: bể lọc sinh học nhỏ giọt, xử lý yếm khí, hấp phụ của than hoạt tính, trao đổi ion, bùn hoạt tính theo mẻ, bùn hoạt tính kết hợp lắng ống, ...
17	Phòng thí nghiệm Công trình xử lý chất thải rắn và khí thải - BM.Kỹ thuật môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Máy đo pH, Máy đo độ đục, Máy so màu, Tủ sấy, Máy khuấy từ gia nhiệt, Lò nung mẫu, Máy cực phổ, Máy đo khí biogas, đồng hồ đo khí biogas, ...
18	Phòng thí nghiệm Tài Nguyên Nước - BM.Tài nguyên nước, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Máng mô hình thủy lực, thiết bị thí nghiệm thủy tĩnh, Thiết bị đo mực nước và độ sâu, Thiết bị đo chất lượng nước, Bộ thí nghiệm mô hình thủy lực Bernoulli, Máy định vị toàn cầu GPS, Máy đo chất lượng nước, Thiết bị đo lưu tốc, ...
19	Phòng thí nghiệm Thông tin nguồn nước - BM.Tài nguyên nước, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Thiết bị đo mực nước và nhiệt độ, áp kế, Oxygenmeter, Dissolved Oxygen, COD metter TOA, Spectrophotometer, Máy đo độ sâu cầm tay, máy đo lưu lượng dòng chảy, Thiết bị đo mực nước và nhiệt độ, Bộ lấy mẫu bùn đáy,...
20	Phòng thí nghiệm Tài nguyên đất đai, Bộ môn Tài nguyên Đất, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Máy đo pH, độ dẫn điện EC, điện thế oxy hóa khử Eh trong phòng thí nghiệm; Bút đo pH, EC ngoài đồng; Bộ chuẩn độ bằng tay; Tủ sấy, Cân điện tử 04 số lẻ, Cây khoan đất, Quyển so màu Mulsell, ...
21	Phòng thí nghiệm GIS Viễn thám, Bộ môn Tài nguyên Đất,	1	Máy tính học viên và máy tính giáo viên và phần mềm chuyên dùng GIS-Viễn thám, ...

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
	Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên		
22	Phòng thí nghiệm Quản Lý Môi Trường, BM.Quản lý Môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Kính hiển vi các loại, kính nhìn nổi các loại, máy sấy, GPS Extra các loại, tủ lạnh,...
23	Phòng thực hành Độc học môi Trường, BM.Khoa học môi trường, BM.Khoa học Môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Hệ thống thí nghiệm nước tĩnh, Máy so màu, Máy đo pH, Khúc xạ kế, Máy đo độ đục, Máy đo oxy hòa tan, nồi hấp tiệt trùng, máy lắc ống nghiệm, máy sắc ký khí khối phổ máy khuấy từ có gia nhiệt, tủ trữ mẫu, DO metter, tủ sấy, máy lắc ngang, lò nung, máy đo độ đục, hệ thống chưng cất đạm, máy nghiền mẫu thực vật, ...
24	Phòng thực hành Tài Nguyên Sinh Vật, BM.Khoa học môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Kính hiển vi các loại, kính lúp các loại, Máy so màu, ...
25	Phòng thực hành Chất lượng môi trường, BM.Khoa học Môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Máy đo oxy hòa tan, Burette chuẩn độ, Tủ úm, Thiết bị đo BOD, Bếp đun COD, Bếp cách thủy (Autoclave), Máy so màu, máy sắc ký cation/anion, Hệ thống chưng cất đạm Kjeldahl, Máy đo độ dẫn điện, Máy đo pH, Khúc xạ kế, Máy đo độ đục, Tủ sấy, Tủ nung, Tủ úm, Cân phân tích, Máy lắc, Máy đo cường độ âm thanh, Máy đo cường độ ánh sáng,
26	Phòng thực hành Trắc địa - BM.Kỹ thuật xây dựng, Khoa Công nghệ	1	Máy kinh vĩ quang học, máy toàn đạc điện tử, máy định vị cầm tay, ...
27	Phòng thí nghiệm Vật liệu xây dựng - BM.Kỹ thuật xây dựng, Khoa Công nghệ	1	Cân phân tích, bộ rây tiêu chuẩn, Bể hấp mẫu xi măng, Máy thử thấm bê tông, Máy nén bê tông, xi măng 3000/250kN kỹ thuật số tự động,
28	Phòng thí nghiệm Cơ lý đất - BM.Kỹ thuật xây dựng, Khoa Công nghệ	1	Cân kỹ thuật, Cân điện tử, Sansor đo chuyển vị các loại, Bình tỷ trọng các loại, Búa thử bê tông, Máy nén uốn xi măng, Thiết bị đo độ biến dạng, dụng cụ Vica, Bàn dẫn và khuôn côn, Máy xuyên tĩnh, Máy nén 3 trục ELE, Máy cắt, ...
29	Phòng thí nghiệm Kết cấu công trình - BM.Kỹ thuật xây dựng, Khoa Công nghệ	1	Hệ thống kích gia tải, Hệ thống khung thử tải kết cấu công trình,
30	Phòng thí nghiệm Công trình thủy - BM.Kỹ thuật xây dựng, Khoa Công nghệ	5	Thiết bị đo mực nước tự ghi, Bộ thí nghiệm đo vận tốc dòng chảy, Hệ thiết bị thí nghiệm thủy lực đại cương (Bao gồm: Bàn điều khiển, Môđun thí nghiệm Venturi-meter, Môđun thí nghiệm khảo sát dòng chảy qua vòi, qua lỗ, Môđun thí nghiệm phương trình Bernoulli, Môđun khảo sát tổn thất cục bộ, Môđun khảo sát tổn thất dọc đường ống, Môđun thí nghiệm bơm, Môđun thí nghiệm thủy tĩnh, Môđun thí nghiệm Reynold), ...
31	Phòng thực hành Kỹ thuật nhiệt - BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ	3	Wind tunnel (03 module), Wind meter, Digital stirring Hotplate, Refrigeration Study units, Commercial Refrigeration Trainer, Industrial Refrigeration Trainer, Conduction Heat transfer Unit TSTCC, Convection Heat Transfer Unit TSTCC, Radiation Heat Transfer Unit TSTCC, High temperature Infrared thermometers, Digi-Sense,12-Channel Scanning Thermometer, Contact plate

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
			Freezer TPCC, ...
32	Phòng thí nghiệm Máy và thiết bị chế biến lương thực - thực phẩm, BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ	3	Hệ thống xác định độ căng nén, Bộ kiểm tra độ vỡ gạo, Bộ xác định tỷ trọng, Máy quang phổ so màu, Máy đo độ màu, Máy đo độ Brix, Máy lắc kỹ thuật số, Máy xác định tỷ trọng kỹ thuật số, Khúc xạ kế, Kính hiển vi soi nổi, Bộ xác định độ cứng của quả, Hệ thống kiểm tra lực đa năng, Hệ thống kiểm tra đặc tính mẫu bột, Máy đo độ nhớt, Cân phân tích độ ẩm, Tủ sấy, Cân xác định tỷ trọng, Cân phân tích, Microwave Vacuum Dryer, Vacuum Flyer, Vacuum Sealer, Digital Shaker, Sample Ultrasonic homogenier, Nozzle pressure distribution, Cooking and Concentration unit, ...
33	Phòng thực hành Ô tô máy kéo - BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ	1	Hệ thống kiểm định Ô tô, Máy đo và kiểm tra lắp đặt góc bánh xe, Thiết bị chuẩn đoán phanh, Máy phân tích và kiểm tra động cơ, Thiết bị kiểm tra áp suất dầu hộp số, Thiết bị kiểm tra áp suất phanh, Mô hình sa bàn hệ thống đánh lửa, ...
34	Phòng thí nghiệm Bơm quạt máy nén và máy nông nghiệp - BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ	1	Máy kéo MTZ, Máy kéo Yanmar, Máy gạt đập liên hợp, Máy cấy, Máy đào mương, Dàn cày chảo, Dàn cày trụ, ...
35	Phòng thực hành CAD/CAM/CNC - BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ	3	Máy tiện CONCEPT TURN 150, Máy phay CONCEPT MILL 300, Máy ăn mòn điện cực EDM, Máy cắt dây WireCut, Máy quét mẫu Laser VIVID 910, Bàn phím điều khiển FANUC, ...
36	Phòng thí nghiệm Động lực và Điều khiển - BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ	1	Bộ thí nghiệm Khí nén cơ bản, Bộ thí nghiệm Khí nén nâng cao, Bộ thí nghiệm Điện – Khí nén cơ bản, Bộ thí nghiệm Điện – Khí nén nâng cao, Bộ thí nghiệm điều khiển khí nén tùy động, Bộ thí nghiệm điều khiển tỉ lệ thủy lực, ...
37	Phòng thực hành Vật liệu và cơ sở thiết kế máy - BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ	1	Máy dò khuyết tật kim loại bằng siêu âm, Máy đo độ dày bằng siêu âm, Máy đo độ cứng kim loại, Máy kéo nén, Bộ thí nghiệm Chi tiết máy, ...
38	Phòng thí nghiệm Đo lường và cảm biến - BM.Tự động hoá, Khoa Công nghệ	1	Hệ đo lường thu thập số liệu và điều khiển trên nền tảng LabView và phần cứng National Instrument, với nhiều chuẩn kết nối như PCI, PCMCIA, USB, Wireless RF, LAN. Ngoài ra phòng còn trang bị đầy đủ các loại cảm biến ON/OFF như thu phát quang, lân cận điện dung, điện cảm, encoder,... và các cảm biến Analog như đo moment, áp suất, lực, ...Phòng còn có các Máy đo hiện song Tektronic, Máy đo nhiều kênh UCAM (80 kênh StrainGauge)
39	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật điều khiển - BM.Tự động hoá, Khoa Công nghệ	1	Được trang bị các bộ điều khiển cơ bản của hãng Gunt Hamurge, Đức như RT010, RT020, RT030, RT040. Ngoài ra phòng còn trang bị các thiết bị điều khiển công nghiệp như XY table, Festo, Đức; Các bộ Servo Motor + Driver công nghiệp của hãng LS, Korea
40	Phòng thí nghiệm Hệ thống thông minh - BM.Tự động hoá, Khoa Công nghệ	1	Được trang bị các bộ xử lý ảnh tốc độ cao; Các kit thực hành IoT; Tổ hợp scan 3D công nghệ xử lý ảnh và laser; các kit thực hành hệ thống nhúng
41	Phòng thí nghiệm Cơ điện tử - BM.Tự động hoá, Khoa Công	1	Được trang bị hệ tay máy Mitsubishi Melfa RV 2AJ, Hệ thống sản xuất linh hoạt FMS trên nền điều khiển S7-300

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
	nghe		và mạng Profibus-DP, các bộ thực hành điện tử tương tự và số; các bộ thí nghiệm điều khiển servo dc
42	Phòng Thực hành Tự động hóa công nghiệp và Quản lý năng lượng – BM.Tự động hoá, Khoa Công nghệ	1	Được trang bị hệ mạng SCADA của Siemens, Đức với các cấp độ khác nhau, từ S7-400 đến tầng ASI bus; các bộ đào tạo PLC cơ bản S7-200, S7-1200. Ngoài ra phòng còn được trang bị 04 trạm thực hành quản lý năng lượng được tài trợ từ Schneider Electric Việt nam bao gồm các RTU SCADApack, Biến tần, HMI, motor AC
43	Phòng thực hành tay nghề Cơ điện tử - Tự động hóa học, BM.Tự động hóa, Khoa Công nghệ	1	Phòng đã phát triển được một hệ Fablab đủ phục vụ cho sinh viên thực hành và sáng tạo, bao gồm máy in 3D, máy tiện CMC mini, máy phay CNC mini, máy khắc cắt Laser minni
44	Phòng thí nghiệm Công nghệ Vật liệu - BM.Công nghệ hoá học, Khoa Công nghệ	2	Máy phân tích trọng lượng theo nhiệt độ, Máy Quang phổ ICP-OES (Máy kiểm tra thành phần nguyên tố vật liệu), Máy mài / Đánh bóng cho sự chuẩn bị mẫu, Máy đo lưu biến ngẫu lực, nghiên cứu trộn (Mixer Torque Rheometer), Máy ép phun (Injection moulding), Máy phân tích nhiệt vi sai theo nguyên lý dòng nhiệt (DSC), Thiết bị đo bề dày lớp phủ dạng cầm tay, Lò nung nhiệt độ cao, Tủ sấy, Thiết bị đo độ cứng (Hardness tester), Máy ép nóng (Lab press), Thiết bị thử nghiệm va đập vạn năng loại quả lắc, Kính hiển vi chuyên dùng (xem tổ chức tế vi vật liệu), Bộ thiết bị đo cơ tính sợi đơn, ...
45	Phòng thí nghiệm Công nghệ hoá hữu cơ - BM.Công nghệ hoá học, Khoa Công nghệ	2	Hệ thống xác định kích thước hạt bằng laser, Automated Liquid-liquid extra, Khúc xạ kế, Bộ sắc ký bản mỏng, Bơm nhu động, Bể rửa siêu âm, Máy đo pH, Máy đo điểm nóng chảy, Cân xác định độ ẩm, Thiết bị phản ứng tổng hợp áp suất cao, Bơm chân không, Máy cô quay chân không, Tủ hút khí độc, Tủ sấy, cân phân tích các loại, tủ lạnh, ...
46	Phòng thí nghiệm Công nghệ Hóa vô cơ - BM.Công nghệ hóa học, Khoa Công nghệ	2	Bể khuấy từ gia nhiệt, Bể điều nhiệt lạnh, Thiết bị trộn xoáy, Máy chuẩn độ tự động, Burette điện tử hiện số, Máy Sắc ký khí GC, Tủ ủ lắc, Lò nung nhiệt độ cao (trên 1.200 độ C), Máy nghiền bi tốc độ cao, Máy ly tâm tốc độ cao (trên 14.000 rpm), Tủ sấy chân không, cân phân tích các loại, khúc xạ kế, Autoclave, máy đo pH, máy đo độ nhớt, máy khuấy từ có gia nhiệt, tủ ẩm lắc, tủ lạnh, tủ hút khí độc, ...
47	Phòng thực hành Quá trình và thiết bị công nghệ hóa học - BM.Công nghệ hoá học, Khoa Công nghệ	2	Các mô hình thí nghiệm chiết rắn-lỏng tự động, chiết lỏng-lỏng tự động, kỹ thuật phản ứng tự động, chưng cất gián đoạn điều khiển bằng tay, nghiên cứu hấp thu cột chêm, nghiên cứu nghiền rây trộn, thí nghiệm mạch lưu chất, nghiên cứu khuấy chất lỏng, Cân các loại, máy chuẩn độ, đo pH, ...
48	Phòng thí nghiệm Hệ thống điện - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ	1	Máy biến thế 1 chiều, Máy biến áp, Máy biến thế rò, Lưới truyền động, Module dòng rò, Trạm điều khiển rờ le bảo vệ, rờ le siêu tải, rờ le kiểm tra đồng bộ, rờ le tăng giảm tần số, rờ le kiểm tra điện áp, rờ le chống trạm đất, Trạm làm việc di động, Máy phát đồng bộ, Các bộ rải cảm, trở, dung, Mô hình đường dây truyền tải 3 pha, phần mềm quản lý và điều khiển lưới truyền tải, ...

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
49	Phòng thực hành Máy điện - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ	1	Các Mô hình: động cơ điện 1 chiều, xoay chiều, đồng bộ, không đồng bộ, 1 pha/3 pha, động cơ vạn năng. Mô hình máy phát điện 1 chiều, máy phát điện xoay chiều 3 pha, các mô hình tải, trở, kháng, dung, các thiết bị đo điện Labvol có kết nối máy tính, các bộ kiểm tra thứ tự pha, góc pha, độ nhiễu dạng xoắn, ...
50	Phòng thí nghiệm Vật liệu điện - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ	1	Các mô hình: Máy biến áp, tăng áp 22KV-60KV, phóng điện cao thế, kiểm tra độ bền vật liệu cách điện, ...
51	Phòng thực hành Tay nghề điện - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ	1	Các mô hình thực tập thiết kế và bố trí điện, quấn dây động cơ các loại, máy biến áp, vận hành máy điện, các mô hình thiết bị đóng cắt hạ thế Mitsubishi, tủ ATS, tủ Buscoopge, thực tập huấn luyện lập trình tự động hóa (PLC -HMI Mitsubishi), ...
52	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật đo - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ	1	Các mô hình đo đại lượng điện thông dụng, mô hình đo điện năng truyền thông, đo điện trở đất, đo điện trở cách điện, đo và kiểm tra công tơ điện, đo nhiệt độ, độ ẩm,
53	Phòng thí nghiệm Điện công nghiệp - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ	1	Các mô hình thực tập các mạch điện công nghiệp, thí nghiệm điều khiển biến tần, khởi động mềm, tủ ATS ABB, điều khiển và giám sát tải cho máy cắt hạ thế ACB, điều khiển giám sát và sa thải tải bằng phần mềm chuyên ngành, mô hình giám sát và điều khiển Scada mini, ...
54	Phòng thí nghiệm Điện tử công suất và Truyền động điện - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ	1	Các mô hình thực tập điện tử công suất cơ bản và nâng cao, truyền động điện bằng biến tần, thí nghiệm tự động hóa và truyền thông trên nền thiết bị Siemens, ...
55	Phòng thực hành Mạch điện - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ	1	Hệ thí nghiệm về mạch 2/3 pha, bộ thí nghiệm máy phát AC 3 pha, bộ thực hành các loại đèn dây tóc, đèn huỳnh quang, bộ thực hành lắp điện dinh hoạt nổi/chìm, bộ thực hành công tơ điện 1 pha/3pha, tủ phân phối điện 1 pha/3pha,
56	Phòng thí nghiệm Viễn thông - BM.Điện tử Viễn thông, Khoa Công nghệ	1	Bộ thí nghiệm thông tin số cao tần, Bộ thí nghiệm thông tin analog cao tần, Máy phát tín hiệu tần số cao, Máy phát tín hiệu các loại, Máy phát hạ tần, Dao động ký các loại, Audio generator, AC Voltmeter 2channel, Máy phát tần số, Frequency Counter, Sweep/ Funtion generator, VOM hiện số, Thiết bị ATM DSLAM 7300, dung lượng 48 port + phụ kiện, Thiết bị IP DSLAM 7302, dung lượng 96 port + phụ kiện, Thiết bị AN V5.2 Litespan 1540, dung lượng 64 line, Truyền dẫn SDH, Truyền dẫn viba, Truyền dẫn ETU (E1 --> Ethernet), Thiết bị truyền dẫn cáp đồng HDSL, Tủ nguồn DC Saft MTP1600, Rectifier + accu, 20 GHz CW Microwave Frequency Counter/Power Meter/DVM, Power sensor các loại, ESG – RF Signal Generator 250k - 3GHZ. Option: High performance pulse modulation 1E6 (Build-in), 2+16 channel 100MHZ Mixed Signal Oscilloscope, EMC Spectrum Analyzer, Microwave Tranining System, Antenna Training System, Telephony Training System, ...
57	Phòng thí nghiệm FPGA & Hệ thống nhúng, BM.Điện tử Viễn thông, Khoa Công nghệ	1	Bộ thí nghiệm FPGA & hệ thống số, Bộ kit thí nghiệm dành cho giảng dạy, Máy vi tính để bàn các loại, Multi Touch LCD Module Terasic, Altera Multimedia HSMC Card, Altera ADDA Data Conversion card, Altera HDMI Transmitter Daughter, Altera D5M5 MegaPD Camera

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
			Package, Bộ Kit TN Altera De2-115 cho giáo dục, Bộ TN Video Altera CycloneIII, Bộ TN Altera DE3 WF1009005-0038, ...
58	Phòng thí nghiệm Xử lý tín hiệu số - BM.Điện tử Viễn thông, Khoa Công nghệ	1	Bộ thực hành xử lý tín hiệu số, Máy vi tính để bàn các loại, Kit xử lý tín hiệu số TMX320C5515 EVM-TI, Cảm biến khí gas IR25TT,
59	Phòng thực hành Vi xử lý & Vi điều khiển - BM.Điện tử Viễn thông, Khoa Công nghệ	1	Dao động ký các loại, dao động ký 2 chùm tia, Máy tính để bàn các loại, ...
60	Phòng thực hành Kỹ năng cơ bản - BM.Điện tử Viễn thông, Khoa Công nghệ	1	Dao động nghiệm các loại, Máy phát tần số các loại, Máy đo tần số các loại, Máy đếm tần số, Máy phát hạ tầng, Bộ nguồn Heathkit, ...
61	Phòng thực hành Mạch điện tử - BM.Điện tử Viễn thông, Khoa Công nghệ	1	Dao động ký 1 tia các loại, Dao động nghiệm 2 chùm tia, Máy phát âm tần, Máy đo tín hiệu, Thiết bị giảng dạy điện tử NI ELVIS, Bộ thí nghiệm giảng dạy thiết kế mạch điện tử, Bộ thực hành vẽ thiết kế mạch, Kit thí nghiệm hệ thống tương tự, Đồng hồ vạn năng, Oscilloscope 2kênh/20MHz, Máy phát tín hiệu tần số thấp, Máy đo tần số, Máy vi tính để bàn các loại, Tivi Plasma, ...
62	Phòng thí nghiệm Mô phỏng và Tối ưu hóa - BM. Quản lý công nghiệp, Khoa Công nghệ	1	Máy tính học viên, máy tính giáo viên và phần mềm mô phỏng chuyên dùng, ...
63	Phòng thực hành máy tính, Khoa Công nghệ	3	Máy tính học viên, máy tính giáo viên và phần mềm chuyên dùng các ngành Khoa Công nghệ
64	Xưởng thiết bị trường học, Khoa Công nghệ	1	Máy tiện, máy phay, máy bào, máy công cụ khác, ...
65	Phòng thực hành Hóa vô cơ - Phân tích - BM. Sư phạm Hóa học, Khoa Sư phạm	2	Cân điện tử, Cân kỹ thuật các loại, Cân phân tích, Máy đo pH, Máy đo pH cầm tay, Máy đo độ dẫn, độ muối TDS, Máy đo oxi hòa tan, Máy đo độ đục để bàn, Máy quang phổ UV-Vis, Điện cực oxi hóa khử cho máy, Máy khuấy từ các loại, Máy đo độ dẫn điện YSI, Tủ hút khí độc, Máy ly tâm, Tủ lạnh các loại, Cân kỹ thuật, Máy hút chân không, Máy bơm hút chân không, Hệ thống lọc chân không DOA, Tủ sấy OVEN, ...
66	Phòng thực hành Hóa cơ sở - Hoá Lý, BM. Sư phạm Hóa học, Khoa Sư phạm	1	Cân kỹ thuật các loại, Máy đo độ dẫn, độ muối để bàn, Điện cực đo độ dẫn, Bài thí nghiệm phương trình Nerst, Động học nghịch đảo đường, Xác định nhiệt trung hòa ghép nối máy tính, Hằng số phân ly ghép nối máy tính, Máy đo pH để bàn Colepalmer, Máy khuấy từ Velp, Tủ sấy UM400, Bể điều nhiệt Julabo, Tủ hút khí độc, Bơm hút chân không Cole palma, Cân 3 số lẻ ML203, Máy đo quang phổ tử ngoại khả kiến, Thiết bị đo sức căng bề mặt, Bộ xác định điểm đông đặc, Máy phân tích điện hóa đa năng, Bể rửa siêu âm 410, Máy đo độ dẫn điện SevenCompact, Cuvet Polimerter 100mm, ...
67	Phòng thí nghiệm Hóa sinh - Hữu cơ, BM. Sư phạm Hóa học, Khoa Sư phạm	1	Máy đo điểm nóng chảy, Khúc xạ kế cầm tay, Bộ chung cất đạm 500 ml, Bộ chung cất Keijdal, Hệ thống trích béo, Tủ ấm BOD TS606/2, Máy đun bình cầu Thermosi, Tủ sấy UM400, Tủ hút khí độc tự chế, Máy cô quay đứng HahnShin, Máy cô quay R200 Buchi, Bể làm lạnh tuần hoàn RW1025R, Bơm chân không V700 Buchi, Bộ kiểm

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
			soát chân không V850 Buchi, Soxhlet EM 1000, Bếp đun cách thủy 6 chỗ, Tủ lạnh Toshiba, ...
68	Phòng thực hành Phương pháp Giảng dạy Hoá học - BM. Sư phạm Hóa học, Khoa Sư phạm	1	Tủ sấy Unerver, Tủ hút khí độc, Tủ lạnh SANYO, Bộ thiết bị dụng cụ thí nghiệm lớp 10, 11 và 12, ...
69	Phòng thí nghiệm Thực Vật - BM. Sư phạm Sinh học, Khoa Sư phạm	1	Kính hiển vi Sinh học các loại, Kính hiển vi có gắn Camera digital, Kính lúp các loại, Tủ lạnh các loại, Tivi, Camera digital Olympus C-5050, Máy chiếu vật thể các loại, Cân điện tử AND (EK-200i), Máy lắc Balan, Bộ dụng cụ thí nghiệm kỹ thuật hiển vi, Bài thí nghiệm hô hấp lá, Bài thí nghiệm thủy phân glucoza, Bộ thí nghiệm ức chế enzyme, Cân điện tử 1 số lẻ, Cân kỹ thuật (tối thiểu 1g), Tủ sấy Ecocell 55, Máy ly tâm Universal, Máy vi tính để bàn, Kính lúp có gắn camera Motic, Kính hiển vi Nikon E200 có ống kính vẽ, Máy đo cây, ...
70	Phòng thí nghiệm Động vật - BM. Sư phạm Sinh học, Khoa Sư phạm	1	Kính hiển vi một thị kính Oserver, Kính hiển vi soi nổi NIKON SMZ1 có ống kính vẽ, Ống kính vẽ NIKON, Kính hiển vi Olympus CX 41 có kết nối camera, Tivi Sony 21inch, Kính lúp Motic có Camera, Kính hiển vi Motic có Camera kết nối máy tính, Bộ chuyển hình ảnh sang máy tính Optika, Tủ bảo quản kính hiển vi, Tủ lạnh HITACHI 335L, Máy chiếu vật thể Samsung, Máy chiếu Overhead ELMQ, Máy vi tính để bàn các loại, Máy đo pH cầm tay ORION, ...
71	Phòng thí nghiệm Sinh lý động vật - BM. Sư phạm Sinh học, Khoa Sư phạm	1	Kính hiển vi sinh học, Kính hiển vi có gắn camera, Các mô hình giải phẫu người và động vật, Máy động ký, Máy quang phổ so màu, Máy ly tâm, Tủ ủ, Tủ sấy, Máy hấp vô trùng, Tủ cấy, Cân kỹ thuật, Máy khuấy từ, Tủ lạnh, Máy chiếu và màn chiếu, Các hóa chất, dụng cụ, dụng cụ thủy tinh và micropipette, ...
72	Phòng thực hành Phương pháp giảng dạy Sinh học - BM. Sư phạm Sinh học, Khoa Sư phạm	1	Kính hiển vi 1 thị kính các loại, Kính hiển vi 2 thị kính các loại, Tủ lạnh Sanyo 180 lít, Đầu VCD Darling 999, Tivi Sony, Bộ Kính hiển vi nối camera kỹ thuật số, Máy chiếu Projector, Máy vi tính để bàn, Máy in laser, ...
73	Phòng thực hành Vật lý Đại cương (Cơ-Nhiệt, Điện-Điện tử - Quang và hạt nhân) - BM. Sư phạm Vật lý, Khoa Sư phạm	3	Dao động nghiệm GOS-622G, Các bài thí nghiệm: Lực của e chuyển động từ trường, Định luật Biot-Svarts-Lapalac, Phần điện & điện từ, Điện thực hành, Dao động ký hai tia các loại, Bộ giao tiếp Pasco CI-7599 US, Bộ giao tiếp Pasco CI-7599 US, Các bài thí nghiệm: Định luật Coulomb đo cân xoắn, Định luật Coulomb về tĩnh điện, Đo tỉ số e/m, Điện phân theo Hofman, Đo Từ trường Tesla kế, đo moment quán tính, Hiệu ứng con quay, Hiệu ứng nhiệt, hiện tượng bức xạ nhiệt, khảo sát sóng cơ học, khảo sát sóng âm, đo hằng số hấp dẫn, quá trình nhiệt động, đo sức căng mặt ngoài, độ dẫn nhiệt, Máy vi tính để bàn, Bơm hút chân không+mâm chuông, Các bài thí nghiệm: Định luật Lambert, Đo vận tốc ánh sáng bằng laser, đo bước sóng ánh sáng giao, Hiện tượng giao thoa, hệ thống nhiễu xạ qua khe hở, hệ thống khúc xạ + phân cực, Quang phổ và Giác kế, Kính thiên văn Celestron, Kính Thiên văn 1400150 EQ, ...
74	Phòng thực hành Phương pháp Giảng dạy Vật lý (Vật lý Phổ	1	Máy thu hình vật thể, Máy chiếu tích hợp, Máy chiếu Projector, Các bài thí nghiệm: Đệm không khí

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
	thông) - BM. Sư phạm Vật lý, Khoa Sư phạm		ghép với máy, Investigating of Loren, Điện-Electricity, Quang hình học, Bộ vali giao diện tin học hóa, Máy in Laser, Máy chụp tần số P-87001-37, Thiết bị tương tác thông minh eBea, ...
75	Phòng thực hành Phương pháp giảng dạy Địa lý, BM. Sư phạm Địa lý, Khoa Sư phạm	2	Máy toàn đạc điện tử các loại, Máy kinh vĩ điện tử, Máy thủy bình các loại, ...
76	Phòng thực hành ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, Bộ môn sư phạm Toán, Khoa Sư phạm	4	Máy tính học viên, máy tính giáo viên và phần mềm chuyên dùng ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, ...
77	Phòng thí nghiệm Vi Sinh vật – BM.CNSH Vi Sinh vật, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Sinh học	4	Kính lúp soi nổi có hệ thống camera kỹ thuật số, Quang phổ kế UV Vis, Máy theo dõi phát triển Vi sinh BIOCREEN, Bộ Vi thao tác Eppendorf – injectman NI 2 – Patchman- NP – TranfertMan NK2, Máy định danh vi sinh vật Biolog, Tủ ủ CO2 Sanyo, Máy đếm khuẩn lạc, Hệ thống lên men 80 lít Bioreactor Semi auto, Buồng cấy vô trùng cấp 2, ...
78	Phòng thí nghiệm Công nghệ sinh học thực phẩm - BM.CNSH Vi Sinh vật, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học	5	Hệ thống cất lát tế bào, Quang phổ kế UV Vis, Tủ ủ lên men bề mặt, Máy đếm khuẩn lạc, Máy ép viên Deasung Hàn Quốc, Hệ thống lọc ép khuôn bản, Máy đồng hoá áp suất cao Avestin, Kính hiển vi huỳnh quang tương phản pha Leica Microsystems, Máy ly tâm liên tục CEPA LE, Máy đo độ ẩm hạt, Thiết bị phân tích bia Alcolyzer đo tỷ trọng, Máy ly tâm lạnh, Buồng cấy vô trùng cấp 2, ...
79	Phòng thí nghiệm Sinh học phân tử - BM.CNSH Phân tử, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Sinh học	2	Máy giải trình tự ABI 3130, Máy tổng hợp Oligo, Máy quang phổ bán tự động Beckman Coulter 640 Lnc, Hệ thống tinh sạch, ly trích DNA tự động Magtration System 12GC, Máy Real time PCR ABI 7000, Máy nhân bản gen, Máy PCR gradient + accessories iCycler Thermal Cycler, Hệ thống fast PCR gradien C1000, Hệ thống phân tích và chụp gel GelDoc XR, Máy khử Ion, Máy sấy khô-ly tâm chân không Concentrator plus, Máy nghiền vi mẫu bằng bi ReTsch 2000 GmbH, Quang phổ kế UV Vis, Hệ thống Microarray BioOdyssey, Buồng cấy vô trùng cấp 2, ...
80	Phòng thí nghiệm Công nghệ Protein và sản phẩm tự nhiên - BM.CNSH Phân tử, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Sinh học	4	Hệ thống điện di Protein, RNA, DNA tự động, Hệ thống phân tích và chụp ảnh gel Gel Doc XR, Hệ ly trích béo. SOXTEC 2045, Quang phổ kế UV Vis, Hệ thống sắc ký tinh sạch ái lực proteic, Hệ thống điện di 2D, Hệ thống phân tích protein dựa vào điểm đẳng điện, Hệ thống sắc ký lỏng cao áp tự động dùng để tinh sạch protein, Hệ thống sắc ký lỏng SP-streamline, Hệ thống phân tích gel điện di 1 chiều và 2 chiều VersalDoc Imaging System, Hệ thống sấy đông khô – Freeze dryer, Hệ thống sấy phun – Dray dryer, Máy đồng hoá áp suất cao, Hệ thống ly trích chất béo, Hệ thống vô cơ hoá mẫu, Hệ thống phân tích đạm, ..
81	Phòng thí nghiệm công nghệ gen thực vật - BM.CNSH Phân tử, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học	3	Tủ ủ cấy mô VoTsch VB074 nuôi cấy mô thực vật có điều chỉnh nhiệt độ ẩm độ, máy đo dòng chảy tế bào Partec CyFlow® PA phân tích đa bội thể tự động, máy nhân bản gen ptc 200, hệ thống phát hiện đột biến DCode Universal Mutation Detection System, máy đo độ quang hợp, thiết bị đo hô hấp trái cây ADC 2250, máy đo cường độ

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
			sáng4JF102188, quang phổ kế UV Vis, buồng cấy vô trùng cấp 2, ...
82	Phòng thí nghiệm Hóa sinh thực phẩm - BM.CNSH Phân tử, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học	2	Máy lắc ổn nhiệt có làm lạnh, Máy ly tâm lạnh, Máy sấy chân không, Quang phổ kế UV Vis, Hệ thống vô cơ hoá mẫu, Hệ thống phân tích đạm, Buồng cấy vô trùng cấp 2, Bộ cô quay chân không RV5, Hệ thống phân tích xơ VELP, Máy đo cấu trúc thịt, cá TA.Xtplus, Hệ ly trích béo SOXTEC 2045, Máy so màu CM-3500D, ...
83	Phòng thực hành Vi sinh đại cương, BM. CNSH Vi sinh vật, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học	2	Kính hiển vi quang học các loại, tủ cấy vô trùng, tủ ủ, tủ sấy, tủ lạnh trữ mẫu, ...
84	Xưởng thực tập sản xuất thử nghiệm lên men bia, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học	1	Hệ thống dây chuyền sản xuất lên men bia và các thiết bị, dụng cụ phụ trợ.
85	Phòng thực hành máy tính chuyên ngành CNSH Vi sinh, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học	2	Máy tính học viên, máy tính giáo viên và các phần mềm ứng dụng chuyên dùng lĩnh vực công nghệ sinh học và phân tử.
86	Phòng thí nghiệm Nấm ăn và Dược liệu - BM.Khoa học cây trồng, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	1	Tủ cấy vi sinh (Biological safety cabinet), Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave-sterillizer), phòng nuôi cấy, máy đo pH, bếp đun, ...
87	Phòng thí nghiệm Dinh dưỡng và hình thái cây trồng - BM.Khoa học cây trồng, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	2	Hệ thống công phá đạm; Máy quang phổ kế kiểm tra chất lượng dinh dưỡng khoáng trong cây trồng, Máy đo độ Brix, Máy quang phổ (Spectrometer), Cân phân tích, Máy đo pH, Máy đo EC, Máy đo TDS, Tủ sấy, Lò nung, Bộ chưng cất đạm Kjeldahl, Cân phân tích 4 số lẻ, Lò nung, Máy đo diện tích lá, Máy đo nồng độ oxy hòa tan, Máy đo nồng độ khí CO ₂ , Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave), Tủ an toàn sinh học, ...
88	Phòng thí nghiệm Nuôi cấy mô và tế bào thực vật, BM.Sinh lý - Sinh hóa, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	3	Các loại cân phân tích, Máy đo pH, Tủ làm tối, Tủ cấy, Các loại tủ sấy, Tủ lạnh, Máy lắc, Máy ly tâm lạnh, Nồi hấp thanh trùng nhiệt ướt, Micropipette các loại, Các loại bình định mức, keo và lọ nuôi mẫu cấy, Đĩa petri, Bếp điện từ, Microwave, Hệ thống đèn huỳnh quang, Kính hiển vi soi nổi, Kính hiển vi sinh học, Phòng tăng trưởng, ...
89	Phòng thí nghiệm Sinh lý thực vật, BM.Sinh lý - Sinh hóa, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	1	Thiết bị phân tích vitamin C, đường tổng số, Máy đo quang phổ Spectrophotometer, Waterbath, Máy đo diện tích lá, Hô hấp kế Warburg, Máy vi tính và phần mềm kiểm soát, Hệ thống đo hô hấp gồm: Bình cầu và tế bào quang điện đo O ₂ , Tế bào quang điện đo nhiệt độ, Các ADAM dẫn truyền tính hiệu vào máy vi tính, Bơm khí (air pumps), Kính hiển vi sinh học các loại, Tủ sấy, Cân phân tích, Chậu sắc ký, Máy nghiền lá, Manometer, ...
90	Phòng thí nghiệm Sinh hóa, BM.Sinh lý - Sinh hóa, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	2	Máy quang phổ, Bể điều nhiệt, Máy đông khô, Máy sắc ký khí, Các loại cân điện tử, Máy đo pH các loại, Máy ly tâm lạnh, Tủ sấy, Tủ lạnh, Máy lắc, Hệ thống ly trích chất béo, Máy cô quay chân không, Hệ thống xác định hàm lượng xơ, Hệ thống chưng cất đạm, Nồi hấp thanh trùng (Autoclave), Tủ hút, ...

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
91	Phòng thực hành kỹ thuật rau hoa quả và cảnh quan, Bộ môn Sinh lý-Sinh hóa, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	1	Dụng cụ, công cụ cầm tay phục vụ cho thực hành kỹ năng xử lý kỹ thuật rau, hoa, quả và cảnh quan môi trường, ...
92	Phòng thí nghiệm bệnh cây - BM. Bảo vệ thực vật, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	2	Kính hiển vi huỳnh quang, Kính lúp, Kính hiển vi sinh học, Tủ sấy khô, Máy ly tâm, Máy đông khô, Tủ đông, Tủ lạnh, Tủ thanh trùng ướ, Tủ úm, Tủ cấy, Máy lác, Cân điện tử, ...
93	Phòng thí nghiệm Côn trùng - Hóa bảo vệ thực vật, BM. Bảo vệ thực vật, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	2	Tủ hút, Tủ lạnh, Tủ úm, Kính hiển vi sinh học, Kính lúp, Tủ sấy côn trùng, ...
94	Phòng thí nghiệm Phòng trừ sinh học - BM. Bảo vệ thực vật, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	2	Tủ úm, máy ly tâm, kính lúp, tủ lạnh, tủ đông, cân điện tử, máy cô quay, tủ cấy, KHV, tủ thanh trùng khô, autoclave, lò vi sóng, máy lác, tủ lạnh, tủ đông -4oC, tủ đông -35oC, lò vi sóng, tủ cấy, cân điện tử, máy PCR...
95	Phòng thí nghiệm Vi sinh vật đất - BM. Khoa học đất, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	2	Hệ thống chạy điện di, Hệ thống chụp hình gel, Hệ thống đồng nhất mẫu, Tủ cấy, Tủ đông, Tủ lạnh, Máy lác, Lò vi sóng, Cân phân tích 4 số lẻ, Kính hiển vi, Hệ thống PCR, Hệ thống real time PCR, Máy quang phổ, Máy ly tâm, Hệ thống nước khử khoáng DI và Máy tiệt trùng, Tủ sấy, ...
96	Phòng thí nghiệm Vật lý đất - BM. Khoa học đất, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	2	Máy lác xoay vòng, hệ thống lã, ống hút Robinson di động: phân tích thành phần cơ giới đất; Bộ khoan khảo sát đất; Bộ khoan và ring lấy mẫu nguyên thủy: phân tích dung trọng, độ xốp của đất; Hệ thống ống đo tính thấm bão hòa của đất (Ksat); Máy đo độ chặt của đất; Tỷ trọng kế Pycnometer; Máy rây các cấp hạt; Hệ thống sanbox, tensiometer và nôi nén áp suất: xác định các dạng ẩm độ, lượng nước trong đất, lực giữ nước của đất; Hệ thống đo tính thấm ngoài đồng (single ring và double ring); Thiết bị đo tính dẻo của đất; Hệ thống rây ướt và rây khô: phân tích độ bền cấu trúc đất; Hệ thống bếp đun cách thủy; Tủ sấy; Cân điện tử; ...
97	Phòng thí nghiệm Hóa học đất - BM. Khoa học đất, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	1	Máy hấp thu nguyên tử; Máy quang phổ so màu UV-VIS; Hệ thống công phá mẫu; Hệ thống chưng Kjeldahl; Máy lác ngang; Máy ly tâm tốc độ cao; Hệ thống nước khử khoáng DI, Tủ sấy; Máy đo pH, EC, độ mặn, độ Brix; Tủ ủ; Bếp cách thủy;...
98	Phòng thí nghiệm Cơ thể và Sinh lý vật nuôi - BM. Chăn nuôi, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	2	Mô hình cơ thể học vật nuôi, Máy xét nghiệm huyết học, Máy đo điện tâm đồ, Tâm động ký, Phế dung kế, Hệ thống gây mê tiểu gia súc, ...
99	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật nuôi gia súc, BM. Chăn nuôi, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	1	Máy phân tích sữa tự động, Hệ thống nuôi cấy vi khuẩn kỵ khí, Thiết bị xác định động dục bò, Máy đo độ dày mỡ lưng heo, Máy đếm khuẩn lạc, ...
100	Phòng thí nghiệm Công nghệ sinh học động vật và Sinh học phân tử -BM. Chăn nuôi, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	3	Hệ thống điện di DNA, Máy giải trình tự DNA, Máy đọc gel, Hệ thống đồng nhất mẫu, Hệ thống phân tích chất lượng tinh, Tủ an toàn sinh học, ...
101	Phòng thí nghiệm Dinh dưỡng	3	Hệ thống công phá đạm, Hệ thống phân tích xơ, Máy

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
	vật nuôi và Công nghệ thức ăn - BM. Chăn nuôi, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng		quang phổ kế kiểm tra chất lượng tinh dịch heo, Máy đo độ dai của thịt, tủ sấy, tủ hút khí độc, tủ ấm, lò nung, tủ lạnh, máy lãc, chung cất đậm, máy đo năng lượng, máy nghiền mẫu, máy so màu, cân điện tử, máy đo pH, ...
102	Phòng thí nghiệm Dược lý Thú y - BM. Thú Y, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	2	Máy cô quay, Hấp tiệt trùng (Autoclave), Tủ sấy khô, Fumehood, Tủ lạnh, Tủ mát, Tủ ấm, Tủ sấy, Máy phân tích định lượng định tính và định lượng kháng sinh, Cân điện tử, Máy đếm khuẩn lạc, ...
103	Phòng thí nghiệm Thú y cơ sở - BM. Thú Y, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	2	Kính hiển vi quang học, Máy huyết học, Máy sinh hóa nước tiểu, Máy đo tỷ khối huyết cầu, Máy đếm khuẩn lạc, Nồi hấp tiệt trùng, Tủ sấy nhiệt độ cao, Tủ cấy, Máy ly tâm, Tủ ấm có lãc, Tủ lạnh, Máy khử trùng ước, Waterbath, Lò vi sóng, Bồng cấy vô trùng, Cân điện tử, Máy khuấy từ, Máy lãc, ...
104	Phòng thí nghiệm Thú y chuyên ngành - BM. Thú Y, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	2	Kính hiển vi sinh học, Kính hiển vi huỳnh quang, Kính hiển vi nền đen, Máy quang phổ UV-VIS, Máy đọc gel, Bộ điện di, Máy sinh hóa máu, Nồi hấp tiệt trùng (Autoclaver), Tủ sấy, Tủ mát, Tủ lạnh, ...
105	Bệnh xá Thú y thực hành - BM. Thú Y, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	1	Máy X-quang, Autoclaver, Kính hiển vi quang học, Máy Elisa, Máy PCR, Máy ly tâm lạnh, Tủ đông, Tủ an toàn sinh học, Mát lãc Vortex, Tủ ấm, Tủ ấm CO ₂ , Tủ sấy, Cân điện tử, Máy cắt vi mẫu, Tủ hấp parafin, Máy mài dao tự động, Tủ cấy vi trùng, Tủ lạnh, Máy đo pH, ...
106	Phòng thí nghiệm Quá trình và thiết bị Công nghệ thực phẩm - BM. Công nghệ thực phẩm, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	2	Hệ thống kết nối máy tính và dụng cụ đo, Hệ thống cô đặc chân không, Máy nghiền thịt, Hệ thống ép nước quả, Máy chế biến thực phẩm đa năng, Hệ thống chiên chân không, ...
107	Phòng thí nghiệm Công nghệ sau thu hoạch - BM. Công nghệ thực phẩm, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	4	Hệ thống kho lạnh, Tủ cấp đông, Máy bóc vỏ trầu, Máy bóc vỏ khoai tây, Hệ thống ép nước quả, Máy chế biến thực phẩm đa năng, ...
108	Phòng thí nghiệm phát triển sản phẩm và An toàn thực phẩm - BM. Công nghệ thực phẩm, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	2	Tủ xông khói, Tủ sấy, Thiết bị đo cấu trúc, Thiết bị sấy phun, Thiết bị đo độ nhớt, ...
109	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Sinh học thực phẩm - BM. Công nghệ thực phẩm, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	2	Tủ ủ, Thiết bị lãc vi sinh, Tủ cấy tiệt trùng, Kính hiển vi các loại, Hệ thống HPLC, Thiết bị ly tâm lạnh, Tủ ủ CO ₂ , ...
110	Phòng thí nghiệm Di truyền chọn giống - BM. Di truyền giống nông nghiệp, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	2	Kính hiển vi sinh học, Kính hiển vi đảo pha, Máy cắt lát, Máy tán mẫu, Máy ly tâm lạnh, Máy PCR, Các thiết bị điện di DNA, Protein, Máy đo pH, Máy đo DO, ...
111	Phòng thí nghiệm Chọn giống và ứng dụng Công nghệ sinh học - BM. Di truyền giống nông nghiệp, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	2	Kính hiển vi, Máy ly tâm, Máy đo quang phổ, Máy đo hàm lượng protein, Máy đo độ mặn, Máy đo độ cứng, Bộ điện di protein một chiều/hai chiều, Máy PCR, Nồi hấp tiệt trùng Autolave, Máy khuấy từ, Tủ sấy, Tủ lạnh, Máy quang phổ, Máy lãc, Cân các loại, Máy ly tâm lạnh, Máy chụp hình gel, Máy đo DO, Máy đo pH, ..
112	Phòng thí nghiệm Môi trường	5	Máy khuấy từ, Máy lãc ống nghiệm, Máy lãc mẫu, Tủ sấy,

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
	thủy sản - BM. Thủy sinh học ứng dụng, Khoa Thủy sản		Lò vi sóng chân không, Nồi đun cách thủy, Máy nghiền mẫu, Hệ thống công phá mẫu Kejdalh, Tủ lạnh, Tủ mát, Tủ BOD, Máy đo pH, Máy đo đa chỉ tiêu, Máy so màu quang phổ, Máy so màu các loại, Refractophotometer, Hệ thống đo áp suất oxy trong chai mẫu BOD, Hệ thống Dianalysis, Hệ thống sắc ký ion, Máy cất nước, Máy đo độ đục cầm tay, Bộ lọc chân không, Cân kỹ thuật, Cân phân tích các loại, ...
113	Phòng thí nghiệm Sinh lý và Dinh dưỡng thủy sản - BM. Dinh dưỡng và chế biến thủy sản, Khoa Thủy sản	7	Máy so màu quang phổ, Microplate reader, Máy điều khiển nhiệt độ, Lò vi sóng, Kính nhìn nổi, Kính hiển vi 1 mắt, Kính hiển vi 2 mắt, Máy rửa, Bộ điện di, Máy đo áp suất thẩm thấu, Máy so màu, Máy lắc, Máy đo độ mặn, Máy đo pH, Máy khuấy từ, Máy nghiền mẫu, Máy đếm tảo, Buồng đếm tảo, Buồng đếm hồng cầu, Pipette các loại, Hệ thống LC/MS/MS (API 3000), Hệ thống HPLC (Shimadzu), Cân kỹ thuật, Cân phân tích, Tủ đông âm sâu -80 độ C, Tủ đông -20 độ C, Tủ hút, Hệ thống cô quay chân không, Máy ly tâm, Micropipette các loại, ...
114	Phòng thực hành chế biến thủy sản - BM. Dinh dưỡng và chế biến thủy sản, Khoa Thủy sản	3	Các dụng cụ bằng kim loại, nhựa, gỗ phục vụ thực hành chế biến thủy sản
115	Trại thí nghiệm nghiên cứu và sản xuất cá giống - BM.Kỹ thuật nuôi thủy sản nước ngọt, Khoa Thủy sản	1	Bể composite các loại, máy bơm nước, máy tạo oxy, máy đo pH, máy đo EC,
116	Phòng thực hành Thủy sinh vật và Nguồn lợi thủy sản - BM. Thủy sinh học ứng dụng, Khoa Thủy sản	3	Kính lúp các loại, kính hiển vi sinh học, kính hiển vi lập thể, Máy phát TF, Tủ đông các loại, Tủ âm sâu, Nồi hấp tiệt trùng, Tủ cấy vô trùng, Tủ mát, Tủ sấy, Tủ ẩm, Máy ly tâm, bộ máy ảnh kỹ thuật số chuyên dùng, Rada hàng hải tầm xa 36 hải lý, màn hình 10 Inches, Máy đo sâu, Máy định vị, Máy đo tốc độ dòng chảy, Khúc xạ kế, Máy thông tin liên lạc tầm trung, ...
117	Trại Tôm cá nước lợ - BM. Kỹ thuật nuôi hải sản, Khoa Thủy sản	7	Tủ đông, tủ lạnh, tủ mát, tủ sấy, kính hiển vi, kính lúp, tủ cấy vi sinh, máy Ozone, máy tách đạm, máy thổi khí, giàn ấp trứng cá, máy nghiền thức ăn, bể composite các loại, máy bơm nước, máy đo pH, lọc sinh học, lọc cát, lọc than,
118	Phòng thí nghiệm bệnh học thủy sản, BM.Bệnh học thủy sản, Khoa Thủy sản	13	Kính hiển vi các loại, kính hiển vi 10 vị trí quan sát, kính hiển vi phân pha, kính hiển vi huỳnh quang, kính hiển vi vi phẫu, kính hiển vi soi nổi, tủ ủ âm, tủ cấy vô trùng, tủ lạnh, tủ mát, tủ âm sâu, máy đo Oxy, máy đo pH, Nồi hấp tiệt trùng autoclave các loại, tủ đông, máy PCR các loại, máy ly tâm, máy lắc ống nghiệm, lò vi sóng microwave, cân điện, nguồn điện di, máy chụp hình Gel Doc XR system, nguồn điện di, buồng điện di các loại, máy xử lý mẫu, máy đúc khối, máy làm lạnh, Water bath, máy cất vi mẫu, máy nhuộm mẫu, máy ly tâm lạnh, ly tâm siêu tốc, Bộ chuyển gen bằng màng xung điện, hệ thống quang phổ, buồng thao tác sinh học, hệ thống khuếch đại gen, máy trộn vortex, máy nghiền khô, lò lai phân tử, hệ thống phân tích ảnh gel, máy khuấy từ, cân phân tích các loại, DNA Vacuum concentration system (gồm Vacuumbrand GMBH), Hệ thống chuyển màng, Hệ thống giải trình tự

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
			AND (với máy tính và máy in màu), ...
119	Phòng thí nghiệm Sinh hoá, Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng Sông Cửu Long	1	Cân điện tử các loại, bơm hút chân không, bếp đun, máy lắc, máy khuấy từ, Pipette các loại, tủ lạnh, máy ly tâm, ...
120	Phòng thí nghiệm chuyên sâu, Phòng Quản lý Khoa học	12	Máy cực phổ, Hệ thống quang phổ hấp thụ nguyên tử, Cột sắc ký các loại, Tủ hút khí độc, Tủ mát, Cân phân tích các loại, Máy quang phổ, Đầu dò huỳnh quang, Hệ thống chiết Soxhlet, Hệ thống Kjeldahl bán tự động, Máy giải trình tự động, Nồi lên men, Máy sắc ký lỏng cao áp, Hệ thống tinh lọc protein tự động, Máy chu kỳ nhiệt (PCR), Máy phân tích Acid Amino tự động, Máy khử ion nước, Máy chụp hình gel ADN, Bộ nguồn điện di, Máy chụp hình Polaroid, Thiết bị phá mẫu bằng vi sóng, Máy sắc ký lỏng cao áp (HPLC-MS), Bơm chân không, Máy phân tích nguyên tố CHONS, Máy ly tâm lạnh, Máy ly tâm các loại, Bơm định lượng, Bộ cô quay chân không, Tủ sấy, Tủ đông sâu, Máy lắc ống nghiệm, Nồi hấp tiệt trùng, Buồng cấy vô trùng, Bể rửa siêu âm, Tủ lạnh, Micropipette các loại, ...
121	Phòng thực hành Tin học chuyên ngành - Bộ môn CNPM - K.CNTT& Truyền thông	3	03 tiểu phòng thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính/phòng.
122	Phòng thực hành Tin học ứng dụng - BM. Tin học ứng dụng, Khoa CNTT& Truyền thông	5	05 tiểu phòng thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính/phòng.
123	Phòng thực hành Tin học cơ sở - BM. Công nghệ Thông tin, Khoa CNTT& Truyền thông	3	03 tiểu phòng thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính/phòng.
124	Phòng học Chất lượng cao - Khoa CNTT& Truyền thông - Phòng máy tính 20	2	02 tiểu phòng học lý thuyết kết hợp thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính xách tay/phòng.
125	Phòng thí nghiệm Hệ thống thông tin tích hợp - BM. Hệ thống thông tin, Khoa CNTT& Truyền thông	2	02 tiểu phòng thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính/phòng.
126	Phòng thí nghiệm Thị giác máy tính và Xử lý ảnh - BM. Khoa học máy tính, Khoa CNTT& Truyền thông	2	02 tiểu phòng thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính/phòng.
127	Phòng thí nghiệm Mạng máy tính, truyền thông di động và dữ liệu lớn - BM. Mạng Máy tính và Truyền thông, Khoa CNTT& Truyền thông	3	Bao gồm: 02 tiểu phòng thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính/phòng và 01 tiểu phòng truyền thông di động gồm: Điện thoại di động Apple iOS (04), máy tính Apple iMac (03), Máy tính Dell Optilex (13), máy tính bảng Apple iOS iPad (02), Notebook Apple Macbook (02), thiết bị, dụng cụ phụ trợ khác.
128	Phòng thực hành máy tính Khoa Kinh tế	2	Gồm 95 (47+48) máy học viên và 02 máy giáo viên, máy in, ...
129	Phòng mô phỏng nghiệp vụ Tài chính Ngân hàng, Khoa Kinh tế	1	Máy tính (09), tivi LCD 50", máy điều hòa nhiệt độ, máy đếm tiền, máy in, quầy giao dịch, ...
130	Phòng mô phỏng nghiệp vụ Kế toán Kiểm toán, Khoa Kinh tế	1	Máy tính (11), tivi LCD 50", máy điều hòa nhiệt độ, máy đếm tiền, máy in, máy chủ, quầy giao dịch, ...
131	Phòng mô phỏng nghiệp vụ Kinh doanh, Khoa Kinh tế	1	Máy tính (04), tivi LCD 50", máy điều hòa nhiệt độ, máy đếm tiền, máy in, ...

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
132	Phòng Chuyên đề, Khoa Sau Đại học	1	40 máy tính học viên
133	Phòng thực hành Xử án mẫu, Khoa Luật	1	Hệ thống âm thanh (06 micro không dây), các công cụ, dụng cụ hỗ trợ, gồm: bàn, ghế, bảng tên,
134	Phòng thực hành máy tính, Khoa Khoa học xã hội và nhân văn	1	40 máy tính học viên
	Tổng cộng	277	

Phụ lục 3: Danh sách giảng viên cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn nghiên cứu sinh theo các ngành hoặc chuyên ngành

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
1.	000357	Lưu Hữu Mãnh	1954	TS (1991) PGS (2002)	Khoa học Nông nghiệp (Vi sinh vật học)	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi Chăn nuôi Vi sinh vật	Journal Livestock Research for Rural Development, N0 2, February 2014 Journal Livestock Research for Rural Development, N0 4, February 2014 Journal Livestock Research for Rural Development, N0 8, February 2013	0	4
2.	000382	Nguyễn Hữu Hưng	1956	TS (2007) PGS (2011)	Khoa học Nông nghiệp (Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi)	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	JIRCAS Journal for Scientific paper, Japan, 1998 Journal of Helminthology, 1998 Japan agricultural research quarterly, 1999 JIRCAS_CTU_CLRRI, Proceedings of the 2000 Annual Workshop of JIRCAS Mekong Delta Project JIRCAS_CTU_CLRRI-SOFRI, Proceedings of the 2001 Annual Workshop of JIRCAS Mekong Delta Project JIRCAS_CTU_CLRRI-SOFRI, Proceedings of the 2001 Annual Workshop of JIRCAS Mekong Delta Project JIRCAS-CTU-CLRRI-SOFRI, Proceedings of the 2002 Annual Workshop of JIRCAS Mekong Delta Project JIRCAS-CTU-CLRRI-SOFRI, Proceedings of the Final Workshop of JIRCAS Mekong Delta Project, 2003 JIRCAS-CTU, Proceedings of the Workshop on the Technology	5	5

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Development for Livestock Production, 2005		
3.	000388	Huỳnh Kim Diệu	1956	TS (2008) PGS (2011)	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	Japan Agricultural Research Quarterly, 2005 & 2006. Proceedings of the final workshop of JIRCAS Mekong Delta project, 2003. Proceedings of the workshop on the Technology Development for livestock Production Can Tho University, 2005. The 1st International Conference on Animal Production and Environment, 13-14 th December, Can Tho University, 2012.	3	3
4.	000384	Hồ Thị Việt Thu	1960	TS (2008) PGS (2013)	Khoa học Nông Nghiệp (Thú y)	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	Proceedings of the 2000 annual workshop of JIRCAS Proceedings of the 2001 annual workshop of JIRCAS. Proceedings of the 2002 annual workshop of JIRCAS Proceedings of the 2003 annual workshop of JIRCAS Proceedings of the 2005 annual workshop of JIRCAS International workshop on biotechnologies in Nong Lam University Ho Chi Minh City, October 20-21, 2006. Proceedings of the first international conference on Animal Production and Environment, Can Tho University 13-14 December. Agricultural Publishing House, 2012.	0	4
5.	000386	Lý Thị Liên Khai	1961	TS (2010)	Tiến sĩ về Vi sinh vật	Vi sinh vật Công	Journal of Veterinary Epidemiology, 2009	4	2

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
				PGS (2014)	học thú y, Dịch tễ thú y, Công nghệ sinh học	nghệ sinh học Chăn nuôi Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	Journal of Veterinary Epidemiology, 2010. Journal of Veterinary Epidemiology, 2010 Proceedings The 1 st international conference on Food science and technology Mekong river Delta-Vietnam. Agricultural Publishing house Ho Chi Minh city, 2010 Proceedings The first international conference on Animal production and environment, 2012 Proceedings of the 2 nd international conference on Food science and technology. Food safety & food quality in Southeast Asia challenges for the next decade, 2013. Proceedings 6 th Asia pigs Veterinary society congress. Productive pigs- satisfied customers, 2013 JIRCAS working report No. 55, 2007. Proceedings of the workshop on the Technology Development for livestock Production JIRCAS-CTU, 2005. Proceedings of the Final workshop of JIRCAS Mekong Delta project. JIRCAS-CTU-CLRRI-SOFRI, 2003. Proceedings of the Final workshop on improvement of environmental education in agriculture sciences. CTU-JICA mini project 1999-2002. 2002		
6.	000394	Trần Ngọc Bích	1968	TS (2009) PGS	Tiến sĩ về Sinh học, Sức khỏe,	Chăn nuôi Công	Avian Diseases (ISSN), 2013 European Society For	6	1

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
				(2013)	Công nghệ sinh học Chuyên ngành Miễn dịch (Le Diplôme National de Docteur en Biologie, Santé, Biotechnologies, spécialité: IMMUNOLOGIE	nghệ sinh học Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi Nông học	Veterinary Virology 7th International Congress of veterinary virology (2006) 7èmes journées de la recherche sur lé palmipèdes à foie gras, Arcachon, 18 et 19 octobre 2006. Journées de la Recherche sur les Palmipèdes à Foie Gras 2008 Proceedings of the first international conference on Animal Production and Environment (APE), Can Tho University 13-14 December. Agricultural Publishing House, 2012. The 19th Federation of Asian Veterinary Associations Congress: FAVA 2016) Sep 06- 09 2016. Hồ Chí Minh City Vietnam		
7.	002138	Nguyễn Trọng Ngữ	1975	TS (2006) PGS (2013)	Khoa học nông nghiệp (Công nghệ sinh học động vật)	Chăn nuôi Công nghệ sinh học Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	Asian-Australasian Journal of Animal Sciences (SCIE), 2005 Chiang Mai Veterinary Journal, 2007 African Journal of Biotechnology, 2007 South African Journal of Animal Science (SCIE), 2012. International Journal of Animal and Veterinary Advances (ISI), 2013 The Thai Journal of Veterinary Medicine (ISI), 2013 Journal of experimental Biology and Agricultural Sciences (Thomsonreuters), 2015 The Journal of Animal and Plant Science (ISI), 2015 International Journal of Plant, Animal and	0	4

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Environmental Sciences (Thomsonreuters), 2016 Proceedings of the first international conference on Animal Production and Environment, Can Tho University 13-14 December. Agricultural Publishing House, 2012.		
8.	365	Nguyễn Văn Thu	1955	TS (2000) PGS (2004) GS (2011)	Khoa học Nông Nghiệp (Chuyên ngành Dinh dưỡng Động vật)	Chăn nuôi và Khoa học Môi Trường	Asian-Australasian Journal of Animal Sciences (1996, 2000, 2001) International Buffalo Journal (2002, 2003) 3.Pakistan Journal of Zoology (2009, 2011) JIRCAS W. Rep. (2013, 2016) Buffalo Bulletin (1993, 2017) Livestock for Rural Development (1993, 1996, 1997, 1999) EAAP Technical Series (2003) Draught Animal News (2003) The 3rd International Conference on Sustainable Animal Agriculture for Developing Countries (SAADC 2011) (2011) Proceedings 1st International Conference on Tropical Animal Science and Production (TASP 2016) (2016) 11.Proceedings of The 5th International Conference on Sustainable Animal Agriculture for Developing Countries. (SAADC 2015) (2015) 12. Proceedings of The 2nd International Conference on Green Technology and Sustainable Development (2014)	21	09

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							13. Encyclopedia of Animal Science (2005, 2006) 14. Proceedings of the 9th World Rabbit Congress (2008) 15. JIRCAS Proceedings, Can Tho University, Vietnam (2005) 16. Proceeding of 5th Asian Buffalo Congress (2006) 17. Proceedings of AHAT/BSAS International Conference(2005)		
9.	370	Hồ Quảng Đô	1963	TS (2006) PGS (2015)	Khoa học nông nghiệp (chuyên ngành Chăn nuôi động vật)	Chăn nuôi Vi sinh vật dạ cỏ	Livestock Research for Rural Development (1999, 2001, 2002, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015) Journal: Animal Science and Agriculture Hokkaido (2007) International conference "Livestock production, climate change and resource depletion". 2009. International conference Live stock production, climate change and resource depletion, 2010. Proceedings of the International Conference Livestock-Based Farming Systems, Renewable Resources and the Environment, 2012.	02	02
10.	1786	Đỗ Võ Anh Khoa	1975	TS (2009) PGS (2013)	Khoa học Nông nghiệp (Chuyên ngành CNSH Động vật)	Chăn nuôi Công nghệ sinh học	Archiv Tierzucht (2011 & 2012) Veterinami Medicina (2013) Microbiology and Immunology (2013) Biotechnology in Animal Husbandry (2013 & 2014)	02	02

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Greener Journal of Agricultural Sciences (2013) Nova Journal of Medical and Biological Sciences (2014) Journal of Animal and Plant Sciences (2015) Asian-Australasian Journal of Animal Sciences (2015) Journal of Faculty of Veterinary Medicine (2015)		
11.	1795	Nguyễn Thị Thủy	1970	TS (2010) PGS (2016)	Khoa học Nông nghiệp (Chuyên ngành Chăn nuôi Động vật)	Chăn nuôi	Asian-Australasian Journal of Animal Science (2010) Livestock Research for Rural Development (2002, 2007, 2011, 2012, 2016, 2017) Tropical Animal Health and Production (2011, 2016) Journal of Animal and Feed Sciences (2011) 5. South African Journal of Animal Science (2016)	01	01
12.	2137	Nguyễn Thị Kim Khang	1973	TS (2006) PGS (2016)	Khoa học Nông nghiệp	Chăn nuôi Công nghệ sinh học	Journal for Livestock Research for Rural Development (2004, 2017) Archives of Animal Breeding (2005) Journal of Animal Biotechnology (2007) Thai Journal of Veterinary Medicine (2013) African Journal of Biotechnology (2013) 6. Greener Journal of Agricultural Science (2013)	02	0
13.	2163	Hồ Thanh Tâm	1980	TS (2013)	Khoa học Chăn nuôi, Dinh dưỡng và Quản lý gia súc	Chăn nuôi	Asian-Australasian Journal of Animal Sciences (2013) Livestock Research for Rural Development (2008) 3. Nova Journal of	02	02

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Engineering and Applied Sciences (2015)		
14.	359	Nguyễn Nhật Xuân Dung	1960	TS (2001) PGS (2005)	Khoa học Nông Nghiệp (Chuyên ngành Dinh dưỡng và đánh giá thức ăn Động vật)	Chăn nuôi	Animal Feed Science and Technology (2002) Animal Feed Science and Technology (2002) Proceedings of the Annual Workshop of Jircas Mekong Delta Project (2002) Journal of Livestock Research. Rural Development (2010) International conference "Livestock production, climate change and resource depletion" Journal of Livestock Research Rural Development (2012) 7. Journal of Livestock Research Rural Development (2012)		
15.	000276	Nguyễn Bảo Vệ	1951	TS (1997) PGS (2002) GS (2012)	Khoa học đất	Khoa học đất Khoa học cây trồng	Project Design Workshop, IRRJ (1986) RRIAP, Japan (2000) - Soil Sci. Soc. Am. J. ISSN 0361-5995 (2004)	05	28
16.	000283	Ngô Ngọc Hưng	1958	TS (1999) GS (2012)	Khoa học đất	Khoa học đất Khoa học cây trồng Khoa học môi trường	World Rice Research Conference. The International Rice research Institute (IRRI). 2005		05
17.	000319	Lê Thanh Phong	1956	TS (2010) PGS (2014)	Hệ thống nông nghiệp	Khoa học cây trồng Quản lý đất đai Khoa học đất Sinh học ứng dụng	Quantitative Approaches in System Analysis No. 24. ISBN 90-6754-674-7. <i>Wageningen University. The Netherlands.</i> (2002) Quantitative Approaches in System Analysis No. 24. ISBN 90-6754-674-7. <i>Wageningen University. The Netherlands.</i> (2002) Proceedings: Integrating Livestock-Crop Systems to Meet the Challenges		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							<p>of Globalisation. Vol. 2. AHAT/BSAS. ISBN 0 906562 50 3, British Society of Animal Science. pp.150 - 151. (2005)</p> <p><i>Agricultural System</i> 94: 445–458. Elsevier. (2007)</p> <p>Fishponds in farming systems. ISBN-13:978-90-8686-013-5. Wageningen Academic Publishers. The Netherlands. (2007)</p> <p>Fishponds in farming systems. ISBN-13:978-90-8686-013-5. Wageningen Academic Publishers. The Netherlands. (2007)</p> <p>Fishponds in farming systems ISBN-13:978-90-8686-013-5. Wageningen Academic Publishers, the Netherlands. (2007)</p> <p>Proceedings: The 12th International Conference of the Association of Institutions for Tropical Veterinary Medicine. ISBN: 978-2-87614 650-1. Cirad 2007, pp. 383-387. France. (2007)</p> <p>Asian journal of Agriculture and Development 4 (2). pp. 51 - 66. Vol. 4. (2008)</p> <p>Agriculture, Ecosystems and Environment 138 (3-4). pp. 232 - 241. Elsevier. (2010)</p> <p>Nutr Cycl Agroecosyst DOI 10.1007/s10705-010-9410-4. Springer. (2010)</p> <p>Dynamics of Sustainability in Integrated-Agriculture Aquaculture in the</p>		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Mekong Delta. ISBN 978-90-8585-662-7, Wageningen Academic Publishers, the Netherlands. (2010) 13. Livestock Science 139 (2011) 80–90. Elsevier. (2011) Livestock Science. Elsevier. (2011) Current Opinion in Environmental Sustainability, 3:423-431. Elsevier. (2011) 16. Reviews in Aquaculture. Wiley Publishing Asia Pty Ltd. (2012)		
18.	000329	Nguyễn Thành Hối	1957	TS (2009) PGS (2015)	Trồng trọt	Khoa học cây trồng	Proceedings of The 2nd International Conference on Green Technology and Sustainable Development, Ho Chi Minh City, Viet Nam; 10/ 2014. Volume 2, HCMC VNU Publishing house, pp. 1-6. ISBN978-604-73-2818-5. 2014. (2014) The 4th International Rice Congress, 27/10-1/11/2014, Bangkok Thailand. (2014) 3. Scientific Publishers (India). ISBN: 978-81-7233-990-6. (2016)	02	01
19.	000322	Trần Văn Hâu	1958	TS (2005) PGS (2009)	Trồng trọt	Khoa học cây trồng	Jpn. J. Trop. Agr. 46(2): 59 – 65 (2002)	09	02
20.	002345	Lê Vĩnh Thúc	1975	TS (2010) PGS (2016)	Công nghệ sinh học cây trồng	Khoa học cây trồng Công nghệ sinh học Bảo vệ thực vật	Molecular Biology Reports. DOI: 10.1007/s11033-012-2206-7 (Impact factor: 1.958). 2013. Acta Physiol Plant. 33:2259–2268 (Impact factor: 1.639). 2011. <i>Molecular</i>		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							<i>Biotechnology Journal</i> . 48:156–164 (Impact factor: 2.444). 2011. <i>In: Plant Tissue Culture and Applied Plant Biotechnology</i> . India. 2011 <i>International Journal of Botany</i> , 5(1): 76-84. ISBN: 9788179103630. 2009. <i>African Journal of Biotechnology</i> , 8(15): 3519-3523 (Impact factor: 0.565). 2009. <i>Pertanika J. Science & Technology</i> , 16(2): 189-199. 2008.		
21.	000413	Lê Văn Hoà	1959	TS (1996) PGS (2003)	Sinh lý thực vật	Khoa học cây trồng Khoa học đất Khoa học môi trường	Plant Physiology, 1994. Australian Journal of Soil Research, 2004.	04	12
22.	002187	Phạm Phước Nhân		TS (2007) PGS (2015)	Khoa học tự nhiên	Khoa học sự sống Khoa học tự nhiên Nông nghiệp	<i>Journal of Agricultural Science</i> 154(6): 1015 – 1025. (2016)	02	01
23.	000317	Nguyễn Lộc Hiền	1964	TS (2006)	Nông nghiệp (Di truyền – Chọn giống cây trồng)	Khoa học cây trồng Công nghệ Sinh học Bảo vệ thực vật	<i>Plant Production Science</i> (2000) <i>Japanese Journal of Tropical Agriculture</i> (2006) <i>Japan Society of Tropical Ecology (TROPICS)</i> (2006) <i>J. Crop Sci. Biotech</i> (2008)	02	
24.	002344	Huỳnh Kỳ	1974	TS (2009)	Kỹ thuật Di truyền & Sinh học Phân tử	Khoa học cây trồng Sinh học Nông nghiệp Công nghệ Sinh học	<i>Food Biotechnology</i> , 2016. DOI: 10.1080/08905436.2016.1200987 (2016)	03	01
25.	000772	Nguyễn Duy Cần	1962	TS (1999) PGS	Khoa học Nông nghiệp	Khoa học đất Khoa học	<i>SIRD Publication</i> (ISBN 978-967-0630-25-0). (2014)	02	03

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
				(2009)	(Agricultural Science)	cây trồng Phát triển nông thôn	CABI Publication (ISBN 978-1-84593-618-1) (2010). International Symposium on Current Agricultural Environmental Issues in Pacific Rim Nations and their Countermeasures - II, March 16-18, 2015, Saga University, Japan. (2015) Journal of Environmental Science and Engineering A2, No. 8: 476-486. (ISSN 2162-5298) (2013)		
26.	000295	Trần Văn Hai	1955	TS (1993) PGS (2004)	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	Van Hai, T. et al. (2002). Journal of Chemical Ecology 28: 1473.	5	8
27.	002143	Lê Văn Vàng	1972	TS (2005) PGS (2015)	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	Le Van Vang et al., (2005) Journal of Chemical Ecology, 31(4),859-878 . Le Van Vang et al. (2011) Journal of Chemical Ecology,37:134-140 Le van Vang et al (2012) Bioscience Biotechnology Biochemistry, 67(4), 822-829. - Le Van Vang et al. (2013) Journal of Chemical Ecology, 39 (6) 783-789	2	4
28.	002191	Nguyễn Thị Thu Nga	1975	TS (2007) PGS (.....)	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	Nga, N. T. T et al., (2010). Journal of Applied Microbiology. 109:567-582	2	4
29.	002398	Lê Minh Tường	1976	TS (2010) PGS (.....)	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	Le, M.T. et al. (2010) - Journal of General Plant Pathology. 76: 177-182	03	03
30.	283	Ngô Ngọc Hưng	1958	TS (1999) GS (2012)	Khoa học đất	Khoa học đất Khoa học cây trồng Khoa học môi	World Rice Research Conference. The International Rice research Institute (IRRI). 2005		05

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
						trường			
31.	1288	Châu Minh Khôi	1973	TS (2006) PGS (2015)	Khoa học sinh học ứng dụng	Khoa học đất Khoa học cây trồng Khoa học môi trường đất, nước	<p>Khoi, C.M., Guong, V.T. and Merckx, R., 2006. Predicting the release of nitrogen mineralization from hypersaline pond sediments used for brine shrimp <i>Artemia franciscana</i> production in the Mekong Delta. <i>Aquaculture</i> 257, 221-231.</p> <p>Khoi, C.M., Guong, V.T. and Merckx, R., 2006. Growth of the diatom <i>Chaetoceros calcitrans</i> in sediment extracts from <i>Artemia franciscana</i> ponds at different concentrations of nitrogen and phosphorus. <i>Aquaculture</i> 259, 354-364.</p> <p>Khoi, C.M., Guong, V.T., Pypers, P., Drouillon, M. and Merckx, R., 2008. Chemical estimation of phosphorus released from hypersaline pond sediments used for brine shrimp <i>Artemia franciscana</i> production in the Mekong Delta. <i>Aquaculture</i> 274, 275-280.</p> <p>Khoi, C.M., Guong, V.T., Hoa, N.V., Sorgeloos, P. and Merckx., R., 2009. Growth of <i>Chaetoceros calcitrans</i> in sediment extracts from <i>Artemia franciscana</i> culture ponds points to phosphorus limitation. <i>Journal of the World Aquaculture Society</i>, Vol. 40, No. 1.</p>	01	02

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							<p>Khoi, C., Guong, V. and Nilsson, I., 2010. Effects of compost and lime amendment on soil acidity and nitrogen availability in acid sulfate soil. 19th World Congress of Soil Science Proceedings, Brisbane, Australia.</p> <p>Khoi, C., Guong, V. and Merckx, R., 2011. Management of algal growth in hypersaline <i>Artemia</i> ponds by optimizing nitrogen and phosphorus availability. 2nd International Conference on Environmental and Rural Development Proceedings, Pnompenh, Cambodia.</p> <p>Leah Granett, Jason Condon, Chau Minh Khoi, Ben Macdonald, 2015. Phosphorus fertiliser requirements of rice under alternate wetting and drying irrigation in the Vietnamese Mekong Delta, 2015. Proceedings of the 17th ASA Conference, 20 – 24 September 2015, Hobart, Australia.</p>		
32.	1405	Trần Văn Dũng	1968	TS (2011)	Khoa học đất	Khoa học đất	<p>-Journal of Environmental and Rural Development Mekong delta of Vietnam, 2010</p> <p>World Journal of Pharmacy and Pharmaceutical Sciences, 2016</p> <p>Land Degradation & Development, 2017</p> <p>Soil Science and Plant Analysis, 2017</p>	02	03
33.	1498	Dương Minh	1971	TS (2011)	Sinh học	Khoa học cây trồng	1/Soil science and Plant Nutrition, 2009	2	3

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
		Viễn				Khoa học đất	2/ International Journal of Environmental and Rural Development, 2010		
34.	284	Lê Văn Khoa	1960	TS (2002) PGS (2013)	Nông nghiệp và Sinh học ứng dụng	Khoa học đất Môi trường đất và nước	1/ Australian Journal of Soil Research, 2004. 2/ Soil Science and Plant Nutrition, 2009. 3/ 19th World Congress of Soil Science, 2010 4/ International Journal of Environmental and Rural Development, 2013 5/ Soil Use and Management, 2015 6/ Soil and Tillage Research, 2015. 7/ Land Degradation & Development, 2016, 2017 8/ Soil Research, 2017.	1	3
35.	319	Lê Thanh Phong		TS (2010) PGS (2014)	Nông nghiệp	Khoa học cây trồng Khoa học đất	1/ Selected papers of the Workshop on Integrated Management of Coastal Resource in the Mekong Delta, Vietnam. Quantitative Approaches in System Analysis No. 24. ISBN 90-6754-674-7. Wageningen University. The Netherlands. Năm 2002 2/ Proceedings: Integrating Livestock-Crop Systems to Meet the Challenges of Globalisation. Vol. 2. AHAT/BSAS. ISBN 0 906562 50 3, British Society of Animal Science. pp.150 - 151. Năm 2005 3/ Agricultural System 94: 445-458. Elsevier. Năm 2007 4/ Fishponds in farming systems. ISBN-13:978-90-8686-013-5. Wageningen Academic Publishers. The	1	3

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							<p>Netherlands. Năm 2007 5/ Wageningen Academic Publishers. The Netherlands. Năm 2007</p> <p>6/ Fishponds in farming systems ISBN-13:978-90-8686-013-5. Wageningen Academic Publishers, the Netherlands. Năm 2007</p> <p>7/ Proceedings: The 12th International Conference of the Association of Institutions for Tropical Veterinary Medicine. ISBN: 978-2-87614 650-1. Cirad 2007, pp. 383-387. France. Năm 2007</p> <p>8/ Proceedings: The 12th International Conference of the Association of Institutions for Tropical Veterinary Medicine. ISBN: 978-2-87614 650-1. Cirad 2007, pp. 383-387. France. Năm 2007</p> <p>9/. Asian journal of Agriculture and Development 4 (2). pp. 51 - 66. Vol. 4.Năm 2008</p> <p>10/ Agriculture, Ecosystems and Environment 138 (3-4). pp. 232 - 241. Elsevier. Năm 2010</p> <p>11/ Nutr Cycl Agroecosyst DOI 10.1007/s10705-010-9410-4. Springer. Năm 2010</p> <p>12/ Livestock Science 139 (2011) 80–90. Elsevier. Năm 2011</p> <p>13/ Livestock Science. Elsevier. Năm 2011</p>		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							14/ Current Opinion in Environmental Sustainability, 3:423-431. Elsevier. Năm 2011 15/ Reviews in Aquaculture. Wiley Publishing Asia Pty Ltd. Năm 2012		
36.	2700	Đỗ Thị Xuân	1978	TS (2012)	Khoa học đất	Khoa học đất Sinh học ứng dụng	Biology and fertility of soils, 2012	01	
37.	2431	Nguyễn Minh Đông	1979	TS (2011)	Vi sinh vật môi trường	Khoa học đất Khoa học cây trồng	-Environmental Science Technology, 2011 - Soil biology & Biochemistry, 2012	3	1
38.	0347	Hà Thanh Toàn	1963	TS (1999) PGS (2009) GS (2017)	Khoa học Thực phẩm	Công nghệ Thực phẩm Công nghệ Sinh học Vi sinh vật học	1)Transaction of the ASAE, 2001 . 2) International Journal of Food Science and Nutrition, 2016	0	06 (02 Bộ + 04 Tỉnh)
39.	0350	Nguyễn Văn Mười	1960	TS (1993) PGS (2007)	Công nghệ Thực phẩm	Công nghệ Thực phẩm Công nghệ Sinh học Vi sinh vật học	Acta Scientiarum Polonorum, Technologia Alimentaria, 2016 2)Proceeding of 2 nd AFSSA Conference on Food Safety and Food Security, 2014	03	07 (03 Bộ + 04 Tỉnh)
40.	345	Nguyễn Minh Thủy	1962	TS (2007) PGS (2010)	Công nghệ Thực phẩm	Công nghệ Thực phẩm	1/ Journal of Agricultural and Food Chemistry. 2003 2/ Journal of Agricultural and Food Chemistry. 2004	4	4
41.	340	Lý Nguyễn Bình	1967	TS (2004) PGS (2011)	Công nghệ Thực phẩm	Công nghệ Thực phẩm	1/ Biotechnol Prog. 2002 2/ J Agric Food Chem. 2004 3/ J Agric Food Chem. 2003	0	7 (2 Bộ, 3 Tỉnh, 1 HTQ T)
42.	0351	Trần Thanh Trúc	1973	TS (2014) PGS	Vi sinh vật học	Công nghệ Thực	Proceeding of 2 nd AFSSA Conference on Food Safety and Food	3	3 (1 bộ, 2 tỉnh)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
				(2017)		phâm Công nghệ Sinh học Vi sinh vật học	Security,2014 2)Proceedings of Food Innovation Asia Conference, Thailand, 2010		
43.	1120	Nguyễn Công Hà	1974	TS (2006) PGS (2014)	Công nghệ sinh học thực phẩm/Hóa sinh ứng dụng	Công nghệ thực phẩm Công nghệ sinh học	Bioscience Biotechnology Biochemistry, 2005.	0	2 (2 Bộ, 1 Tỉnh)
44.	355	Võ Tấn Thành	1962	TS (2008) PGS (2013)	Kỹ thuật các quá trình sinh học	Công nghệ thực phẩm	1/ Journal of Food Engineering. 2008. 2/ Journal of Biosystems Engineering. 2007 3/ Journal of Biosystems Engineering. 2007.	1	1
45.	001006	Nhan Minh Trí	1973	TS (2013)	Khoa học thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	1/ Internation journal of Starch, 2015 2/ International Journal of Food Science and Technology, 2015	2	1
46.	1559	Nguyễn Bảo Lộc	1976	TS (2014)	Khoa học thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	1/ Food Control, 2013 2/ Food Control, 2014	1	0
47.	1190	Huỳnh Thị Phương Loan	1975	TS (2014)	Khoa học thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	1/ Mol Biol Rep. 2014 2/ Meat Sci. 2013	1	0
48.	00267	Nguyễn Thanh Phương	3/4/1965	TS (1998) GS (2013)	Khoa học Nông nghiệp (Chuyên ngành Thủy sản)	Nuôi trồng thủy sản	Fisheries Science (2006); Woodhead Publishing Limited (book chapter, 2013), FAO (book chapter 2013 và 2007); Springer (book chapter, 2009)	2 cấp trường + 15 HTQT	2 cấp Nhà nước, 6 cấp Bộ và 5 cấp Tỉnh
49.	00269	Trần Thị Thanh Hiền	25/11/1965	TS (2004) PGS (2009)	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Fisheries Science (2005); Aquaculture Nutrition (2010); Aquaculture (2015); Aquaculture research (2016); Aquaculture research (2017)	2 cấp trường,	4 cấp bộ, 1 cấp tỉnh, 3HTQT
50.	00273	Trần	22/12/	TS	Nuôi trồng	Nuôi	Aquaculture, 2005;		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
		Ngọc Hải	1969	(2005) PGS (2009) GS (2017)	thủy sản	trồng thủy sản	Fisheries Science, 2005, 2006; CAB International, 2006; AQUA Culture AsiaPacific, 2009; Review in Aquaculture, 2014; World Aquaculture, 2015	4	2 cấp Bộ, 6 cấp tỉnh; 1 HTQT
51.	00785	Nguyễn Văn Hòa	04/04/1961	TS (1993) PGS (2009)	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	International Journal of Artemia Biology, 2011, 2013		
52.	001578	Vũ Ngọc Út	07/09/1969	TS (2003) PGS (2009)	Nuôi trồng thủy sản và Sinh học biển	Nuôi trồng thủy sản	Aquaculture Research 2007 a, 2007b; Proceeding of Larvi '13 – fish & shellfish larviculture symposium, European Aquaculture Society, 2013; Journal of Agricultural Science and Technology B, 2014; Proceeding, 1 st International Conference on Tropical Animal Science and Production (TASP), 2016.	2 cấp tỉnh	3 cấp Bộ, 9 HTQT
53.	00404	Đỗ Thị Thanh Hương	05/05/1962	TS (2006) PGS (2010)	Khoa học Thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Aquaculture 2010; Aquaculture Research 2010; Fisheries Science 2004	6	1
54.	000274	Đặng Thị Hoàng Oanh	1969	TS (2008) PGS (2011)	Bệnh thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Fish and shell fish immunology (2008); Journal of general virology (2011); Diseases of Aquatic Organisms (2013); Inter. Jour. of Agri. Tech. (2015)		04 ĐT cấp Bộ
55.	000271	Trần Đắc Định	02/10/1965	TS (2007) PGS (2013)	Đánh giá biến động đàn cá (Fish Population Dynamics)	Nuôi trồng Thủy sản	Asian Fisheries Science, 2007	1 đề tài cấp Trường	3 đề tài cấp Bộ
56.	002078	Ngô Thị Thu Thảo	26/08/1966	TS (2005) PGS (2012)	Sinh học biển	Nuôi trồng thủy sản	Diseases of Aquatic Organisms 56, 2003; Aquaculture 239, 2004; Journal of Invertebrate Pathology 93, 2006;	Đã nghiệm thu 04 ĐT cấp trường	Đã nghiệm m thu 01 ĐT cấp

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Aquaculture 253, 2006	năm 2009, 2010, 2015, 2016	Bộ năm 2010 Đang thực hiện ĐT cấp Bộ 2016-2017
57.	001392	Lam Mỹ Lan	21/08/1972	TS (2006) PGS (2014)	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Aquaculture Research 37 (2006), Journal of Applied Aquaculture 18 (2006), Journal of Applied Aquaculture 20 (2008)		2 cấp tỉnh
58.	001787	Trương Hoàng Minh	30/6/1970	TS (2010) PGS (2014)	Quản lý nuôi trồng và nguồn lợi thủy sản Quản lý tổng hợp vùng ven biển	Nuôi trồng thủy sản	Asian Fisheries Science No.23, 2010; ACIAR Technical Reports. No. 52e, pp. 27-34. 2003	01	01
59.	001798	Nguyễn Thị Ngọc Anh	16/02/1966	TS (2009) PGS (2014)	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Aquaculture 286 (2009); Aquaculture Research 40 (2009); 41 (2010); Aquaculture Nutrition 17, 18 (2011), Journal of Applied Aquaculture 23 (2011), 27 (2015). Journal of Artemia biology 4 (2014) ; Book online (2013)	2 đề tài cấp Trường	3 đề tài cấp Bộ
60.	000264	Phạm Thanh Liêm	02/04/1967	TS (2009) PGS (2015)	Nuôi trồng TS	Nuôi trồng thủy sản	The Biological Diversity and Aquaculture of Clariid and Pangasiid Catfishes in South East Asia. Proceeding of the mid-term workshop of the "Catfish Asia Project", 1999	1 cấp trường + 1 hợp tác quốc tế	2
61.	001800	Phạm Minh Đức	27/11/1971	TS (2009) PGS (2015)	Bệnh học Thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Bull. Eur. Ass. Fish Pathol. 2015; Fisheriessciences.com 2016.	2	1

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
62.	00260	Từ Thanh Dung	21/08/1962	TS (2010) PGS (2013)	Bệnh học Thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Antimicrobial susceptibility pattern of <i>Edwardsiella ictaluri</i> isolates from natural outbreaks of bacillary necrosis of <i>Pangasianodon hypophthalmus</i> in Vietnam. Microbial Drug Resistance, Vol 14, Number 4: 311-316.	05	02
63.	001796	Trần Thị Tuyết Hoa	29/12/1973	TS (2012) PGS (2015)	Bệnh học thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	1. Journal of General Virology (2011) 2. Aquaculture (2011) 3. Diseases of Aquatic Organisms (2012) 4. Journal of Fish Diseases (2012) 5. Aquaculture Asia Magazine (2014)	3	1
64.	001576	Dương Thúy Yên	2/09/1969	TS (2010) PGS (2015)	- Thủy sản và động vật hoang dã - Sinh thái, Sinh học tiến hóa và tập tính	Nuôi trồng thủy sản	Aquaculture, 2017	3	3
65.	001799	Võ Nam Sơn	29/03/1973	TS (2011) PGS (2016)	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Aquaculture Research, 2005; Aquaculture International, Issue 3, 2011.	1 Đề tài cấp trường (2016)	1 Đề tài cấp bộ (2008)
66.	000263	Bùi Minh Tâm	22/01/1970	TS (2007)	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Aquaculture 306 (2010); 92-100 Aquaculture 388-391 (2013)	2	
67.	002423	Lý Văn Khánh	01-04-1976	TS (2013)	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Proceedings of the International Fisheries Symposium – IFS, 2016	7 cấp trường	1 cấp bộ
68.	002424	Lê Quốc Việt	26-12-1978	Tiến sĩ(2013)	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Proceeding of the International Fisheries Symposium – IFS 2012	6 cấp trường	1 cấp bộ
69.	000259	Nguyễn Thanh Long	19-03-1963	Tiến sĩ (2013)	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Proceedings of 6th international symposium on tilapia in aquaculture, 2004.	2 cấp trường	1 cấp Bộ
70.	001802	Bùi Thị Bích Hằng	09-07-1976	TS (2013)	Miễn dịch học thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Fish and Shellfish Immunology (2013), Fish and Shellfish	2 cấp trường	1 cấp Bộ

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Immunology (2014), Aquaculture Research (2016).		
71.	002425	Trần Văn Việt	7-12-1972	TS (2013)	Quản lý nguồn lợi thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Asian Fisheries Science, 2012 (25):1-14 La mer, 2012 (50): 55-67.	1	
72.	000277	Lê Quang Trí	1956	TS (1996) PGS (2003) GS (2011)	Khoa học Nông nghiệp và Môi trường	Môi trường đất và nước Quản lý đất đai Khoa học đất Theo mã danh mục cấp III: Khoa học môi trường Nông nghiệp Kiến trúc và quy hoạch	01 bài báo đăng tạp chí ISI: Nature Climate, năm 2015. Viết cuốn sách quốc tế ISBN của UNDP, năm 2015. - Trên 30 bài báo đăng trong tạp chí trong nước theo quy định của Hội đồng GSNN từ năm 2010-2016.	03 đề tài	5 đề tài và 4 đề tài HTQT
73.	281	Võ Quang Minh	1962	TS (2007) PGS (2010) GS (2017)	Khoa học đất/Nông nghiệp	Môi trường đất và nước Quản lý đất đai Khoa học đất Theo mã danh mục cấp III: Khoa học trái đất Khoa học môi trường Công nghệ kỹ thuật địa chất Kỹ thuật địa chất Địa vật lý và trắc địa Nông	Proceedings of the international symposium and workshop on tropical peatland (2012) International Journal of Applied Earth Observation and Geoinformation 18 (2012) 417–427 Journal of Ecological Indicators 23 (2012) . Pages 431-446 Kỷ yếu hội nghị Khoa học CAAB 2012: Phát triển nông nghiệp bền vững. 23/11/2012. Khoa Nông nghiệp và Sinh học ứng dụng, Đại học Cần Thơ. 63-630/NN-2012-286/08-2012. Trang: 481-491; 492-502 Proceeding of International Conference on Geomatics for spatial	09	01

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
						nghiệp Lâm nghiệp Infrastructure development in Earth and Allied Sciences-GIS-IDEAS 2012. HoChiMinh City16-20/October/2012. JVGC (Japan-Vietnam GeoInformatics Consortium) Technical Document No 8. Pp: 150-156; 181-186 The 9th International Conference on Gi4DM Earth Observation for Disaster Management. (2013) ISBN: 978-604-913-173-8. 1-10 Proceeding of the 9th International Conference on Geoinformation for Disaster Management. (2013) 70/QĐ-KHTNCN. TS05-4 Kỹ yếu Hội thảo Ứng dụng GIS toàn quốc 2013. NXB Đại học Nông Nghiệp. ISBN 978-604-924-039-3. Trang: 291-299. Tạp chí Khoa học đất số 42-2013. ISSN 0868-3743. Hội Khoa học đất Việt Nam. Pp: 62-70 Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn số 12-2013. ISSN 1859-4581. Pp: 84-90 Tuyển tập báo cáo khoa học Công nghệ sáng tạo trong nông nghiệp năm 2013 (chủ biên Thái Thành Lượm). ISBN 987-604-6702146. NXB Khoa Học và kỹ Thuật. Pp: 65-71 Agricultural and Forest Meteorology. (2014) 197. 52-64. Remote sensing. 6 (2014), ISSN 2072-4292. 10773-10812			

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							<p>Proceedings of The 2nd International Conference on Green Technology and Sustainable Development, 2014 (GTSD14). Ho Chi Minh City University of Technology and Education, Vietnam, October 30th. . ISBN: 978-604-73-2817-8, p.348-353</p> <p>Acta Oecologica. 63 (2015) 71e81. 71-81</p> <p>Hội thảo khoa học Công Nghệ Thông Tin với Biến Đổi Khí Hậu trong phát triển sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu ở Việt Nam tại Kiên Giang ngày 29 tháng 9 năm 2014. NXB Khoa học và Kỹ thuật. ISBN: 978-604-6703655</p> <p>Science at the 4th International Rice Congress (IRC2014), 27 October - 1 November, 2014, Bangkok, Thailand</p> <p>Tạp chí Khoa học Đất. Hội Khoa học Đất Việt Nam. ISSN: 0868-3743, Số 44/2014, trang 109-114</p> <p>Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ. ISSN: 1859-2333, số chuyên đề Nông Nghiệp 2014, tập 3, trang 124-132</p> <p>The 36th Asian conference on Remote Sensing. October 19-23, 2015. Manila, Philippine</p> <p>Kỷ yếu Hội thảo Ứng dụng GIS toàn quốc 2015 tại Đại học Khoa học Tự nhiên – Đại học Quốc gia Hà Nội ngày</p>		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							06-09/10/2015. NXB Xây Dựng Hà Nội 2015. ISBN: 978-604-82-1619-1, trang 262-268. Hội thảo khoa học và công nghệ lần thứ 14. Trường Đại học Bách Khoa, Đại học Quốc Gia Tp. Hồ Chí Minh ngày 30/10/2015. NXB Đại học Quốc gia Tp. HCM 2015. ISBN: 978-604-73-3695-1, trang 187-194. Lecture Notes in Computer Science (2016). 9568. 146-158. Journal of ecological esource and Engineering (2016). 3. 142-150 Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ (2016). 03. Page 1-6.		
74.	2657	Võ Quốc Tuấn	1978	TS (2013)	Khoa học tự nhiên	Quản lý đất đai Khoa học đất Theo mã danh mục cấp III: Khoa học trái đất Lâm nghiệp	Ecosystem Services, 2015 Remote Sensing, 2013 - Ecological Indicators, 2012	2	0
75.	407	Nguyễn Văn Công	1969	TS (2006) PGS (2014)	PhD of Science (Tên đề tài: Acetylcholinesterase activity as biomarker of pesticide exposure and effects on fish species of the lower Mekong delta)	Môi trường đất và nước Nuôi trồng thủy sản Theo mã danh mục cấp III: Khoa học môi trường Nông nghiệp Thủy sản	04 international journal là tác giả đầu, 09 international journal là đồng tác giả	0	Chủ trì 02 cấp tỉnh, 14 đề tài với NGO và Công ty
76.	2359	Ngô Thị	1976	Tiến sĩ	Sinh học	Môi	Trang, N.T.D.,	02	01

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
		Diễm Trang		(2010) PGS (2016)		trường đất và nước Theo mã danh mục cấp III: Khoa học môi trường Nông nghiệp	<p>Konnerup, D., and Brix, H., 2017. Effects of recirculation rates on water quality and <i>Oreochromis niloticus</i> growth in aquaponic systems. <i>Aquacultural Engineering</i>. (Inpress). Online at https://doi.org/10.1016/j.aquaeng.2017.05.002</p> <p>Trang, N.T.D., and Brix, H. 2014. Use of planted biofilters in integrated recirculating aquaculture-hydroponics systems in the Mekong Delta, Vietnam. <i>Aquaculture Research</i> 45 (3): 460-469.</p> <p>Konnerup, D., Trang, N.T.D., and Brix, H., 2011. Treatment of fishpond water by recirculating horizontal and vertical flow constructed wetlands in the tropics. <i>Aquaculture</i>, 313 (1): 57-64.</p> <p>Trang, N.T.D., Schierup, H-H., and Brix, H., 2010. Leaf vegetables for use in integrated hydroponics and aquaculture systems: Effects of root flooding on growth, mineral composition and nutrient uptake. <i>African Journal of Biotechnology</i>, 9 (27): 4186-4196.</p> <p>5. Trang, N.T.D., Konnerup, D., Schierup, H-H., Chiem, N.H., Tuan, L.A., and Brix, H., 2010. Kinetics of pollutant removal from domestic wastewater in a tropical horizontal subsurface flow</p>		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							constructed wetland system: Effects of hydraulic loading rate. <i>Ecological Engineering</i> 36 (4): 527-535.		
77.	2655	Nguyễn Xuân Lộc	1981	TS (2013)	Khoa học sinh học	Môi trường đất và nước Công nghệ sinh học Theo mã danh mục cấp III: Khoa học môi trường Sinh học Nông nghiệp	AoBPLANTS (2012, 2013), Chemosphere (2012), Water Research (2012), Global Change Biology (2014), Ecology and Evolution (2014), Đại học Cần Thơ (2015, 2016), Tạp chí khoa học và công nghệ (2014, 2015), Khoa học đất (2010), Tạp chí Phát triển nông thôn (2015)	2 đã nghiệm thu + 01 sắp nghiệm thu	
78.	1560	Văn Phạm Đăng Trí	1979	TS (2010) PGS (2015)	Mô hình toán hệ thống, Quản lý tổng hợp tài nguyên nước,	Môi trường đất và nước Quản lý đất đai Theo mã danh mục cấp III: Địa lý học Khoa học trái đất Nông nghiệp	Hiroshi T., V.P.D Tri, T.V. Ty, N.D. Thao, L.T. Anh, G.V. Vinh (2016). Flow intensification induced by tidal oscillations in tributaries of the Mekong river. <i>Int. J. of Safety and Security Eng</i> , 6 (3), 697 - 703. Dang, D.T., Cochrane A.T., Arias E.A., Van P.D.T. and De-Vries T. (2016). Hydrological alterations from water infrastructure development in the Mekong floodplains. <i>Hydrological Processes</i> . doi: 10.1002/hyp.10894. Hak, D., K. Nadaoka, L.P. Bernado, V.L. Phu, N. H. Quan and T.Q. Toan, N.H. Trung, D.V. Ni, and V.P.D. Tri (2016). Spatio-temporal variations of sea level around the Mekong Delta: their causes and consequences on the coastal environment.	Chủ nhiệm 2 đề tài cấp trường và tham gia 1 đề tài cấp tỉnh	Điều phối 3 dự án nghiên cứu quốc tế

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							<p>Hydrological Research Letters 10(2), 60–66, doi: 10.3178/hrl.10.60. Chapman A.D., Stephen E., Hong M.H., Emma L.T., and Van P.D.T. (2016). Identifying an emergent risk: sediment service loss in the Vietnamese Mekong Delta. Climatic Change, 1 - 34. DOI 10.1007/s10584-016-1684-3.</p> <p>Hiroshi., T., Tsurudome C. , Nguyen D.T., Le T.A., Tran V.T., and Van P.D.T., (2016). Ocean tidal modelling for urban flood risk assessment in the Mekong Delta. Hydrological Research Letters. Vol. 10, No. 1, 21-26. http://doi.org/10.3178/hrl.10.21.</p> <p>Joffre, O. M., Bosma, R. H., Ligtenberg, A., Tri, V. P. D., Ha, T. T. P., and Bregt, A. K. (2015). Combining participatory approaches and an agent-based model for better planning shrimp aquaculture. Agricultural Systems, 141, 149–159. http://doi.org/10.1016/j.agry.2015.10.006.</p> <p>Nowacki, D. J., A. S. Ogston, C. A. Nittrouer, A. T. Fricke, and D. T. Van Pham (2015), Sediment dynamics in the lower Mekong River: Transition from tidal river to estuary, J. Geophys. Res. Oceans, 120, doi:10.1002/2015JC010754.</p>		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							<p>Smajgl A., To Toan, Dang Nhan, John Ward, Nguyen Trung, Le Tri, Van Tri, and Pham Vu (2015). Responding to rising sea-levels in Vietnam's Mekong Delta. Nature Climate Change; DOI: 10.1038/NCLIMATE2469.</p> <p>Van Pham Dang Tri, Nguyen Hieu Trung, Vo Quoc Thanh, 2013. Vulnerability to flood in the Vietnamese Mekong Delta: Mapping and uncertainty assessment. Journal of Environmental Science and Engineering Van, P.D.T., I. Popescu, A. van Grienvan, D. Solomatine, N.H. Trung and A. Green (2012), A study of the climate change impacts on fluvial flood propagation in the Vietnamese Mekong Delta. Hydrol. Earth Syst. Sci. Discuss., 9, 7227 - 7270, doi: 10.5194/hessd-9-7227-2012.</p> <p>Van, P.D.T., Carling, P. A. and Atkinson, P. M. (2012), Modelling the bulk flow of a bedrock-constrained, multi-channel reach of the Mekong River, Siphandone, southern Laos. Earth Surf. Process. Landforms. 37: 533 - 545. doi: 10.1002/esp.2270.</p>		
79.	1386	Trương Hoàng Đan	1971	TS (2008) PGS (2014)	Sinh học môi trường	Môi trường đất và nước	The influence of temperature, light, salinity and seed pre-treatment on the	2	1

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
						Theo mã danh mục cấp III: Khoa học môi trường Nông nghiệp Sinh học Sinh học ứng dụng	germination of <i>Sesbania sesban</i> / African Journal of Biotechnology ISSN 1684-5315/2007 Growth responses of the perennial legume <i>Sesbania sesban</i> to NH ₄ and NO ₃ nutrition and effects on root nodulation/ Aquatic Botany ISSN 0304-3770/ 2009 Treatment of high-strength wastewater in tropical constructed wetlands planted with <i>Sesbania sesban</i> : Horizontal subsurface flow versus vertical downflow/ Ecological Engineering ISSN 0925-8574/2010 Small-scale rice mills enterprises in Mekong delta – The environmental pollution and remedy solution/ Tạp chí Hóa học ISSN 0866 – 7144/2013 -Composition and biodiversity of Collembola in Can tho city/ Tạp chí Khoa học đại học sư phạm TPHCM/2015 -Performance of two emergent macrophytes in constructed wetlands treating domestic wastewater/ Journal of Science and Technology ISSN 0866 708X/2014 Plant tissue nutrient concentration and porosity ratio of four tropical macrophyte species and their potential use for wastewater treatment/ Journal of Science and Technology ISSN 0866 708X/2014		
80.	1299	Phạm Văn Toàn	1976	TS (2012)	Khoa học Nông nghiệp	Môi trường đất và	Pham Van Toan, Zita Sebesvari, Melanie Bläsing, Ingrid	2	1

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
						nước Theo mã danh mục cấp III: Khoa học môi trường Nông nghiệp	Rosendahl, Fabrice G. Renaud. 2013. Pesticide management and their residues in sediments and surface and drinking water in the Mekong Delta, Vietnam. Science of the Total Environment. ISSN: 0048-9697 Zita Sebesvari, Huong Thi Thu Le, Pham Van Toan , Ute Arnold and Fabrice G. Renaud. 2012. Chapter 13: Agriculture and Water Quality in the Vietnamese Mekong Delta. In: The Mekong Delta System – Interdisciplinary Analyses of a River Delta. Springer publisher. ISBN: 978-94-007-3961-1 Nguyen Van Tuyen, Pham Van Toan, Nguyen Huyeu Chiem, Le Anh Tuan, Dang Kieu Nhan, Van Pham Dang Tri. 2016. Water use efficient of rice-based upland crop production systems in flood-affected Chau Phu district, An Giang province, Vietnam. Journal of Science and Technology. ISBN 0866-708X		
81.	1246	Nguyễn Xuân Hoàng	1975	TS (2011)	Kỹ thuật môi trường	Môi trường đất và nước Theo mã danh mục cấp III: Khoa học môi trường Sinh học Sinh học	Hoang Nguyen Xuan, Bart Van der Bruggen, 2015. Nanofiltration of synthetic and industrial dye baths: influence of temperature on rejection and membrane fouling. Journal of Membrane Science and Research (ISSN: 2476-5406) Nguyen Xuan Hoang, 2012. Integrated	2	

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
						ứng dụng	municipal solid waste management 2012 Journal of Vietnamese Environment, Vol. 3, No. 1 (ISSN: ISSN 2193- 6471) Nguyen Xuan Hoang, Le Hoang Viet, 2011. Solid waste management in Mekong Delta. (ISSN: ISSN 2193- 6471) Nguyen X. Hoang, B. Bilitewski, 2011. Leaching of heavy metals in high organic municipal solid waste landfill. Proceedings Sardinia 2011, Thirteenth International Waste Management and Landfill SymposiumS. Margherita di Pula, Cagliari, Italy; 3 - 7 October 2011.		
82.	517	Trần Cao Đệ	1969	TS (2005) PGS (2012)	CNTT Tri thức	Khoa học máy tính Hệ thống thông tin Điều khiển-tự động hoá	Maintenance Effort and Cost Estimation using Software Functional Size, WITPress, Boston, USA, 2005. Estimating software size with UML models, ACM International Conference Proceeding Series, 2008. Form Recognition from ink strokes on tablet, ACM on Document Analysis Systems, DAS'10, Boston, MA, USA, 2010. Logo Spotting For Document Categorization, 21st International Conference on Pattern Recognition (ICPR 2012), Tsukuba, Japan, 2012. Logo Spotting and Recognition for	01	02

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Document Retrieval, the Swedish Society for Automated Image Analysis, 2014. Camera-based Document Image Retrieval System using Local Features - comparing SRIF with LLAH, SIFT, SURF and ORB, International Conference on Document Analysis and ecognition (ICDAR'2015), IEEE, 2015. Polygon-Shape-Based Scale and Rotation Invariant Features for Camera-Based Document Image Retrieval, 23rd International Conference on Pattern Recognition, Cancún, México, 2016.		
83.	1072	Đỗ Thanh Nghị	1974	TS (2004) PGS (2015)	Tin học	Khoa học máy tính Hệ thống thông tin	The LNCS Journal Transactions on Large-Scale Data- and Knowledge-Centered Systems, Springer, 2016 Vietnam Journal of Computer Science, Springer, 2015 Advances in Intelligent Systems and Computing, Springer, 2015 Transactions on Computational Collective Intelligence, Springer, 2015 Vietnam Journal of Computer Science, Springer, 2014 Advances in Knowledge Discovery and Management, Studies in Computational Intelligence, Springer, 2010 Journal of Frontiers of	03	0

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Computer Science and Technology, 2009 Mining Complex Data for Knowledge Discovery: Advances and Applications, Studies in Computational Intelligence, Springer, 2009 Visual Data Mining: Theory, Techniques and Tools for Visual Analytics, Lecture Notes in Computer Science, Springer, 2008 Revue d'Intelligence Artificielle, 2008 Revue des Nouvelles Technologies de l'Information, 2006 Enterprise Information Systems, Kluwer Academic Publishers, 2004		
84.	1531	Trương Quốc Định	1978	TS (2008)	Tin học	Khoa học máy tính Hệ thống thông tin Điều khiển-tự động hoá	<i>A study on warning system about drowsy status of driver.</i> Proceedings of 7th International Conference on Information Science and Technology (ICIST 2017), 2017. Graph Methods for Social Network Analysis. In: Vinh P., Barolli L. (eds) Nature of Computation and Communication. ICTCC 2016. Lecture Notes of the Institute for Computer Sciences, Social Informatics and Telecommunications Engineering, vol 168. Springer, Cham, 2016 An Abstract-Based Approach for Text Classification. In: Vinh P., Barolli L. (eds) Nature of Computation	02	0

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							and Communication. ICTCC 2016. Lecture Notes of the Institute for Computer Sciences, Social Informatics and Telecommunications Engineering, vol 168. Springer, Cham, 2016 <i>New symmetry peak processing and GA-BASED SVM algorithm for pedestrian detection.</i> Vietnamese journal of Science and Technology, 2011 Recherche et représentation de communautés dans un grand graphe : une approche combinée. Document numérique, Vol. 1, N.14, Lavoisier, 2011. <i>Passage retrieval using graph vertices comparison.</i> International Conference on SIGNAL-IMAGE TECHNOLOGY & INTERNET-BASED SYSTEMS (SITIS 2007), 2007 <i>GVC: a graph-based Information Retrieval Model.</i> Conférence francophone en Recherche d'Information et Applications (CORIA 2008), 2008.		
85.	1352	Nguyễn Thái Nghe	1976	TS (2012) PGS (2015)	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính Hệ thống thông tin Điều khiển-tự động hoá	Journal of Computer Science and Cybernetics, 2015 Classification and Data Mining: Studies in Classification, Data Analysis, and Knowledge Organization, Springer, 2013 Elsevier Computer	02	0

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Science Procedia, 2010 JOURNAL OF SCIENCE AND TECHNOLOGY, 2010 ACIIDS 2017, 2016, Springer FDSE 2015, 2016, Springer KSE 2015, 2016, IEEE SoICT 2014, ACM		
86.	1124	Ngô Bá Hùng	1973	TS (2010)	Tin học	Khoa học máy tính Hệ thống thông tin Điều khiển-tự động hoá	-"Enterprise Application Backup and Restore in Cloud Computing", International Journal of Computer and Electrical Engineering (IJCEE) 2016. -"Auto-Scaling to Increase Throughput of Enterprise Applications on Private Clouds", Proceedings of ACM IMCOM '16 The 10th International Conference on Ubiquitous Information Management and Communication, 2016 "Optimized Data Management for e-Learning in the Clouds Towards Cloodle", Proceeding of International Symposium on Information and Communication Technology, 2013 "Enhancing Personal File Retrieval in Semantic File Systems with Tag-Based Context", Revue des Nouvelles Technologies de l'Information - RNTI, 2008 "A Context-based System for Personal File Retrieval", Proceedings of Addendum Contributions to the 2008 IEEE International	2	3

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Conference on Research, Innovation and Vision for the Future, 2008 - "Toward ontology based semantic file systems", proceedings of 2007 IEEE International Conference on Research, Innovation & Vision for the Future, 2007		
87.	1067	Huỳnh Xuân Hiệp	1973	TS (2006) PGS (2012)	Tin học	Máy tính (624801)	IEEE Internet Computing (2016), International Journal of Advanced Computer Science and Applications(2016), EAI Endorsed Transactions on Context-aware Systems and Applications (2017, 2016), VNU Journal of Science (2008), Cantho University Journal of Sciences (2015, 2013, 2011, 2007), Revue des Nouvelles Technologies de l'Information (2006, 2005), VAST Journal of Science and Technology (2010, 2008), Vietnam Journal of Information and Communication Technology (2011), Danang University Journal of Sciences and Technology (2017), Journal of Agriculture and Rural Development (2014), Revue «Quaderni di Ricerca in Didattica» (2005), ACM, IEEE Computer Society, IEEE, Springer-Verlag (chapter), Springer-Verlag	00	03
88.	1348	Phạm Nguyễn Khang	1977	TS (2010) PGS	Tin học	Khoa học máy tính, hệ thống	Tree-view pour l'exploration interactive des arbres de décision.	3	

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
				(2017)		thông tin, công nghệ thông tin	Revue d'Intelligence Artificielle, F. Poulet & B. Legrand Eds., 2008, vol. 22, n°. 3-4, pp. 473 - 487. CAViz, Exploration interactive des résultats de l'analyse factorielle des correspondances pour des images. Revue d'Intelligence Artificielle, F. Poulet & B. Legrand Eds., 2008, vol. 22, n°. 3-4, pp. 489-502.		
89.	1229	Phạm Thế Phi	1975	TS (2012)	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính, hệ thống thông tin, công nghệ thông tin	Naming persons in video: using the weak supervision of textual stories (Journal of Visual Communication and Image Representation, 2013); Naming people in news videos with label propagation (IEEE Multimedia, 2011) Tinne. Cross-media alignment of names and faces (IEEE Transactions on Multimedia, 2010);	01	
90.	1048	Nguyễn Hữu Hòa	1973	TS (2013)	Tin học	Khoa học máy tính, hệ thống thông tin, công nghệ thông tin	Advances in Databases and Information Systems, Springer, 2011 International Database Engineering and Applications Symposium, ACM, 2011	02	
91.	000541	Mai Văn Nam	1964	TS (2003) PGS (2010)	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp, Quản trị kinh doanh	-EEPSEA Research Report (2001) -CDS Research Paper- University of Groningen (2008) - Economic Development Review (2008, 2009) -Proceedings of the JSPS International Seminar (2008)	09	09

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							-Peer Review HCM Open University- Univerité De Rouen (2013) -International Journal of Innovative Science, Engineering & Technology (2016) -International journal of latest research in engineering and technology (2017)		
92.	1047	Nguyễn Hữu Đặng		TS (2012)	Kinh tế nông nghiệp (kinh tế sản xuất, tài chính nông nghiệp)	3101-KT học 3401- Kinh doanh 3402- Tài chính – Ngân hàng 8105- Kinh tế gia đình 7602- Dịch vụ xã hội.	<i>International Journal of Engineering Technology and Management(IJETM), issue 2, 2017.</i> Proceedings of the 11 th Asia-Pacific Conference on Global Business, Economics, Finance and Business Management (AP17Thai Conference) ISBN: 978-1-943579-72-3. Bangkok-Thailand. 16-18, February 2017. Paper ID: T747 and Paper ID: T748. (3) Proceedings of Thanasat-SIBR 2017 conference on Interdisciplinary Business and Economics Research, 25th-26th May 2017, Bangkok. ISBN: 2223-5078. Paper ID: B17-200 and Paper ID: B17-201.	02	02
93.	00563	Võ Thành Danh	1964	TS (2004) PGS (2009)	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp, kinh tế học	The role of prices in stimulating Vietnamese rice economy. Center for ASEAN Study, Antwerp University, Belgium. 2007. Using a Risk Cost-Evaluation of the Living With Flood policy: The Case of the Resettlement program	Đã chủ trì: 01 cấp trường, 3 cấp tỉnh	Đã chủ trì: 02 cấp Bộ, Đang chủ trì: 01 Chương trình

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							<p>In Vietnamese Mekong Delta. Springer Publisher. 2011. Benefit Analysis for a Sea Dike to Adapt to the Sea Level in the Vietnamese Mekong River Delta. Climate2014, 2, 78-102; doi:10.3390/cli2020078</p> <p>Estimating residents' willingness to pay for groundwater protection in the Vietnamese Mekong Delta. Applied Water Science Journal. Springer, 2014. DOI 10.1007/s13201-014-0257-8.</p> <p>Household demand and supply for clean groundwater in the Mekong Delta, Vietnam. Journal of Renewables: Wind, Water, and Solar. Springer 2015. DOI 10.1186/s40807-014-0004-7</p> <p>Adaptation Behavior to sea level rise situation at the Vietnamese Mekong Delta: Should sea dyke be built? Bookchapter. Springer Publisher. 2015</p> <p>Household economic losses of urban flooding: case study of Cantho city, Vietnam. Southeast Asia Review of Economics and Business (ISSN 2472-9302). 2017.</p>		(TNB) cấp nhà nước
94.	775	Lê Cảnh Dũng	1964	TS (2009) PGS (2016)	Kinh tế nông nghiệp và tài nguyên	+ Phát triển nông thôn; + Kinh tế nông	+ Water Policy 11 Supplement 1 (2009) 80–93. ISSN: 0250-8060 (Print), 1941-1707 (Online). Impact Factor: 1.040;	01	06

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
						ng nghiệp và TNMT	+ IRRI. 2005, pp 211 – 235. ISBN: 971-22-0208-9; + The 2nd International Forum on Water and Food, held in Addis Ababa, Ethiopia, 2008, pp 262 – 266. Co-hosted by ILRI & IWMI. ISBN: 978-92-990053-1-6; + NXB Nông nghiệp, 2010, pp 331 – 340. GPXB: 198-2010/CXB/361-05/NN ngày 06/11/2010 Cục Xuất bản, Bộ Thông tin và Truyền thông.		
95.	001470	Võ Văn Dứt		TS (2014) PGS (2017)	Quản trị và kinh doanh quốc tế	Quản trị kinh doanh/ Tài chính ngân hàng	Vo Van Dut (2017). External Linkages and Product Innovation: Theory and Empirical Evidence From Subsidiaries In Vietnam. <i>International Journal of Economics and Management</i> (forthcoming) (with Le Hoang Dong Phuong) (Scopus) Vo Van Dut (2017). Subsidiary decision-making autonomy: Review and future research frontier. <i>Southeast Asia Review of Economics and Business</i> , 1(1): 30-39. Vo Van Dut (2017). How does institutional distance affect access to complementary local assets of multinational subsidiaries? Do subsidiary size and age really matter? UHD-CTU annual economics and business conference proceedings – 2017, 13th January 2017, Can Tho University, Can Tho city, Vietnam	03	03 (trong đó 01 cấp nhà nước)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							(ISSN: 2472-9329 (Print) 2472-9310 (Online)), p. 180-203. Vo Van Dut (2017). Determinants of Mandatory Disclosure of Listed Companies in Hanoi Stock Exchange. UHD-CTU annual economics and business conference proceedings – 2017, 13th January 2017, Can Tho University, Can Tho city, Vietnam (ISSN: 2472-9329 (Print) 2472-9310 (Online)). P. 20-32. Vo Van Dut (2015). The impact of local business environment on SME's performance: Empirical evidence from the Mekong Delta. <i>The Asian Academy of Management Journal</i> , 20(1), 101–122 (ISI) Vo Van Dut (2015). Does the country context distance determine subsidiary-decision making autonomy? Theory and evidence from European transition economies. <i>International Business Review</i> , 24(8) (with De Jong, G., Jindra, B., Marek, P.) (ISI) Vo Van Dut (2010). The impact of the institutional environment on the autonomy of MNCs' subsidiaries. <i>Problems and Perspective in Management</i> . 8(2): 53-63. (Scopus) Võ Văn Dút (2016). Tác động của liên kết xuôi và ngược đến đổi mới sản phẩm của công ty		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							<p>con: Trường hợp tại Việt Nam. <i>Tạp chí Kinh tế & Phát triển</i>, số 231, tr. 25-32.</p> <p>Võ Văn Dứt (2016). Tác động của khác biệt thể chế đến kết quả xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam: Vai trò của kinh nghiệm quốc tế. <i>Tạp chí khoa học thương mại</i>, số 89+90, 113-121.</p> <p>Võ Văn Dứt (2016). Mối quan hệ giữa mức độ thỏa mãn công việc và sự gắn kết của nhân viên với tổ chức: Trường hợp VNPT Cần Thơ. <i>Tạp chí khoa học ĐHQG Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh</i>, số 3, tr. 39-50.</p> <p>Võ Văn Dứt (2016). Ảnh hưởng của khác biệt văn hóa đến lựa chọn phương thức gia nhập thị trường của công ty đa quốc gia tại Việt Nam. <i>Tạp chí nghiên cứu kinh tế</i>, số 11, tr.12-18.</p> <p>Võ Văn Dứt (2015). Tác động của khoảng cách thể chế đến xuất khẩu của doanh nghiệp: Trường hợp của Việt Nam. <i>Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ</i>, số 40, tr. 58-65.</p> <p>Võ Văn Dứt (2015). Mối quan hệ giữa khoảng cách văn hóa và xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam. <i>Tạp chí phát triển khoa học và công nghệ (ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh)</i>, số 18, tr. 6-18.</p> <p>Võ Văn Dứt (2015). Mối quan hệ giữa thanh khoản cổ phiếu và cấu</p>		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							<p>trúc vốn của công ty: Nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam. <i>Tạp chí công nghệ ngân hàng</i>, số 117, tr. 16-26. Võ Văn Dút (2016). Nghiên cứu ảnh hưởng của yếu tố khoảng cách đến hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp tại Việt Nam. <i>Tạp chí khoa học và công nghệ</i>, số 24, tr. 75-84.</p> <p>Võ Văn Dút (2016). Các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lợi của cổ phiếu: Bằng chứng thực nghiệm từ Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. <i>Tạp chí Kinh tế & Phát triển</i>, số 229, tr. 80-87.</p> <p>Võ Văn Dút (2015). Khoảng cách văn hóa quốc gia và khả năng thâm nhập tài sản địa phương của công ty đa quốc gia. <i>Tạp chí nghiên cứu kinh tế</i>, số 9, tr. 41-52.</p> <p>Võ Văn Dút (2016). Ảnh hưởng của khác biệt văn hóa đến lựa chọn phương thức gia nhập thị trường của công ty đa quốc gia tại Việt Nam. <i>Tạp chí khoa học thương mại</i>, số 97, tr.10-16.</p> <p>19. Võ Văn Dút (2016). Mối quan hệ giữa khoảng cách kinh tế, khoảng cách địa lý và xuất khẩu của công ty con tại Việt Nam. <i>Tạp chí khoa học ĐHQG Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh</i>, số 1, tr. 48-56.</p>		
96.	001630	Vương Quốc Duy		TS (2012) PGS (2017)	Kinh tế - Tài chính	Tài chính – Ngân hàng Quản trị	Determinants Of Household Access To Formal Credit In The Rural Areas Of The	02	

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
						kinh doanh Kinh tế nông nghiệp	Mekong Delta, Vietnam, African and Asian Studies, 2012. Determinants of households' expenditure in Chau Thanh A district, Hau Giang province, Vietnam, Journal of Current Research in Science, 2016. Impact of access to credit on multidimension poverty indicators of households in Mekong Delta of Vietnam, Australian Journal of Basic and Applied Sciences, 2015. Determinants of repayment performance of borrowers in rural Mekong Delta of Viet Nam, International Journal of Innovative Science, Engineering and Technology, 2016. The credit constraints of the small and medium Enterprises in Tien Giang province of Viet Nam, International Journal Of Engineering Sciences & Management, 2016. Determinants of willingness to pay for the Shrimp Insurance of Farming Households in Bac Lieu province, Vietnam, International Journal of Engineering Technology and Management, 2016. Access to credit and Technical Efficiency of Rice in the Mekong Delta, Sociology and Anthropology, 2015. 8. Determinants of book online buying behavior of undergraduate		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							students in Can Tho University, Viet Nam, Asian Journal of Science and Technology, 2016.		
97.	000548	Luu Thanh Đức Hải	1964	TS (2003) PGS (2009)	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh, Kinh tế nông nghiệp	Luu Thanh Duc Hai, Clemens, Cornelis. Rice Market Integration in the Mekong River Delta. <i>Journal of Economics of Transition</i> , Vol. 14, No. 3, pp 517-546 (2006) (2) Luu Thanh Duc Hai, C. Lutz and C. Praagman. The successful liberalisation of the domestic food market in Vietnam. Research Report 04B10 – <i>Centre for Development Studies – The Netherlands</i> pp 1-25 (2002).	02	05
98.	1753	Lê Long Hậu	1981	TS (2013)	Kinh tế ứng dụng	Tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm,	Do Stocks Hedge Inflation? Vietnamese and Thai Evidence, International Research Journal of Applied Finance, 2013 Do Vietnamese state-dominated listed firms face finance constraints? Journal of Science Ho Chi Minh City Open University, 2016 What sources of finance constrain vietnamese listed firms? Journal of Science Ho Chi Minh City Open University, 2017 Liquidity and stock returns: Evidence from the Ho Chi Minh Stock Exchange, International Journal of Engineering Technology and Management, 2017 Does financial development promote long-term economic	Đã nghiệm thu 02	Đang chủ trì 01 (Cấp Tỉnh)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							growth? evidence from six southeast Asian countries, International Journal of Development Research, 2017		
99.	001471	Huỳnh Trường Huy	1977	TS (2012) PGS (2016)	Kinh tế ứng dụng	- Kinh tế nông nghiệp - Quản trị kinh doanh - Tài chính (vi mô)	Huynh Truong Huy & Walter Nonneman, "Economic effects of labor migration on agricultural production of farm households in the Mekong River Delta region of Vietnam", <i>Asian and Pacific Migration Journal (ISI)</i> , 2016. Huynh Truong Huy (Book Editor), "Migration: Practices, Challenges, and Impact", <i>Nova Science</i> , 2013. Huynh Truong Huy & Le Nguyen Doan Khoi, "Analysis of labor migration flows in the Mekong Delta of Viet Nam" <i>Springer</i> , 2011. Huỳnh Trường Huy, "Ước lượng giá trị kinh tế du lịch của thành phố Cần Thơ theo phương pháp chi phí du lịch cá nhân". <i>Kinh tế và Phát triển</i> , 2016 Huỳnh Trường Huy & Huỳnh Quang Minh, "Phân tích mối tương quan giữa phát triển đô thị hóa và thu nhập tại vùng đồng bằng sông Cửu Long" <i>Khoa học Thương mại</i> , 2016. Ngô Mỹ Trân & Huỳnh Trường Huy, "Herding behaviour in an emerging stock market: empirical evidence from Vietnam". <i>Research Journal of Business</i>	04 (NT)	02 (NT: 1; đang TH: 1)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							<i>Management</i> , (Scopus) 2011.		
100.	000561	Trần Ái Kết	1954	TS (2010) PGS (2015)	Kinh tế Nông nghiệp	Kinh tế Nông nghiệp, Tài chính – Ngân hàng	Economic Development Review, 2003	01	01
101.	1537	Huỳnh Việt Khải	1978	TS (2011)	Kinh tế nông nghiệp và nguồn lực	Kinh tế nông nghiệp	The Situation and Comparative Advantage of Soybean Production in the Mekong River Delta of Viet Nam Tạp chí quốc tế: <i>Journal of the Faculty of Agriculture, Kyushu University</i> ; ISSN: 0023-6152 Năm 2008 The Technical Efficiency Analysis of Rice Production in Vietnam Tạp chí quốc tế: <i>Journal of ISSAAS</i> , International Society for Southeast Asian Agricultural Sciences. ISSN: 0859-3132 Năm 2011 Evaluation of the impact of water pollution on rice production in the Mekong Delta, Vietnam Tạp chí quốc tế: <i>The International Journal of Environmental, Cultural, Economic and Social Sustainability</i> , CG Publisher (SCOPUS index) ISSN: 1832-2077 Năm 2011 An Analysis of Willingness to Pay for Commodity Insurance of Rice Production in Vietnam. Tạp chí quốc tế: <i>Asia-African Journal of Economics and Econometrics</i> , Serials Publications	02	01

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							ISSN: 0972-3986 Năm 2011 Effect of Technical Efficiency on the Perception of Life Improvement for Rice Farmers in Vietnam Tạp chí quốc tế: Journal of Rural Economics, Japanese Association of Agricultural Economics ISSN: 0387-3234 Năm 2010 Agricultural Policy Impacts in Soybean Productive Efficiency in the Mekong Delta, Viet Nam Tạp chí quốc tế: Journal of Rural Economics, Japanese Association of Agricultural Economics ISSN: 0387-3234 Năm 2009 Productive Efficiency of Soybean Production in the Mekong River Delta of Viet Nam Book chapter: <i>Soybean – Applications and Technology</i> , INTECH publishing ISBN: 9789533072074 Năm 2011 The costs of industrial water pollution on rice production in Vietnam. Báo cáo khoa học quốc tế: EEPSEA Technical Report Năm 2011 Consumer Preferences for Agricultural Products Considering the Value of Biodiversity Conservation. Tạp chí quốc tế: Journal of Nature Conservation, ELSEVER		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							<p>ISSN: 1617-1381 Năm 2015 Choice modeling: assessing the non-market environmental values of the biodiversity conservation of swamp forest in Vietnam Tạp chí quốc tế: <i>International Journal of Energy and Environmental Engineering</i>, Springer. ISSN:2251-6832 Năm 2014 The Demand of Urban Residents for the Biodiversity Conservation in U Minh Thuong National Park, Vietnam Tạp chí quốc tế: <i>Agricultural and Food Economics</i>, Springer. ISSN: 2193-7532 Năm 2014 Estimating Residents' Willingness to Pay for Groundwater Protection in the Vietnamese Mekong Delta Tạp chí quốc tế: <i>Applied Water Science</i>, Springer. ISSN: 2190-5495 Năm 2014 Using a Risk Cost-benefit analysis for a Sea Dike to Adapt Sea Level in the Vietnamese Mekong River Delta Tạp chí quốc tế: <i>Climate</i>, MDPI ISSN: 2225-1154 Năm 2014 The Comparative Advantage of Soybean Production in Vietnam: A Policy Analysis Matrix Approach Book chapter: <i>A Comprehensive Survey</i></p>		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							<p><i>of International Soybean Research – Genetics, Physiology, Agronomy, and Nitrogen Relationships</i>, INTECH publishing ISBN: 9789535108764 Năm 2013 Drainage Improvement Project: Cost and Benefit Analysis in the Mekong Delta, Vietnam Tạp chí quốc tế: <i>Journal of the Faculty of Agriculture, Kyushu University</i> ISSN: 0023-6152 Năm 2017 Effect of Agricultural Policy on Rice Farmers in Vietnam Tạp chí quốc tế: <i>Journal of the Faculty of Agriculture, Kyushu University</i> ISSN: 0023-6152 Năm 2012 Farmers' Perception, Knowledge and Pesticide Usage Practices: A Case Study of Tomato Production in Inlay Lake, Myanmar Tạp chí quốc tế: <i>Journal of the Faculty of Agriculture, Kyushu University</i> ISSN: 0023-6152 Năm 2012 Environmental Efficiency of Ecologically Engineered Rice Production in the Mekong Delta of Vietnam Tạp chí quốc tế: <i>Journal of the Faculty of Agriculture, Kyushu University</i> ISSN: 0023-6152 Năm 2015 Adaptive Capacity</p>		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							<p>Assessment of Rural Out-migrants: A Case Study in An Giang Province, Vietnam Tạp chí quốc tế: Journal of the Faculty of Agriculture, Kyushu University ISSN: 0023-6152 Năm 2015</p> <p>The Economic Benefits of Surface Water Quality Improvements: A case of channel in the Mekong Delta, Vietnam Tạp chí quốc tế: The International Journal of Environmental Sustainability, CG Publisher ISSN: 2325-1077 Năm 2014</p> <p>Evaluating Biodiversity Values with Choice Experiments: An Application in the Mekong Delta, Vietnam Book chapter: Land-use, Land-use Change and Forestry, Nova Science Publishers ISBN: 9781634834568 Năm 2015</p> <p>Household Demand and Supply for Clean Groundwater in the Mekong Delta, Vietnam Tạp chí quốc tế: Renewables Wind, Water, and Solar, Springer ISSN: 2198-994X Năm 2015</p> <p>Assessing Urban Residents' Willingness to Pay for Preserving the Biodiversity of Swamp Forest Book chapter: Handbook of Research on Climate Change Impact on</p>		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							<p><i>Health and Environmental Sustainability</i>, IGI publishing ISBN: 9781466688148 Năm 2015 Impact of Industrial Water Pollution on Rice Production in Vietnam Book chapter:<i>International Perspectives on Water Quality Management and Pollutant Control</i>, INTECH publishing ISBN: 9789535109990 Năm 2013 Assessing consumer preferences for organic vegetables: A case study in the Mekong Delta, Vietnam Tạp chí quốc tế: <i>Information Management and Business Review</i>, IFRD (Cabell's International, EBSCOHost index) ISSN: 2220-3796 Năm 2015 Farmer Perceptions and Demand for Pesticide Use: A Case Study of Rice Production in the Mekong Delta, Vietnam Tạp chí quốc tế: <i>Journal of Economics and Behavioral Studies</i>, IFRD (Cabell's International, EBSCOHost index) ISSN: 2220-6140 Năm 2014 Rice Yield Loss Due to Industrial Pollution in Vietnam Tạp chí quốc tế: <i>Journal of US-China Public Administration</i>, David Publishing (EBSCOHost index) ISSN: 1935-9691 Năm</p>		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							2012 Drinking Water Options in the Context of Arsenic Contamination in the Vietnamese Mekong Delta Báo cáo khoa học quốc tế: EEPSEA Research Report No. 2017-RR4 , ISBN: 978-621-8041-35-6 Năm 2017 The impact of world crude oil prices on the Vietnamese stock market Tạp chí quốc tế: Southeast Asia Review of Economics and Business ISSN: 2472-9299 (Print) and 2472-9302(Online) Năm 2017		
102.	1695	Phan Đình Khôi	1978	TS (2012)	Tài chính	Tài chính – Ngân hàng	01 bài đăng trên Journal of Asian Economics, 2013 (ISI) 01 bài đăng trên Journal of the Asia Pacific Economy, 2014 (ISI)	01	01
103.	1148	Lê Nguyễn Đoàn Khôi		TS (2011) PGS (2014)	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Springer, 2011. Journal of Science, Hue University, 2012. Journal of Science, University of Economics, Ho Chi Minh city, 2012	03	03
104.	1779	Nguyễn Tuấn Kiệt	1981	TS (2013)	Kinh tế thực nghiệm và ứng dụng	3101 Kinh tế học; 3404 Quản trị-Quản lý; 3402 Tài chính	Nguyen Tuan Kiet , 2017. “Rice farmers’ perception and willingness to pay: the case of pesticide risk”. <i>SIBR-Thammasat Conference on Interdisciplinary Business & Economics Research ProceedinGS</i> . May 25-26, 2017, Bangkok – Thailand. Nguyen Tuan Kiet , 2017. “An Experimental Study of Solution to a Nonpoint Source	02	01: Quốc tế (EEPSEA) 01: Quốc gia (NAF OSTE D)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							<p>Pollution with Externality". <i>SIBR-Thammasat Conference on Interdisciplinary Business & Economics Research Proceedings</i>. May 25-26, 2017, Bangkok – Thailand.</p> <p>Nguyen Tuan Kiet, 2017 “Hiệu quả tài chính của chương trình Cùng nông dân ra đồng ở huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An.” <i>Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ</i>.</p> <p>Nguyen Tuan Kiet, 2017. “Tác động của tăng phí lên hành vi sử dụng ngân hàng điện tử: trường hợp các ngân hàng thương mại ở Cần Thơ” <i>Tạp chí Kinh tế và Phát triển</i>.</p> <p>Nguyen Tuan Kiet, 2017 “Hiệu quả chi phí của mô hình nuôi tôm quản canh cải tiến ở huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.” <i>Tạp chí Khoa học Kinh tế</i></p> <p>Nguyen Tuan Kiet & Pham Nguyen Thanh Nhan, 2017. “Financial Development, Trade Openness and Economic Growth of the ASEAN-6: An Empirical Investigation.” <i>UHD-CTU Annual Economics and Business Conference Proceedings</i> Page 527-537, January 13-14, 2017 Can Tho University.</p> <p>Nguyen Tuan Kiet, 2017. “WTP or WTA for valuing a statistical life: evidence from cancer and transportation accident</p>		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							<p>risks in Vietnam". UHD-CTU Annual Economics and Business Conference Proceedings Page 538-550, January 13-14, 2017 Can Tho University.</p> <p>Nguyen Tuan Kiet & Nguyen Toan Trung. 2017. "Thâm hụt ngân sách và thâm hụt cán cân vãng lai ở Việt Nam" <i>Tạp chí Kinh tế và Phát triển</i>.</p> <p>Hoàng Thị Mỹ Nga & Nguyễn Tuấn Kiệt 2017. "Động lực học tập: trường hợp sinh viên kinh tế, trường đại học Cần Thơ. <i>Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ</i></p> <p>Nguyen Tuan Kiet & Timothy, F. 2014 'Efficiency analysis and the effect of pollution on shrimp farms in the Mekong River Delta'. <i>Aquaculture Economics and Management</i>, 18-4, 325-343.</p> <p>Nguyen Tuan Kiet & Sumalde, Z. 2008 'Comparative and Competitive Advantage of the Shrimp Industry in Mekong River Delta, Vietnam'. <i>Asian Journal of Agriculture and Development</i>, 2008 Vol. 5, No.1: 57-77.</p> <p>Nguyễn Tuấn Kiệt & Dinh Hung Phu, 2016. 'Tác động của yếu tố vĩ mô và vi mô lên nợ xấu của hệ thống ngân hàng thương mại cổ phần ở Việt Nam'. <i>Tạp chí Kinh tế và Phát triển</i> 229:9-16.</p> <p>Nguyễn Thoại My &</p>		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Nguyễn Tuấn Kiệt, 2016. Nhận thức và hành vi mua sắm sản phẩm nhãn hàng riêng của những người đi siêu thị ở thành phố Cần Thơ. <i>Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ</i> .		
105.	000560	Trương Đông Lộc	1972	TS (2006) PGS (2009)	Kinh tế (chuyên ngành Tài chính)	Tài chính – Ngân hàng Quản trị kinh doanh	<p>Truong Dong Loc, Ger Lanjouw and Robert Lensink, 2006, “The impact of privatization on firm performance in a transition economy: The case of Vietnam”, <i>Economics of Transition</i>, 14 (2), pp. 349–389.</p> <p>Truong Dong Loc, Ger Lanjouw and Robert Lensink, 2010, “Stock-market efficiency in thin-trading markets: the case of the Vietnamese stock market”, <i>Applied Economics</i>, 42, pp. 3519-3532.</p> <p>Truong Dong Loc, 2012, “Day-of-the-Week Effect on Stock Returns and Volatility: The Case of Ho Chi Minh Stock Exchange, Vietnam”, <i>Asian Journal of Research Management</i>, 2(1), pp. 711-721.</p>	0	03
106.	000541	Mai Văn Nam	1964	TS (2003) PGS (2010)	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp, Quản trị kinh doanh	<p>(1)EEPSEA Research Report, 2001.</p> <p>(2) CDS Research Paper– University of Groningen, 2008.</p> <p>(2) Economic Development Review, 2008.</p> <p>(3) Proceedings of the JSPS International Seminar, 2008.</p> <p>(4) Economic Development Review, 2009.</p> <p>(5) Peer Review HCM</p>	04 cơ sở, 05 cấp Tỉnh	07 cấp Bộ, 02 quốc tế

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Open University- Univerité De Rouen, 7/2013. (6) International Journal of Innovative Science, Engineering & Technology, Vol. 3 Issue 1, January 2016. ISSN 2248-7968, Impac Factor 4.332, 2016. (7) International journal of latest research in engineering and technology, ISSN 2454-5031, 2017.		
107.	1628	Vũ Thị Hồng Nhung	1980	TS (2014)	Tài chính vi mô	Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm, Kinh doanh	Hermes, C.L.M. and T.H.N. Vu, 2010, The impact of financial liberalization on bank efficiency: Evidence from emerging economies, <i>Applied Economics</i> , 42, 26, pp. 3351-3365. Bulte, E., Lensink, R., Vu, N., 2016. Gender training and female empowerment: Experimental evidence from Viet Nam. <i>Economics Letters</i> http://dx.doi.org/10.1016/j.econlet.2016.06.003 Erwin Bulte, Robert Lensink, Nhung Vu (2016) Do Gender and Business Trainings Affect Business Outcomes? Experimental Evidence from Vietnam. <i>Management Science</i> http://dx.doi.org/10.1287/mnsc.2016.2472 Vũ Thị Hồng Nhung, 2015, Hiệu quả hoạt động tài chính của cung cấp dịch vụ phi tài chính trong tổ chức tài chính vi mô, <i>Kỷ yếu hội thảo khoa học: phát triển</i>	02	

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							<p><i>kinh tế - xã hội Đông Bằng sông Cửu Long năm 2015</i>, Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ, ISBN: 978-604-919-513-6</p> <p>Vũ Thị Hồng Nhung, Nguyễn Huỳnh Anh Khôi, Nguyễn Xuân Thông, Phân tích mức độ cạnh tranh của hệ thống ngân hàng các nước trong khối ASEAN, <i>Kỷ yếu Hội thảo quốc tế "Developing Financial Markets in International Integration context"</i>, 2016, Nhà xuất bản Dân Trí.</p> <p>Vũ Thị Hồng Nhung, <i>Competitiveness, Confidence and Business Training: Experimental Evidence in Vietnam</i>, UHD-CTU annual economics and business conference proceedings – 2017, ISSN: 2472-9329 (Print) 2472-9310 (Online).</p> <p>Vu Thi Hong Nhung, <i>Integrations of Microfinance and Business Development Services. Empirical Evidence on Microfinance Institutions and Clients</i>, 2014, University of Groningen, the Netherlands. ISBN: 978-90-367-7400-0 (book) 978-90-367-7399-7(e-book)</p>		
108.	551	Quan Minh Nhựt		TS (2011) PGS (2015)			Allocation and cost efficiency analysis of selected farming patterns within and outside boundary irrigated systems in Tri Ton and Cho Moi		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
					Kinh tế Ứng dụng	Kinh tế nông nghiệp, Quản trị kinh doanh, Tài chính ngân hàng	district, An Giang province - Mekong River Delta, Vietnam. CAS Discussion paper – Belgium. ISSN - 2031-0641 (printed), ISSN -2031-065X (online), 2007. An efficiency analysis of fishery and rice processing firms in the Mekong Delta: a non-parametric approach. CAS Discussion paper – Belgium. ISSN - 2031-0641 (printed), ISSN -2031-065X (online), 2010. Efficiency analysis of selected farming patterns: The case of irrigated systems in the Mekong Delta of Vietnam. Springer Science Business Media, ISSN 1574-0919, ISBN 978-94-007-0933-1, e-ISBN 978-94-007-0934-8, 2011.	02	06
109.	000543	Lê Khương Ninh		TS (2003) PGS (2009)	Kinh tế	Kinh tế. Tài chính, Quản trị kinh doanh	Economics of Transition, 2004		03
110.	000554	Nguyễn Phú Sơn	1964	TS (2010) PGS (2013)	Kinh tế Ứng dụng	-Kinh tế Nông nghiệp - Quản trị Kinh doanh - Phát triển Nông thôn	Rice production efficiency in female-managed Farms, A Study of hiep Thanh village, Vietnam. Kỷ yếu hội nghị khoa học quốc tế (ISBN: 8186962832) Alleviating poverty : case studies of local-level linkages and processes in the developing world (2005) Analysis of technical, economic and allocative		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							<p>efficiency of safe vegetable production in suburban of Cần Thơ city. Tạp chí khoa học UEH Journal of Economic Development review (ISSN: 1859-1116) (2009)</p> <p>Study on pig market and factors affecting to market accesibility of the poors in rural and sub-urban areas of Cantho city. Kỷ yếu hội nghị khoa học quốc tế (Agricultural Publishing House) Proceedings “The 13th Animal Science Congress of the Asian-Australasian Association of Animal Production Societies (2008).</p> <p>Research into rural markets relating to poverty reduction in the Mekong delta. Book chapter: Mekong delta poverty analysis. NXBYH - Licence: No 4-13/XB-QLXB, January, 10th 2005.</p> <p>- Pangasius quality management and market access of small-scale farmers in the Mekong River Delta, Vietnam. Kỷ yếu hội nghị khoa học Nước ngoài: Discussion Paper Series - Southeast Asian Regional Center for Graduate Study and Research in Agriculture (SEARCA) (ISSN 2304-5000) (2012)</p>		
111.	000773	Dương Ngọc Thành	1956	TS (2002) PGS (2009)	Kinh tế nông nghiệp & Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn, Kinh tế Nông nghiệp,	JIRCAS Journal for Scientific Papers. Tsukuba, Japan.. ISBN 6070754312. December, 2000. Pages 21-29. Proceedings of a	- Cấp tỉnh: Chủ trì (08); tham gia	Chủ trì (05); tham gia (04)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
						Quản trị Kinh doanh, Tài chính Ngân hàng, Hệ thống Nông nghiệp.	workshop on "Constraints to Increasing Rice - production in Asia". Hyderabad, India . ISBN 717075231-2. June, 2000. Pages 145-170. Chiang Mai Journal of Science.ISBN-13:9780632081509.Pages 193-215. Proceedings of Symposium on Validation and Delivery of New technologies for Increasing the Productively of Flood-prone Rice Lands of South and Southeast Asia". Prachin Buri, Thailand, .ISBN-10: 0632081503. Pages 129-137. International Rice Workshop. IRRI, Philippines. ISBN 9070754312. Pages 187-209. Working papers 2004-2007. Sustainable rural development land policies and livelihoods. .NXB Nông nghiệp. 229-2008/CXB/316-21/NN. Pages 48-59.. Working papers 2004-2007. Sustainable rural development land policies and livelihoods. NXB Nông nghiệp. 229-2008/CXB/316-21/NN. Pages 151-172. Working papers 2006-2008. Understading policy and practice studies of livelihoods in trastition. NXB Đại học Huế .1061-2009/CXB/05-88/ĐHH, Pages 22-39. Annual workshop on	(09). - Hợp tác quốc tế: Chủ trì (04); tham gia (06).	

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							<p>Sustainable in Rural Development at Hue Agriculture and forestry University. March, 2009. NXB Đại học Huế. 1112-2010/CXB/01-24/ĐHH. Pages 254-285.</p> <p>8th International Conference. Asian Society of Agricultural Economists. Theme: Viability of Farmers in Asia. 15-17 October 2014 at BRAC Center for Development management (BCDM) Savar, Dhaka, Bangladesh.No. 8(2014) Pages: 122-146.</p> <p>Kỷ yếu hội thảo khoa học, Viện NCPT ĐBSCL, Trường Đại học Cần Thơ. Trang 46-74, 2005.</p> <p>Hội thảo Quốc gia Bệnh cây và Sinh học phân tử lần thứ 5. NXB Nông Nghiệp. Trang: 142-148, 2006</p> <p>Tuyển tập công trình nghiên cứu khoa học 2006, Trường ĐH Cần Thơ. Trang 77-82.</p> <p>Hội thảo Quốc gia Bệnh cây và Sinh học phân tử lần thứ 8. NXB Nông Nghiệp. ISBN 978-604-60-1007-4. Trang: 67-72 và trang 101-110. 2009.</p> <p>Tạp chí phát triển Doanh nghiệp. ISSN 1952-2432. Trang 28-39, 2010</p> <p>Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ, ISSN 1859-2333. Số 16b (2010). Trang 155-164.</p> <p>Kỷ yếu hội thảo “Phát triển nguồn nhân lực ĐBSCL. UBND thành</p>		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							<p>phổ Cần Thơ. 2011. Trang 23-31, 2011.</p> <p>Tạp chí: Phát triển Kinh tế ISSN 1859-1124. Số 185(2012) Trang 18-32</p> <p>Tạp chí: Tạp chí Quản lý Kinh tế (CIEM). ISSN 1859-03933. Số 47 (5+6)(2012) Trang: 3-18.</p> <p>Hội thảo quốc gia: Bệnh hại Thực vật Việt Nam. NXB Nông nghiệp. (2013) Trang: 266-284.</p> <p>Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. ISSN 1859-4581. Trang 25-36, 2013.</p> <p>Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ, ISSN 1859-2333. Số 32d (2014). Trang 85-93.</p> <p>Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ, ISSN 1859-2333. Số 34d (2014). Trang 56-65.</p> <p>Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ, ISSN 1859-2333. Số 35d (2014) trang: 32-39.</p> <p>Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ, ISSN 1859-2333. Số 30d (2014). Trang: 42-50.</p> <p>Tạp chí: Thông tin Khoa học và Công nghệ, Bộ Khoa học và Công nghệ. ISSN: 0866-708x. Quý III-2014(2014). Trang: 24-30.</p> <p>Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ, ISSN 1859-2333. Số 33d (2014). Trang: 1-10.</p> <p>Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ, ISSN 1859-2333.</p>		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							<p>Số 36c (2015). Trang 97-104.</p> <p>Kỷ yếu hội nghị khoa học Bảo vệ Thực vật toàn quốc 2015: Quản lý bền vững dịch hại nông nghiệp. NXB Nông nghiệp. ISBN 978-604-60-1007-4. Trang 50-65, 2015</p> <p>Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ, ISSN 1859-2333. Số 38d (2015). Trang 98-106.</p> <p>Kỷ yếu: Phát triển nguồn nhân lực ở đồng bằng sông Cửu Long (Human resources for the future of the Mekong Delta of Vietnam. Hợp tác giữa Đại học Cần Thơ (CTU) và đại học RMIT Úc. NXB Đại học Cần Thơ (2015) Trang: 80-95.</p> <p>Sách: Phát triển bền vững nông nghiệp và nông thôn ĐBSCL. NXB Đại học Cần Thơ. ISBN:978-604-919-684-3. Trang 201-236.,2016.</p> <p>Sách: Lao động việc làm và đào tạo nghề nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long.NXB Đại học Cần Thơ. ISBN:978-604-919-680-5. 164 trang.</p>		
112.	553	Lưu Tiến Thuận	1973	TS (2012)	Kinh doanh	- Tài chính - Quản trị kinh doanh	<p>The relationship between the United States and Vietnam stock markets, The International Journal of Business and Finance Research, 2011.</p> <p>CEO compensation, CEO attributes and corporate risk taking – evidence from US listed corporations, Banks and Bank Systems, 2014.</p>	03	

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
113.	1631	Ngô Mỹ Trân	1980	TS (2014)	Kinh tế ứng dụng (Tên đề tài: Essays on Privatization and Corporate Governance in Vietnam)	3401- Kinh doanh 3402- Tài chính – Ngân hàng 3404- Quản trị - Quản lí	(1) Research Journal of Business Management, 2011, 5, 51-76 (2) International Journal of Economics and Financial Issues, 2014, 4(3), 628-650 (3) Asian Economic and Financial Review, 2015, 5(2), 202-217 (4) 10th Workshop on Corporate Governance, Brussels, October 10-11, 2013 (5) EURAM 2014 Waves and winds of strategic leadership for sustainable competitiveness, Valencia, Spain, 4-7th June 2014 (6) Modern ideologies in economics and governance & the application for Vietnam after joining AEC and TPP, Ho Chi Minh City, Vietnam, September 30, 2016 (7) Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 46, 51-59	01	0
114.	000562	Bùi Văn Trinh		TS (2007) PGS (2012)	Kinh tế học	Các ngành kinh tế và Quản trị kinh doanh	Nguyen Phạm Thanh Nam..., Bui Van Trinh (2000), "Assessment of the quality of the training process of Can Tho University", Nxb. Centre for International Management and Development Antwerp – CIMDA, paper No 32 September 2000; Mai Van Nam, Nguyen Tan Nhan, Bui Van Trinh and Pham Le Thong (2001), "Forest management systems in the Mekong River Delta, Vietnam", Nxb.	02	02

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							EPPSEA policy brief; no. 2001- PB12; 3. Mai Van Nam... Bui Van Trinh ...(2007) "Rural economic activities", Bases for Territory - Based Rural development in Viet Nam, Intercambio y Dessarollo - Tây Ban Nha		
115.	1783	Ngô Thị Thanh Trúc	1979	TS (2011)	Khoa học môi trường Ngành phụ: kinh tế nông nghiệp	Kinh tế học Kinh doanh và quản lý	International Business Research, 2017 Spinger, 2015 (Book chapter); International Journal of Environment and Rural Development, 2013 4. Journal of Environmental Science and Management, 2012	02	
116.	1344	Phan Anh Tú	1978	TS (2012)	Kinh tế quốc tế và kinh doanh	Quản trị, Kinh doanh, Quản lý, kinh tế học	Which entrepreneurs bribe and what do they get from it? Exploratory evidence from Vietnam, <i>Entrepreneurship Theory & Practice</i> (2012); The Impact of Personal Relationships on Bribery Incidence in Transition Economies, <i>European Management Review</i> (2015); The Impact of Entrepreneurial Characteristics on Bribery Incidence in Transition Economies, <i>Asian Academy of Management Journal</i> (2012); Entrepreneurial characteristics and private firm performance in the Mekong River Delta, <i>CanTho Scientific Journal</i> (2016);	02	
117.	1278	Phạm Lê Thông	1974	TS (2009) PGS (2015)	Kinh tế học và Kinh tế lượng	Kinh tế học, Kinh tế nông nghiệp	<i>Journal of Population Economics</i> , 2013	01	02

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
118.	0743	Cao Ngọc Điệp	1952	TS (1994) GS (2013)	Vi sinh vật	- Công nghệ Sinh học - Vi sinh vật	Vietnam. <i>Journal of Plant Sciences</i> , 2014 Tạp chí Khoa học của Trường Đại học Cần Thơ, 2015 World Journal of Pharmacy and Pharmaceutical Science, 2016	03	08
119.	0744	Trần Nhân Dũng	1956	TS (2007) PGS (2012)	Sinh học phân tử	Công nghệ Sinh học Vi sinh vật	Tạp chí Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn, 2014 Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 2014, 2015 European Journal of Lipid Science and Technology, 2015. Food Research International, 2015		02
120.	0749	Nguyễn Văn Thành	1965	TS (2004) PGS (2013)	Công nghệ Sinh học	Công nghệ Sinh học Vi sinh vật	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 2013, 2014, 2015		02
121.	0412	Nguyễn Minh Chơn	1965	TS (1999) PGS (2010)	Nông nghiệp	Công nghệ Sinh học Vi sinh vật	Tạp chí Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn, 2014 Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, 2014, 2015	03	02
122.	0742	Nguyễn Hữu Hiệp	1955	TS (1994) PGS (2004)	Vi sinh vật	Công nghệ Sinh học Vi sinh vật	Tạp chí Khoa học và Công nghệ, 2014. Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, 2014, 2015 Tạp chí Công nghệ Sinh học, 2015		02
123.	0748	Ngô Thị Phương Dung	1959	TS (2004) PGS (2013)	Công nghệ Sinh học	Công nghệ Sinh học Vi sinh vật	International journal of Biomass, 2015 Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, 2015, 2016	10	02
124.	0308	Trương Trọng Ngôn	1957	TS (2006) PGS (2013)	Nông nghiệp-CNSH	Công nghệ Sinh học Vi sinh vật	Journal of plant Science, 2014. Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, 2014, 2015	01	02

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
125.	0751	Bùi Thị Minh Diệu	1961	TS (2010)	Sinh học phân tử	Công nghệ Sinh học Vi sinh vật	Nova Journal of Medical and Biological Sciences, 2014 Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, 20132014	02	01
126.	2439	Nguyễn Đắc Khoa	1978	TS (2011)	Bệnh cây	Công nghệ Sinh học Vi sinh vật	European Journal of Plant Pathology, 2015		02
127.	2648	Nguyễn Đức Độ	1979	TS (2012)	Nông nghiệp	Công nghệ Sinh học Vi sinh vật	Japanese Journal of Applied Entomology and Zoology, 2013	01	
128.	1768	Huỳnh Ngọc Thanh Tâm	1979	TS (2014)	Quang Công nghệ Sinh học	Công nghệ Sinh học Vi sinh vật	Tạp chí Khoa học Đại học Nông Lâm Huế, 2017, 2018. Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, 2018	02	
129.	761	Huỳnh Quang Tín	1961	TS (2009) PGS (2016)	Sinh thái SX & Bảo tồn Tài nguyên	Phát triển nông thôn, Khoa học cây trồng	Euphytica, 2001 IPGRI, 2006 ELSEVIER*: Field Crops Research, 2008 The Asian International Journal of Life Science, 2008 Journal of Sustainable Agriculture (JSA), 2011 Journal of Agricultural Education and Extension (JAEE), 2010 - Can Tho University Journal of Science, 2016	0	12
130.	771	Nguyễn Văn Sánh	1957	TS (2003) PGS (2011)	Chính sách Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn, Kinh tế nông nghiệp	The ICLARM Quarterly- NAGA, 1993 IDRC, 1995 African and Asian Studies, 2008 SUMERNET(The sustainable Mekong Research network, 2009 Advances in Global Change Research. Springer, 2011	0	07
131.	773	Dương Ngọc Thành	1956	TS (2002) PGS (2009)	Kinh tế nông nghiệp & Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn, Kinh tế Nông nghiệp,	JIRCAS Journal for Scientific Papers. Tsukuba, Japan. 2000. Chiang Mai Journal of Science. 2000. Annual workshop on	0	17

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
						Quản trị Kinh doanh, Tài chính Ngân hàng	Sustainable in Rural Development at Hue Agriculture and forestry University. 2009. NXB Đại học Huế. 8th International Conference. Asian Society of Agricultural Economists. Theme: Viability of Farmers in Asia. 2014 Center for Developmet management (BCDM) Savar, Dhaka, Bangladesh.2014		
132.	775	Lê Cảnh Dũng	1964	TS (2009) PGS (2016)	Kinh tế nông nghiệp và tài nguyên	+ Phát triển nông thôn; + Kinh tế nông nghiệp + Môi trường đất và nước	+ Water Policy 11 Supplement 1 (2009) 80–93. ISSN: 0250-8060 (Print), 1941-1707 (Online). Impact Factor: 1.040; + IRR. 2005, pp 211 – 235. ISBN: 971-22-0208-9; + The 2nd International Forum on Water and Food, held in Addis Ababa, Ethiopia, 2008, pp 262 – 266. Co-hosted by ILRI & IWMI. ISBN: 978-92-990053-1-6; + NXB Nông nghiệp, 2010, pp 331 – 340. GPXB: 198-2010/CXB/361-05/NN ngày 06/11/2010 Cục Xuất bản, Bộ Thông tin và Truyền thông.	01	06
133.	2202	Vũ Anh Pháp	1965	TS (2006)	Nông học	Phát triển nông thôn, Khoa học cây trồng	AllenPress –Quebec, 2004. Mekong program on water environment and resilience, 2012 - Can Tho University Journal of Science. 2010, 2012, 2013, 2015.	02	06
134.	2569	Nguyễn Hồng Tín	1975	TS (2011)	Quản lý tài nguyên	Phát triển nông thôn, Quản lý	Asia Pacific Business Review. 2017. Global Business & Economic	0	06

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
						đất đai, Khoa học Môi trường đất và nước	Development. 2011. Reviews in Aquaculture. 2014. Agricultural publishing house. 2002, 2003. - Can Tho University Journal of Science. 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016.		
135.	2621	Đặng Kiều Nhân	1969	TS (2007)	Hệ thống nông nghiệp	Phát triển nông thôn, Khoa học Môi trường đất và nước	Agricultural System (2007), Agri. Ecosys & Environ (2008), Aqu. Research (2008), - Global Change Research (2012)	0	04
136.		Võ Văn Tuấn	1974	TS (2014)	Địa lý Kinh tế Xã hội	Phát triển nông thôn,	NXB ĐHCT, 2016:268-287 Tạp chí NN&PTNT, 2015,10 Tạp chí ĐHCT, 2015a,38:120-129 NXB ĐH Cần Thơ, 2015b;p.172 UNU-EHS, 2014,p214 - Tạp chí ĐHCT, 2014,31:63-72	0	0
137.	1100	Ngô Thanh Phong	1970	TS (2013) PGS (2017)	Vi sinh vật	- Công nghệ Sinh học - Vi sinh vật học	- Journal of Agricultural Sceinces and Technology, Nong Lam University, Ho Chi Minh City. 2004 (ISSN: 1859-1523). -American Journal of Life Sciences. 2006 (ISSN: 2328-5737). Journal of Plant Sciences, 2014 -World Journal of Pharmacy and Pharmaceutical Science, 2016 (ISSN: 2278-4356. IF: 6.041) - Tạp chí KH Đại học Cần Thơ, 2011-2018. - Tạp chí CNSH, 2010-2012. - Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thông, 2013, 2017,2018	9	2
138.	1075	Nguyễn	1974	TS	Vật lý	Vật lý lý	1) Journal of	4	1

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
		Thanh Phong		(2010) PGS (2014)		thuyết và vật lý toán	Communication in Physics, 2003; 2) International Journal of Modern Physics A, Vol. 24, Nos. 18 & 19 (2009) 3660–3667; 3) Phys. Rew. D 82, 093005 (2010) ; 4) Advance in High Energy Physics 2012 (2012) 254093; 5) Communication in Physics Vol. 23, Num. 3 (2013) ; 6) Phys. Rew. D 88, 095014 (2013) ; 7) Modern Physics Letters A, Vol. 29, Nos. 8, 1450038 (2014); 8) Communication in Physics Vol. 24, Num. 1 (2014) ; 9) Communication in Physics Vol. 24, Num. 2 (2014); 10) Communication in Physics Vol. 25, Num. 2 (2015) 113; 11) Nucl. Phys. B 907 (2016) 37-76; 12) Phys. Rew. D 93 (2016) 115026; 13) Phys. Rew. D 97 (2018) 073003.		
139.	000010	Dương Hiếu Đầu	1964	TS (2009) PGS (2012)	Vật lý	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	1) Optics communications Physics (2002), doi:10.1016/S0030-4018(03)01348-8; 2) The separation of gravity anomalies based on discrete wavelet transform (DWT). Đặng Văn Liệt và Dương Hiếu Đầu ISBN4-87259-204-2 C3040 Y5000E. (Osaka University – Press – 2005) 3) New wavelet function for the interpretation of potential field data (Osaka University –	1	2

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Press – 2007)		
140.	1108	Nguyễn Thành Tiên	1976	TS (2012) PGS (2015)	Vật lý	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	1) Communication in Physics,(2003). 2) Communication in Physics,(2006). 3) Communication in Physics,(2008). 4) Communication in Physics, (2008). 5) PHYSICAL REVIEW B 77, 125326 (2008). 6) JOURNAL OF APPLIED HYSICS 107, 123709 (2010). 7) JOURNAL OF APPLIED HYSICS 109, 113711 (2011). 8) APPLIED PHYSICS LETTERS, 100, 113103 (2012). 9) JOURNAL OF THE KOREAN PHYSICAL SOCIETY, SPRINGER, 64, No. 11, 1713, (2014). 10) PHYSICA B, 49, 62, (2015). 11) Jour. Phys. Soc. Japan. 85, 074603 (2016).	3	3
141.	1076	Nguyễn Trí Tuấn	1973	TS (2012) PGS (2017)	Khoa học vật liệu	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	1) Materials Letters 64 (2010) 1650–1652. (IF=1.7). 2) E-journal of surface science and Nanotechnology, Vol. 9 (2011) 521-525. 3) Adv. Nat. Sci.: Nanosci. Nanotechnol. 2 (2011) 035008 (1-4). 4) Journal of Luminescence 153 (2014) 321–325, (IF=2.7). 5) Journal of Luminescence 156 (2014) 199–204. (IF= 2.7). 6) Journal of Luminescence 174 (2016) 6–10.(IF= 2.7). 7) Journal of Alloys and Compounds 695 (2017) 233-237. 8) Journal of Luminescence 199 (2018) 39-44	5	1

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
142.	1523	Huỳnh Anh Huy	1980	TS (2012)	Khoa học tự nhiên	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	1) RRL 8, No. 6, 566–570, March 11, 2014. 2) Nano Letters, 13,1073-1079, February 8, 2013. 3) J. Appl. Phys., 112,016103, 2012. 4) J. Phys. Chem. C, 115,18494-18499 (2011). 5) Phys.Rev.B, 83,155201 (2011). 6) Communications in Physics, Volume 17, pp. 21-30 (2007). 7) Phys. Rev. B 75, 073305 (2007)	1	1
143.	1859	Vũ Thanh Trà	1980	TS (2013) PGS (2017)	Vật lý	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	1) J. Appl. Phys. 108, 123708 (2010). 2) Appl. Phys. Lett. 99, 262101 (2011). 3) Phys. Rev. Lett. 109, 246807 (2012). 4) Adv. Mater. 25, 3357-3364 (2013). 5) Adv. Mater. 25, 4753 (2013). 6) ACS Nano 8, 6242 (2014). 7) Phys. Status Solidi RRL 8, 478 (2014). 8) J. Phys. Condens. Matter., 27, 504003 – 504011 (2015). 9) Phys. Rev. Lett., 107, 141603 – 141607 (2015). 10) Advanced Materials, DOI: 10.1002/adma.201503499. 11) Scientific Reports, 5:16690 DOI: 10.1038/srep16690. 12) Applied Physics Letters 107, 141603 (2015). 13) Journal of Physics: Condensed Matter 27, 504003 – 504011,(2015). 14) Advanced Materials, , 28, 764–770, (2016). 15) Nature Communications, DOI: 10.1038/ncomms10852. 16) Semicond. Sci. Technol. 31 (2016) 085002 (8pp).	2	1

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
144.	297	Đặng Minh Triết	1984	TS 3/3/2016	Vật lý	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán	<p>[8] M.T. Dang, D. Denisov, A. Zaccane, P. Schall, Reversibility and hysteresis of the sharp yielding transition of a colloidal glass under oscillatory shear, The European Physical Journal E, 2016</p> <p>[7] V.D. Nguyen*, M.T. Dang*, P. Schall, Colloidal assembly by critical Casimir forces, Journal of Physics: Condensed Matter (invited Topical Review). * the authors contributed equally, 2015</p> <p>[6] D. Denisov, M.T. Dang, B. Struth, G. Wegdam, P. Schall, Sharp symmetry-change marks the mechanical failure transition of glasses, Scientific Reports, 2015</p> <p>[5] C.P. Amann, D. Denisov, M.T. Dang, B. Struth, P. Schall and M. Fuchs, Shear-induced breaking of cages in colloidal glasses: Scattering experiments and mode coupling theory, The Journal of Chemical Physics, 143, 034505, 2015</p> <p>[4] V. Chikkadi, D.M. Miedema, M.T. Dang, B. Nienhuis, P. Schall, Shear Banding of Colloidal Glasses: Observation of a Dynamic First-Order Transition, Phys. Rev. Lett., 113, 208301 (Editors's Suggestion), 2014</p> <p>[3] M.T. Dang, A. Vila Verde, V.D.</p>		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							<p>Nguyen, P.G. Bolhuis, P. Schall, Temperature-sensitive colloidal phase behavior induced by critical Casimir forces, The Journal of Chemical Physics, 139, 094903, 2013</p> <p>[2] D. Denisov, M.T. Dang, B. Struth, G. Wegdam, P. Schall, Resolving structural modifications of colloidal glasses by combining x-ray scattering and rheology, Scientific Reports, 3, 1631, 2013</p> <p>[1] V.D. Nguyen, M.T. Dang, B. Weber, Z. Hu, P. Schall, Visualizing the Structural Solid-Liquid Transition at Colloidal Crystal-Fluid Interfaces, Advanced Materials, 23, 2716, 2011</p>		
145.	0019	Bùi Thị Bửu Huê	1966	TS (2005) PGS (2011)	Hóa hữu cơ	Hóa hữu cơ	<p><u>Tetrahedron Letters</u> Volume 57, Issue 8, (2016) 887-891</p> <p>Synthetic Communications, 45:24, (2015) 2861-2868</p>		
146.	0020	Nguyễn Trọng Tuấn	1974	TS (2012)	Khoa học sự sống	Hóa hữu cơ	<p>Entomological Science 15: 422-429 (2012)</p> <p>Bioscience, Biochemistry, Biotechnology 75: 1818-1822(2011)</p>		
147.	1506	Phạm Vũ Nhật	1978	TS (2012) PGS (2017)	Hóa học	Hóa hữu cơ	<p>Practical Aspects of Computational Chemistry, Springer Science, 2014</p> <p>Challenges and Advances in Computational Chemistry and Physics, Springer Nature, 2017</p>		
148.	1675	Đoàn Văn	1980	TS (2012)	Công nghệ kỹ thuật	Hóa hữu cơ	Materials Science, 2015, 50, 1575-1585	3	0

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
		Hồng Thiện		PGS (2016)	hóa học		Annals of Biomedical Engineering, 2015, 1-12		
149.	1076	Nguyễn Trí Tuấn	1973	TS (2012) PGS (2017)	Khoa học vật liệu	Hóa hữu cơ	Journal of Alloys and Compounds 695 (2017) 233-237. 8) Journal of Luminescence 199 (2018) 39-44 Journal of Luminescence 174 (2016) 6-10.(IF= 2.7)	5	1
150.	1040	Đái Thị Xuân Trang	1972	TS (2006) PGS (2016)	Sinh học ứng dụng	Hóa hữu cơ	Malar J.3, 1-7. (2004) Anal Biochem. 349, 292-296. (2006)	2	1
151.	1743	Trần Quang Đệ	1979	TS (2016)	Hóa dược và dược lý học	Hóa hữu cơ	Bioorganic & Medicinal Chemistry Letters 26 (2016) 51-54 <u>EBioMedicine</u> . 2017 Apr; 18: 261-273. DOI: 10.1016/j.ebiom.2017.03.039 .	2	1
152.	1062	Nguyễn Chí Ngôn	1972	TS (2007) PGS (2014)	Kỹ thuật điều khiển	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tạp chí ĐHCT, 2016 Tạp chí ĐH Đà Nẵng, 2015 Tạp chí TĐH ngày nay, 2015 Inter. J. of Control, Automation and Systems, 2015 IEEE Proc. of the Inter. Conf.on Advanced Technologies for Communications, 2015	4	4
153.	1064	Trần Thanh Hùng	1972	TS (2008)	Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tạp chí ĐHCT, 2015 Inter. J. of Control, Automation and Systems, 2015 NXB Khoa học và Công nghệ, 2015 Inter. J. of Advanced Computational Intelligence and Intelligent Informatics, 2007 Inter. J. of Intelligent Systems Technologies and Applications, 2005	3	2
154.		Lương Vinh Quốc Danh	1973	TS (2008)	Kỹ thuật điện tử và khoa học máy tính	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	ARNP Journal of Engineering and Applied Sciences, 2016 Tạp chí ĐHCT, 2015 Tạp chí KHCN, 2014	3	0

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							IEEE Microwave and Wireless Components Letters, 2006 Tạp chí ĐH Đà Nẵng, 2013		
155.	1571	Ngô Quang Hiếu	1980	TS (2012) PGS (2017)	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	International Journal of Control, Automation and System, 2015 Ocean Engineering, 2012 IEEE/ASME Transaction on Mechatronics, 2012 International Journal of Innovative Management, Information and Production, 2012 Journal of Mechanical Science and Technology, 2009	2	2
156.	1256	Trương Quốc Bảo	1975	TS (2011)	Kỹ thuật Cơ khí và Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Chuyên san Điều khiển và Tự động hóa, 2016 Tạp chí tự động hóa ngày nay, 2015 Tạp chí ĐHCT, 2015 International Journal of Pattern Recognition and Artificial Intelligence, 2013 International Journal of Control, Automation, and Systems, 2013	3	0
157.	1703	Nguyễn Hữu Cường	1980	TS (2016)	Kỹ thuật Cơ khí và Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Journal of the Korean Society for Precision Engineering, 2015 International Journal of Precision Engineering and Manufacturing, 2014 International Journal for Light and Electron Optics, OPTIK, 2015 International Journal of Automation Technology, 2016 NXB KHKT, 2018	3	1
158.	1941	Nguyễn Chánh Nghiệm	1982	TS (2012)	Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Chuyên san Điều khiển & Tự động hóa, 2016 IEEE Transactions on Industrial Electronics, 2015	4	1

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Tạp chí ĐHCT, 2015 IEEE International Conference on Robotics and Automation, 2013 International Journal of Mechatronics and Automation, 2013		
159.	0466	Nguyễn Văn Cương	1970	TS (2010)	Kỹ thuật Quá trình công nông nghiệp	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tạp chí ĐHCT, 2012 NXB ĐHCT, 2014 Key Engineering Materials, 2015 Springer Publisher, 2014 Journal of Oilseeds & fats Crops and Lipids – OCL, 2014	4	0